ĐÀO THỊ HỒNG HẠNH
- KIỂM TOÁN 45A -

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐỀ TÀI:

Hoàn thiện quy trình xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước do Công ty dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán AASC thực hiện

Mục lục

LỜI MỞ ĐẦU **1**
CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP ĐỂ CỔ PHẦN HOÁ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC 4
1.1. KHÁI NIỆM VÀ VAI TRÒ CỦA XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP 4
1.1.1. Khái niệm về giá trị, giá trị doanh nghiệp và xác định giá trị doanh nghiệp 4
1.1.2. Vai trò của xác định giá trị doanh nghiệp 8
1.2. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP: 9
1.2.1. Các yếu tố thuộc về môi trường kinh doanh: 9
1.2.2. Các yếu tố thuộc về nội tại doanh nghiệp: 12
1.3.CÁC PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP 15
1.3.1. Phương pháp giá trị tài sản thuần: 15
1.3.2. Phương pháp hiện tại hoá các nguồn tài chính tương lai: 19
1.3.3. Phương pháp định lượng Goodwill: 26
1.4. CÁC NHÂN TỐ LÀM XUẤT HIỆN NHU CẦU XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP VÀ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP ĐỂ CỔ PHẦN HOÁ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC: 31
1.4.1. Các nhân tố làm xuất hiện nhu cầu xác định giá trị doanh nghiệp ở Việt nam: 31
1.4.2. Xác định doanh nghiệp trong cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước: 33
1.5. QUY TRÌNH CHUNG CỦA XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP ĐỂ CỔ PHẦN HOÁ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC 34
1.5.1. Kiểm kê, đánh giá giá trị tài sản trong doanh nghiệp 34
1.5.2. Xử lý tài sản và công nợ 34
1.5.3. Xác định giá trị doanh nghiệp 34
1.5.4. Thẩm định giá trị doanh nghiệp 35
CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP ĐỂ CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC DO CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN AASC THỰC HIỆN 36

2.1. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN AASC..... **Error! Bookmark not defined.**
2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty 36
2.1.2. Các loại hình dịch vụ do Công ty cung cấp: 39
2.1.3. Thị trường của Công ty: 41
2.1.4. Hệ thống Kế toán tại Công ty: 41
2.1.5. Hệ thống Kiểm soát chất lượng tại Công ty: 41
2.2. THỰC TRẠNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP ĐỂ CỔ PHẦN HOÁ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC DO AASC THỰC HIỆN 43
2.2.1. Quy trình xác định giá trị doanh nghiệp do AASC thực hiện: 43
2.2.2. Phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp AASC đang áp dụng 48
2.2.3. Xử lý tài chính trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp: 56
2.2.4. Thực hiện thủ tục kiểm tra chi tiết để xác định giá trị thực tế của 1 số khoản mục quan trọng: 62
2.2.5. Xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước do AASC thực hiện tại các khách hàng cụ thể: 66
CHƯƠNG III: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC ĐỂ CỔ PHẦN HÓA TẠI CÔNG TY AASC 101
3.1. NHẬN XÉT CHUNG VỀ THỰC TRẠNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP DO AASC THỰC HIỆN: 101
3.1.1. Những ưu điểm: 101
3.1.2. Những vấn đề còn tồn tại trong quá trình thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp do AASC thực hiện: 103
3.2. SỰ CẦN THIẾT PHẢI HOÀN THIỆN CÔNG TÁC XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP TẠI AASC..... 107
3.3. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP TẠI AASC: 108
3.3.1. Hoàn thiện việc đánh giá hệ thống Kiểm soát nội bộ trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán: 108
3.3.2. Hoàn thiện việc thực hiện thủ tục phân tích trong kiểm toán XĐGTDN: 114
KẾT LUẬN 118
DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO..... 119

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
BCTC	Báo cáo Tài chính
CCDC	Công cụ dụng cụ
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
ĐTTC	Đầu tư tài chính
ĐTXDCB	Đầu tư xây dựng cơ bản
GTDN	Giá trị doanh nghiệp
GTGT	Giá trị gia tăng
KTV	Kiểm toán viên
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TSCĐ	Tài sản cố định
TSLĐ	Tài sản lưu động
UBND	Ủy ban nhân dân
XĐCB	Xây dựng cơ bản
XĐGTDN	Xác định giá trị doanh nghiệp

DANH MỤC HỆ THỐNG BẢNG BIỂU

Trang

Sơ đồ 2.1	Cơ cấu tổ chức của Công ty	37
Sơ đố 2.2	Quy trình Kiểm toán chung tại Công ty	41
Bảng 2.1	Kiểm tra chi tiết TS là hiện vật	63
Bảng 2.2	Kiểm tra chi tiết TSCĐ vô hình	64
Bảng 2.3	Kiểm tra chi tiết tài sản góp vốn liên doanh	65
Bảng 2.4	Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty A trong 3 năm trước khi cổ phần hóa	66
Bảng 2.5	Bảng kiểm kê và xác định giá trị tài sản để cổ phần hóa	69
Bảng 2.6	Kết quả kiểm kê tiền mặt và đối chiếu số dư ngân hàng	70
Bảng 2.7	Bảng kê các khoản phải thu	70
Bảng 2.8	Bảng tổng hợp kiểm kê, đánh giá lại vật tư, hàng hóa tồn kho, công cụ dụng cụ	71
Bảng 2.9	Bảng kê đánh giá lại Giá trị quyền sử dụng đất	74
Bảng 2.10	Bảng kê đánh giá lại công nợ phải trả	76
Bảng 2.11	Giá trị phần vốn nhà nước và lợi nhuận của doanh nghiệp 3 năm trước khi cổ phần hóa	77
Bảng 2.12	Bảng cân đối kế toán	78
Bảng 2.13	Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp	80
Bảng 2.14	Bảng kê công nợ chưa được đối chiếu xác nhận	83
Bảng 2.15	Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty B 3 năm trước khi cổ phần hóa	84
Bảng 2.16	Tổng hợp kết quả kiểm kê và đối chiếu số dư ngân hàng	85
Bảng 2.17	Bảng kê công nợ phải thu	85
Bảng 2.18	Bảng kê đánh giá lại TSLĐ khác	85
Bảng 2.19	Bảng tổng hợp KK, đánh giá lại TSCĐ và đầu tư dài hạn	86

Bảng 2.20 Bảng kê công nợ phải trả……..87
Bảng 2.21 Giá trị phần vốn nhà nước và lợi nhuận của doanh nghiệp trong 3 năm trước khi cổ phần hóa……88
Bảng 2.22 Bảng cân đối kế toán……89
Bảng 2.23 Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp……..91
Bảng 3.1 Bảng câu hỏi về hệ thống Kiểm soát nội bộ đối với xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.....106

LỜI MỞ ĐẦU

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) là một trong hai Công ty Kiểm toán Việt Nam đầu tiên, được Bộ tài chính thành lập năm 1991. Có thể nói, sự phát triển của AASC song hành cùng với sự phát triển của Kiểm toán Việt Nam trong suốt 15 năm qua. Hiện nay, với hơn 300 nhân viên và các chi nhánh đặt tại khắp các miền của đất nước, AASC đã và đang là một trong những Công ty hàng đầu Việt Nam trong việc cung cấp những dịch vụ chuyên ngành đa dạng, phong phú và chất lượng cao. Những dịch vụ chủ yếu của AASC được khách hàng trên khắp đất nước tin cậy bao gồm: Kiểm toán báo cáo tài chính, Kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp và tư vấn cổ phần hóa, tư vấn Kế toán, tư vấn Thuế... Ngoài dịch vụ kiểm toán báo cáo tài chính được xem là dịch vụ truyền thống và đem lại doanh thu hàng năm lớn nhất cho Công ty thì phải kể đến dịch vụ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước - có thể nói AASC là một trong những công ty Kiểm toán Việt Nam đi đầu trong dịch vụ khá mới mẻ này.

Những năm đầu của thế kỷ 21 cũng là những năm đánh dấu bước chuyển biến mới trong quá trình chuyển đổi sở hữu của các doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam. Để bắt kịp với xu hướng của thế giới và cũng nhằm mục đích cải tổ sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh doanh, Đảng và Nhà nước chủ trương khuyến khích chuyển đổi các Công ty Nhà nước thành Công ty cổ phần. Sự ra đời của các Công ty cổ phần kéo theo dịch vụ Kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp và tư vấn cổ phần hóa cũng phát triển mạnh mẽ. Thấy rõ tầm quan trọng của việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa daonh nghiệp nhà nước, Chính phủ đã ban hành Nghị định 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 về việc chuyển đổi Công ty nhà nước thành công ty cổ phần để quy định những vấn đề liên quan đến cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Đến ngày 16 tháng 11 năm 2004, Chính phủ ban hành Nghị định 187/2004/NĐ-CP để sửa đổi

Nghị định 64. Cùng với Nghị định 187, Bộ tài chính ban hành Thông tư 126/2004/TT-BTC để hướng dẫn thực hiện các vấn đề về xác định giá trị doanh nghiệp. Thấy được những tiềm năng trong thị trường dịch vụ xác định giá trị doanh nghiệp, Công ty Dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán AASC đã có những chính sách tích cực nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ này; và hiện nay, dịch vụ xác định giá trị doanh nghiệp đóng góp một phần đáng kể vào doanh thu hàng năm của Công ty.

Là một sinh viên năm cuối chuyên ngành Kiểm toán của trường Đại học Kinh tế quốc dân, em may mắn có cơ hội được thực tập tại Phòng Kiểm toán Dự án của Công ty Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán AASC. Phòng Kiểm toán Dự án hiện nay là phòng thực hiện nhiều hợp đồng Kiểm toán xác định giá trị nhất so với các phòng khác trong Công ty. Qua quá trình tìm hiểu, em thấy rằng dịch vụ xác định giá trị doanh nghiệp tuy là một dịch vụ mới mẻ ở Việt Nam nhưng có rất nhiều tiềm năng phát triển. Và cũng vì là một dịch vụ mới nên bên cạnh những thành quả đạt được, thực trạng xác định giá trị doanh nghiệp ở Việt Nam nói chung và do AASC thực hiện nói riêng cũng còn nhiều khó khăn và thách thức. Vì những lí do trên, em quyết định chọn đề tài cho khoá luận tốt tốt nghiệp của mình là:

"Hoàn thiện quy trình xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước do Công ty dịch vụ tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán AASC thực hiện"

Đề tài này gồm các đặc điểm chính như sau:

1. Đối tượng nghiên cứu: Công tác xác định giá trị doanh nghiệp do AASC thực hiện.
2. Giới hạn phạm vi nghiên cứu: xác định giá trị của doanh nghiệp nhà nước nhằm phục vụ cho công tác cổ phần hoá doanh nghiệp.

3. Những nội dung chính:

CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP ĐỂ CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC DO CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN AASC THỰC HIỆN

CHƯƠNG III: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC ĐỂ CỔ PHẦN HÓA TẠI CÔNG TY AASC

Em xin chân thành cảm ơn Giáo viên hướng dẫn **Th.S Bùi Thị Minh Hải** và các anh chị ở phòng Kiểm toán dự án của **Công ty dịch vụ tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán AASC** đã giúp đỡ và tạo điều kiện để em hoàn thành khoá luận này.

Do hạn chế về thời gian và kinh nghiệm thực tiễn nên khoá luận này còn nhiều thiếu sót. Em rất mong được sự đóng góp, chỉ bảo của cô giáo và các anh chị để giúp em hoàn thiện đề tài của mình.

Hà Nội, ngày 12/6/2011

Sinh viên thực hiện:

Đào Thị Hồng Hạnh

CHƯƠNG I

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP ĐỂ CỔ PHẦN HOÁ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

1.1. KHÁI NIỆM VÀ VAI TRÒ CỦA XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

1.1.1. Khái niệm về giá trị, giá trị doanh nghiệp và xác định giá trị doanh nghiệp

1.1.1.1 Giá trị và các tiêu chuẩn nhận biết giá trị hàng hoá trong nền kinh tế thị trường:

Giá trị: Theo quan điểm của Các Mác, giá trị là một trong hai thuộc tính của hàng hoá (giá trị và giá trị sử dụng). Giá trị được xác định bởi hai mặt chất và lượng. Chất của giá trị chính là lao động xã hội của người sản xuất hàng hoá kết tinh trong hàng hoá, còn lượng của giá trị được đo bằng thời gian hao phí sức lao động. Vì vậy sản phẩm nào không có sức lao động của người sản xuất chứa đựng trong đó thì không có giá trị, sản phẩm nào lao động hao phí để sản xuất ra nó càng nhiều thì giá trị càng cao.(*)

Giá trị là nội dung, là cơ sở của giá trị trao đổi; còn giá trị trao đổi là hình thức biểu hiện ra bên ngoài của giá trị. Khi trao đổi trên thị trường, những người sản xuất ngầm so sánh lao động ẩn chứa bên trong hàng hoá với nhau. Thực chất của quan hệ trao đổi là người ta trao đổi lượng lao động hao phí chứa đựng trong hàng hoá. Sự cạnh tranh trong nội bộ ngành hình thành nên giá trị thị trường, cạnh tranh giữa các ngành hình thành nên giá cả sản xuất. Khi tiền tệ ra đời thì giá trị hàng hoá được phản ánh thông qua giá cả. Do sự tác động của Cung - Cầu thị trường mà giá cả hàng hoá có thể tách rời giá trị, nhưng yếu tố quyết định giá cả vẫn là giá trị.

(*) Bộ Giáo Dục và Đào tạo - Giáo trình triết học Mac-Mac Lênin – 2003 – Nhà Xuất bản Chính Trị Quốc Gia

Các tiêu chuẩn nhận biết giá trị hàng hoá trong nền kinh tế thị trường: Ngoài khái niệm giá trị, người ta còn dùng một số khái niệm sau để nhận biết, ước lượng giá trị hàng hoá trong nền kinh tế thị trường:

- Giá trị nhượng bán: là khái niệm dùng để chỉ mức giá cả của một hàng hoá được hình thành trong những điều kiện bình thường, chịu sự tác động của yếu tố Cung - Cầu. Nó tương ứng với khái niệm giá cả mà Các Mác đã chỉ ra,người ta thường gọi đơn giản là giá thị trường.
- Giá trị đổi mới: Đây là khái niệm được dùng để chỉ các khoản chi tiêu cần thiết để thay thế mới một tài sản.
- Giá trị mua vào: Là giá trị khái niệm dùng trong hạch toán kế toán, phản ánh giá mua của hàng hoá theo giá lịch sử, thường không tính đến yếu tố lạm phát.
- Giá trị thanh lý: Là mức giá chịu sự chi phối của nhiều yếu tố hành chính. Đây thường là hậu quả đối với các doanh nghiệp bị bắt buộc phải thanh lý. Tài sản của doanh nghiệp trong những trường hợp như vậy có nguy cơ bị bán phá giá - tức là không theo giá thị trường.
- Giá trị hoạt động: Khi bán một doanh nghiệp đang hoạt động, mức giá thu được thường có sự chênh lệch so với mức giá trị thanh lý. Khoản chênh lệch giữa hai giá trị đó gọi là giá trị hoạt động, nó tượng trưng cho giá trị về mặt tổ chức.
- Giá trị theo công dụng: Là mức giá chỉ ra các khoản chi tiêu cần thiết để có được một tài sản tương đương, tức là có cùng chất lượng, quy cách.

Tóm lại, mặc dù có nhiều khái niệm giá trị được đưa ra, song tiêu chuẩn đề nhận biết giá trị hàng hoá trong hoạt động kinh doanh có thể được chia làm ba loại:

- Giá trị theo sổ sách kế toán - được ghi theo giá lịch sử
- Giá trị được ước tính theo giá cả thị trường hiện hành
- Giá trị được ước tính theo công dụng của tài sản

1.1.1.2 Doanh nghiệp, giá trị doanh nghiệp và xác định giá trị doanh nghiệp:

Doanh nghiệp: Theo Luật doanh nghiệp năm 2005, khái niệm doanh nghiệp được định nghĩa "là 1 tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh". Khái niệm trên đề cập đến doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

Doanh nghiệp nhà nước: Cũng theo luật Doanh nghiệp năm 2005, "Doanh nghiệp nhà nước là tổ chức kinh tế do nhà nước đầu tư vốn, thành lập và tổ chức quản lý, hoạt động kinh doanh hoặc hoạt động công ích, nhằm thực hiện các mục tiêu kinh tế, chính trị, xã hội do nhà nước giao".

- Doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích: là doanh nghiệp nhà nước sản xuất, cung ứng các dịch vụ công cộng theo các chính sách của nhà nước hoặc trực tiếp thực hiện các mục tiêu quốc phòng, an ninh. Đối với loại hình doanh nghiệp này, lợi nhuận chỉ là mục tiêu thứ yếu, thậm chí không có mục tiêu này.
- Doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh: là doanh nghiệp nhà nước hoạt động chủ yếu vị mục tiêu lợi nhuận. Lợi ích của doanh nghiệp kinh doanh là lợi ích mà doanh nghiệp có thể mang lại cho nhà đầu tư. Lợi ích của nó là các khoản thu nhập mang lại dưới các hình thức như khấu hao, lợi nhuận sau thuế, lợi tức cổ phần…Lợi ích hay công dụng của 1 doanh nghiệp kinh doanh có thể được lượng hoá thông qua các tiêu chuẩn về giá trị như đã nêu trên.

Vì nội dung của khoá luận này là về vấn đề xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, nên trong phạm vi của luận văn chỉ xin phép được đề cập đến khái niệm doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp).

Giá trị doanh nghiệp: Để có định nghĩa hoàn chỉnh về giá trị doanh nghiệp chúng ta có những nhận xét cơ bản sau:

Thứ nhất, doanh nghiệp là một đơn vị, một tổ chức kinh tế chứ không giống như một tài sản thông thường. Nó là một thực thể hoạt động, thông qua hoạt động của nó mà người ta nhận dạng ra doanh nghiệp. Do vậy, khái niệm doanh nghiệp chỉ được dùng cho những doanh nghiệp đang hoạt động hoặc sẵn sàng hoạt động.

Thứ hai, doanh nghiệp là một đơn vị, một tổ chức kinh tế nhưng đồng thời cũng là 1 hàng hoá. Do vậy, quan điểm về giá trị cũng như những tiêu chuẩn nhận biết giá trị như đã nêu ở phần trên hoàn toàn có thể sử dụng để đánh giá doanh nghiệp.

Thứ ba, doanh nghiệp là một chỉnh thể, một hệ thống hoàn chỉnh nhưng đồng thời cũng là một phần tử trong hệ thống lớn - nền kinh tế. Sự tồn tại của doanh nghiệp không chỉ được quyết định bởi các mối quan hệ bên trong doanh nghiệp mà còn bởi mối quan hệ với các yếu tố bên ngoài như khách hàng, người cung cấp, người cho vay…

Thứ tư, các nhà đầu tư thành lập ra doanh nghiệp không nhằm mục đích sở hữu các tài sản hay một bộ máy kinh doanh mà nhằm vào mục tiêu chủ yếu là tìm kiếm lợi nhuận. Tiêu chuẩn để đánh giá hiệu quả hoạt động, lợi ích của doanh nghiệp đối với các nhà đầu tư là ở khoản thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Từ những nhận xét trên ta có thể đưa ra khái niệm về giá trị doanh nghiệp như sau: *Giá trị doanh nghiệp là sự biểu hiện bằng tiền về các khoản thu nhập mà doanh nghiệp mang lại cho các nhà đầu tư trong quá trình sản xuất kinh doanh.*

Xác định giá trị doanh nghiệp: Để có một quan niệm đầy đủ và chính xác về xác định giá trị doanh nghiệp cần thiết phải đưa ra các nhận định cơ bản sau đây:

- *Thứ nhất*, GTDN là một khái niệm cơ bản khác với giá bán của doanh nghiệp trên thị trường. Giá trị doanh nghiệp được đo bằng độ lớn của các

khoản thu nhập mà doanh nghiệp mang lại cho nhà đầu tư. Giá bán thực tế của doanh nghiệp là mức giá hình thành trên thị trường, có thể có khoảng cách rất xa so với đánh giá của các chuyên gia kinh tế và các nhà đầu tư. Giá mua bán doanh nghiệp còn chịu tác động của các yếu tố về Cung - Cầu hàng hoá doanh nghiệp, Cung - Cầu về chứng khoán và Cung - Cầu về tiền tệ trên thị trường.

- *Thứ hai*, GTDN vẫn tồn tại ngay cả khi không có sự mua bán và chuyển nhượng. GTDN chỉ đơn giản là một khái niệm được các nhà đầu tư, các chuyên gia đưa ra để đánh giá tổng thể các khoản thu nhập mà doanh nghiệp có thể đưa lại. XĐGTDN thường đòi hỏi phải có các chuyên gia về thẩm định giá. Đó là một tư cách cần thiết để đảm bảo tính trung thực, vô tư, khách quan, hạn chế sự chi phối của yếu tố thị trường làm xuyên tạc giá trị thực của doanh nghiệp.

- *Thứ ba*, XĐGTDN không chỉ phục vụ cho mục đích mua bán, chuyển nhượng, sáp nhập, hợp nhất, chia nhỏ doanh nghiệp mà còn nhằm phục vụ cho nhiều hoạt động giao dịch kinh tế khác như: xác định vị thế tín dụng, hoạch định chiến lược trong doanh nghiệp…

Như vậy, *Xác định giá trị doanh nghiệp thực chất là việc lượng hoá các khoản thu nhập mà doanh nghiệp có thể tạo ra trong quá trinh sản xuất kinh doanh làm cơ sở cho các hoạt động giao dịch của thị trường.*

1.1.2. Vai trò và mục đích của xác định giá trị doanh nghiệp

Thứ nhất, XĐGTDN là 1 công cụ quản lý vĩ mô nền kinh tế quốc dân và đáp ứng yêu cầu xã hội.

- Trong hoạt động mua bán, sáp nhập, hợp nhất hoặc chia nhỏ doanh nghiệp: Đây là loại giao dịch diễn ra có tính chất thường xuyên và phổ biến trong nền kinh tế thị trường. Để thực hiện được các giao dịch đó, cần phảicó sự đánh giá trên diện rộng các yếu tố ảnh hưởng đến doanh nghiệp; trong đó, GTDN là 1 yếu tố có tính chất quyết định và là căn cứ trực tiếp để thương

thuyết trong tiến trình giao dịch mua bán, sáp nhập, hợp nhất hoặc chia nhỏ doanh nghiệp.

- Giá cả chứng khoán được căn cứ vào giá trị thực của doanh nghiệp. Thông tin về giá trị doanh nghiệp được coi là một căn cứ quan trọng để các nhà hoạch định chính sách, các tổ chức, các hiệp hội chứng khoán kịp thời nhận ra những biến động không bình thường của giá cả chứng khoán, những hiện tượng đầu cơ, thao túng thị trường, đầu cơ thâu tóm quyền kiểm soát doanh nghiệp để từ đó sớm có những biện pháp cần thiết ngăn chặn.

Thứ hai, XĐGTDN là căn cứ cho nhà quản trị đưa ra quyết định kinh doanh.

GTDN là sự phản ánh năng lực tổng hợp của một doanh nghiệp, dựa vào đó các nhà quản trị doanh nghiệp thấy được khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp mình với các doanh nghiệp khác trong ngành và trong nền kinh tế.

Mục đích của quản trị tài chính doanh nghiệp là phải làm tăng được giá trị doanh nghiệp. Việc xác định được GTDN là cơ sở quan trọng để đánh giá hiệu quả hoạt động quản trị tài chính của doanh nghiệp.

Thứ ba, XĐGTDN là căn cứ đưa ra quyết định của các nhà đầu tư.

Thông tin về GTDN của doanh nghiệp có thể giúp cho các nhà đầu tư có một sự đánh giá tổng quát về uy tín kinh doanh, về khả năng tài chính, vị thế tín dụng của doanh nghiệp để từ đó các nhà đầu tư có cơ sở để đưa ra các quyết định về đầu tư, tài trợ hoặc cấp tín dụng cho doanh nghiệp.

1.2. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP:

1.2.1. Các yếu tố thuộc về môi trường kinh doanh:

1.2.1.1. Môi trường kinh doanh tổng quát:

❖ Môi trường kinh tế:

Doanh nghiệp bao giờ cũng tồn tại trong 1 bối cảnh kinh tế cụ thể, được nhìn nhận thông qua hàng loạt các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô. Mặc dù môi trường

kinh tế mang tính chất như 1 yếu tố khách quan nhưng sự tác động của nó đến GTDN lại là sự tác động 1 cách trực tiếp.

❖ Môi trường chính trị:

Hoạt động sản xuất kinh doanh chỉ có thể ổn định và phát triển trong 1 môi trường có sự ổn định về chính trị ở 1 mức độ nhất định. Các yếu tố của môi trường chính trị có sự gắn bó chặt chẽ, tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm:

- Tính đầy đủ, đồng bộ, rõ ràng và chi tiết của hệ thống pháp luật
- Quan điểm tư tưởng của Nhà nước đối với sản xuất kinh doanh thông qua hệ thống văn bản pháp quy
- Năng lực hành pháp của Chính phủ và ý thức chấp hành pháp luật của các công dân và các tổ chức kinh tế, xã hội
- Xu hướng, quan điểm trong quan hệ ngoại giao và hợp tác kinh tế của Chính phủ với các quốc gia khác trong tiến trình toàn cầu hoá và quan điểm ca nhân của những người đứng đầu chính phủ cũng tác động to lớn đến sản xuất kinh doanh.

❖ Môi trường văn hoá, xã hội:

Trên phương diện xã hội, doanh nghiệp ra đời là để đáp ứng những đòi hỏi ngày càng cao trong đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng nơi doanh nghiệp đang hoạt động. Chính vì thế, đánh giá doanh nghiệp không thể bỏ qua những yếu tố, những đòi hỏi bức xúc của môi trường văn hoá – xã hội hiện tại mà còn phải dự báo được sự ảnh hưởng của yếu tố này đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong tương lai.

❖ Môi trường khoa học – công nghệ:

Trên phương diện xã hội, khoa học – công nghệ là những bước tiến nhảy vọt của văn minh nhân loại. Song trên giác độ doanh nghiệp, trong nền kinh tế thị trường, đó không chỉ là cơ hội mà còn là thách thức đối với sự tồn tại của mỗi doanh nghiệp. Sự thiếu nhạy bén trong tiếp thu và áp dụng khoa học công

nghệ hiện đại có thể là nguyên nhân đưa doanh nghiệp đến chỗ phá sản. Chính vì lẽ đó, đánh giá doanh nghiệp còn cần phải xem xét nó trong môi trường khoa học công nghệ. Việc đánh giá phải chỉ ra mức độ tác động của môi trường này đến sản xuất kinh doanh và khả năng thích ứng của doanh nghiệp trước những bước phát triển mới của khoa học và công nghệ.

1.2.1.2. Môi trường kinh doanh đặc thù:

❖ Mối quan hệ giữa doanh nghiệp và khách hàng:

Thông thường khách hàng sẽ chi phối các hoạt động của doanh nghiệp nhưng nhiều trường hợp khách hàng lại bị lệ thuộc vào khả năng cung cấp của doanh nghiệp. Do đó để đánh giá đúng khả năng phát triển, mở rộng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp cần phải xác định tính chất, mức độ bền vững và uy tín của doanh nghiệp trong mối quan hệ với khách hàng.

❖ Mối quan hệ giữa doanh nghiệp với các nhà cung cấp:

Ngược lại, đối với nhà cung cấp, doanh nghiệp lại đóng vai trò của một "thượng đế"; song nhiều trường hợp, do khan hiếm vật liệu nên đôi khi "thượng đế" cũng bị sai khiến. Do vậy, để đánh giá khả năng các yếu tố đầu vào đảm bảo cho sản xuất kinh doanh có thể ổn định lâu dài phải xem xét đến sự phong phú của các nguồn cung cấp, số lượng chủng loại các nguyên liệu có thể thay thế được cho nhau, khả năng đáp ứng lâu dài cho doanh nghiệp rồi mới kể đến tính kịp thời, chất lượng, giá cả của sản phẩm cung cấp.

❖ Mối quan hệ giữa doanh nghiệp với đối thủ cạnh tranh:

Hiện tại có 3 hình thức cạnh tranh là: cạnh tranh về chất lượng, cạnh tranh về giá cả và cạnh tranh về dịch vụ bảo hành sữa chữa (dịch vụ sau bán hàng).

Được sự ủng hộ của nhà nước, trong hầu hết các lĩnh vực kinh tế, mức độ cạnh tranh của các doanh nghiệp trên thị trường trong và ngoài nước ngày càng quyết liệt hơn. Đây cũng chính là mối nguy cơ đối với các doanh nghiệp. Do đó, để đánh giá năng lực cạnh tranh, ngoài 3 tiêu chuẩn trên ta còn phải xét đến số lượng doanh nghiệp tham gia cạnh tranh, năng lực thực sự và thế mạnh của

mỗi doanh nghiệp. Bên cạnh đó còn phải chỉ ra các mầm mống, yếu tố của sự xuất hiện các đối thủ mới. Từ đó mới có được kết luận đúng đắn về vị thế cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường.

❖ Mối quan hệ giữa doanh nghiệp với các cơ quan nhà nước:

Trong cơ chế thị trường, doanh nghiệp nói chung được quyền chủ động hoàn toàn trong hoạt động sản xuất kinh doanh; nhưng mặt khác luôn được đặt dưới sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước như cơ quan quản lý nhà nước nói chung, thuế, thanh tra, tổ chức giám sát của công dân…Các tổ chức này có nhiệm vụ kiểm tra, giám sát, đảm bảo sự hoạt động của doanh nghiệp không vượt qua khỏi những quy ước xã hội được quy định trong luật thuế, luật môi trường, luật cạnh tranh, luật lao động…

Doanh nghiệp có mối quan hệ tốt với các tổ chức đó thường là các doanh nghiệp thực hiện tốt nhiệm vụ của mình đối với xã hội, và đó thường là các doanh nghiệp có tiềm lực tài chính vững chắc, lành mạnh kinh doanh bằng năng lực của mình. Do đó, xác định các sự tác động của yếu tố môi trường đặc thù đến sản xuất kinh doanh còn cần phải xem xét chất lượng và thực trạng mối quan hệ giữa doanh nghiệp với các tổ chức đó trong những khoảng thời gian nhất định.

1.2.2. Các yếu tố thuộc về nội tại doanh nghiệp:

1.2.2.1. Hiện trạng tài sản trong doanh nghiệp:

Số lượng và cơ cấu các loại tài sản thường có sự khác nhay giữa các doanh nghiệp ngay cả khi chúng cùng ở trong ngành sản xuất kinh doanh. Khi xác định giá trị doanh nghiệp, bao giờ người ta cũng quan tâm đến hiện trạng tài sản của doanh nghiệp vì 2 lí do:

- *Thứ nhất:* tài sản của doanh nghiệp là biểu hiện của yếu tố vật chất cần thiết, tối thiểu đối với quá trình sản xuất kinh doanh.
- *Thứ hai:* giá trị các tài sản của doanh nghiệp được coi là một căn cứ và là một sự đảm bảo rõ rang nhất về giá trị doanh nghiệp. Thay cho dự báo các

khoản thu nhập tiềm năng thì người sở hữu có thể bán chúng bất cứ lúc nào để nhận về một khoản thu nhập từ những tài sản đó.

Xuất phát từ 2 lí do trên mà trong thực tế, khi vận dụng các phương pháp người ta thường đánh giá cao các phương pháp có liên quan trực tiếp đến việc xác định giá trị tài sản của doanh nghiệp.

1.2.2.2. Vị trí kinh doanh của doanh nghiệp:

Vị trí kinh doanh có ý nghĩa quan trọng đối với sản xuất kinh doanh, nó được đặc tả bởi các yếu tố như: địa điểm, diện tích, các chi nhánh thuộc doanh nghiệp, yếu tố địa hình, thời tiết, môi trường, sinh thái, an ninh khu vực, thu nhập dân cư trong vùng, tốc độ phát triển kinh tế và khả năng cung cấp các dịch vụ cho sản xuất của khu vực đó…

Trong thực tế, do có sự khác nhau về vị trí kinh doanh mà có sự chênh lệch rất lớn khi đánh giá về giá trị doanh nghiệp. Vì vậy, vị trí kinh doanh cần được coi là 1 trong các yếu tố quan trọng hàng đầu khi đưa ra phân tích đánh giá giá trị doanh nghiệp.

1.2.2.3. Uy tín kinh doanh của doanh nghiệp:

Uy tín kinh doanh là sự đánh giá của khách hang về sản phẩm của doanh nghiệp nhưng nó lại được hình thành bởi nhiều yếu tố khác nhau từ bên trong doanh nghiệp như do chất lượng sản phẩm cao, do trình độ và năng lực quản trị kinh doanh giỏi, do có nghệ thuật quảng cáo, do thái độ phục vụ tận tình của nhân viên…

Như vậy, khi sản phẩm của doanh nghiệp đã được đánh giá cao trong con mắt của khách hang thì uy tín đã trở thành 1 loại tài sản thực sự, chúng có giá và người ta gọi là giá trị của nhãn mác (hay "thương hiệu"). Trong nền kinh tế thị trường, người ta có thể mua bán thương hiệu sản phẩm, thậm chí thương hiệu nhiều khi được đánh giá rất cao. Chính vì thế, uy tín của doanh nghiệp được các nhà kinh tế thừa nhận là một yếu tố quan trọng góp phần làm nên giá trị doanh nghiệp.

1.2.2.4. Trình độ kỹ thuật và tay nghề của người lao động:

Một trong những yếu tố quyết định sự thắng lợi trong cạnh tranh là chất lượng sản phẩm sản xuất ra phải được thị trường đánh giá cao. Chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp đạt được ở mức độ nào một mặt phụ thuộc trình độ kỹ thuật công nghệ của máy móc thiết bị, mặt khác phụ thuộc vào trình độ kỹ thuật và tay nghề của người lao động.

Đánh giá về trình độ kỹ thuật, tay nghề của người lao động không chỉ xem ở bằng cấp, bậc thợ, số lượng lao động đạt được các tiêu chuẩn đó mà quan trọng hơn, trong điều kiện hiện nay còn phải cần xem xét hàm lượng tri thức có trong mỗi sản phẩm mà doanh nghiệp sản xuất ra. Với ý nghĩa đó, khi đánh giá khả năng tồn tại và phát triển, khả năng tạo ra lợi nhuận của doanh nghiệp, cần thiết phải xem xét đến trình độ kỹ thuật và tay nghề của người lao động, coi chúng như 1 yếi tố nội tại quyết định giá trị của doanh nghiệp.

1.2.2.5. Năng lực quản trị kinh doanh:

Trong điều kiện hiện nay, doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển lâu dài thì phải có 1 bộ máy quản lý sản xuất kinh doanh đủ mạnh giúp nó có khả năng sử dụng một cách tốt nhất các nguồn lực cho quá trình sản xuất; biết tận dụng mọi khả năng và cơ hội nảy sinh, ứng phó 1 cách linh hoạt với những biến động của môi trường.

Quản trị kinh doanh là 1 khái niệm rộng. Năng lực quản trị kinh doanh của doanh nghiệp cần được đánh giá theo các nội dung cơ bản của hoạt động quản trị bao gồm sự đánh giá về: khả năng hoạch định chiến lược, chiến thuật, trình độ tổ chức bộ máy quản lý, năng lực quản trị các yếu tố đầu vào và đầu ra của quá trình sản xuất, khả năng quản trị nguồn nhân lực.

Năng lực quản trị kinh doanh là yếu tố định tính nhiều hơn là định lượng. Khi đánh giá chúng cần đặt trong sự tác động của môi trường. Ngoài ra năng lực quản trị kinh doanh tổng hợp còn được thể hiện thông qua hệ thống các chỉ tiêu tài chính doanh nghiệp. Do đó, thực hiện phân tích 1 cách toàn diện tình

hình tài chính trong những năm gắn với thời điểm đánh giá cũng có thể cho phép rút ra những kết luận quan trọng về năng lực quản trị và sự tác động của nó đến giá trị doanh nghiệp.

1.3. CÁC PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

1.3.1. Phương pháp giá trị tài sản thuần:

1.3.1.1. Cơ sở lý thuyết của phương pháp:

Phương pháp này quan niệm: Sự hoạt động của doanh nghiệp bao giờ cũng được tiến hành trên cơ sở 1 lượng tài sản có thực. Những tài sản đó là sự hiện diện rõ rang và cụ thể về sự tồn tại của doanh nghiệp, chúng cấu thành thực thể của doanh nghiệp.

1.3.1.2. Phương pháp xác định:

Công thức tổng quát xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp này như sau: $\mathbf{Vo = V_T - V_N}$ (1)

Trong đó:

- **Vo** là giá trị tài sản thuần thuộc về sở hữu doanh nghiệp
- $\mathbf{V_T}$ là tổng giá trị tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào quá trình sản xuất kinh doanh
- $\mathbf{V_N}$ là giá trị các khoản nợ

Dựa vàp công thức (1), người ta có 2 cách tính giá trị tài sản thuần Vo như sau:

❖ Cách thứ nhất: dựa vào số liệu kế toán

Dựa vào số liệu về tài sản và cơ cấu nguồn tài trợ được phản ánh trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm đánh giá để xác định bằng cách: lấy tổng giá trị tài sản phản ánh ở phần tài sản trừ đi các khoản nợ ngắn hạn và dài hạn bên phần nguồn vốn.

Cách này có 1 số ưu điểm sau:

+ Đây là cách tính đơn giản, dễ dàng nếu như việc ghi chép, phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được đầy đủ. Doanh nghiệp chấp hành tốt các quy

định về chế độ kế toán hiện hành thì giá trị tài sản thuần tính toán được sẽ là số liệu có độ tin cậy nhất định về số vốn của chủ sở hữu đang được huy động vào sản xuất kinh doanh. Nó giúp cho người đánh giá chỉ ra mức độ độc lập về mặt tài chính, khả năng tự chủ trong điều hành sản xuất kinh doanh của chủ doanh nghiệp. Nó là căn cứ thích hợp để các nhà đầu tư đánh giá khả năng an toàn của đồng vốn bỏ ra, đánh giá vị thế tín dụng của doanh nghiệp.

+ Mặc dù người ta có thể đánh giá giá trị doanh nghiệp theo nhiều cách khác nhau, nhưng theo cách này nó cũng có thể minh chứng cho các bên liên quan thấy được rằng: đầu tư vào doanh nghiệp luôn luôn được đảm bảo rằng giá trị của các tài sản có trong doanh nghiệp chứ không phải bằng cái có thể có như nhiều phương pháp khác.

Tuy nhiên giá trị doanh nghiệp xác định bằng phương pháp này cũng chỉ là số liệu cần thiết để người ta tham khảo trong quá trình vận dụng các phương pháp khác nhằm định ra giá trị doanh nghiệp 1 cách sát đúng hơn bởi những lí do sau đây:

+ Toàn bộ giá trị của các tài sản phản ánh trên bảng cân đối kế toán là những số liệu được tập hợp từ các số liệu từ các sổ kế toán, các bảng kê… Các số liệu này phản ánh trung thực chi phí phát sinh tại thời điểm xảy ra các nghiệp vụ kinh tế trong quá khứ của niên độ kế toán. Đó là những chi phí mang tính lịch sử không còn phù hợp ở thời điểm định giá doanh nghiệp, ngay cả khi nền kinh tế không có lạm phát.

+ Giá trị còn lại của TSCĐ phản ánh trên sổ kế toán cao hay thấp phụ thuộc và việc doanh nghiệp sử dụng phương pháp khấu hao nào, phụ thuộc vào thời điểm mà doanh nghiệp xác định nguyên giá và sự lựa chọn tuổi thọ kinh tế của TSCĐ. Vì vậy, giá trị còn lại của TSCĐ phản ánh trên sổ kế toán thường không phù hợp với giá thị trường tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

+ Giá trị hàng hoá, vật tư, công cụ dụng cụ lao động… tồn kho hoặc đang dùng trong sản xuất, một mặt phụ thuộc vào cách sử dụng giá hạch toán là giá

mua đầu kỳ, cuối kỳ hay giá thực tế bình quân. Mặt khác còn phụ thuộc vào sự lựa chọn các tiêu thức phân bổ chi phí khác nhau cho lượng hàng dự trữ. Do vậy số liệu kế toán phản ánh giá trị tài sản đó cũng được coi là không có đủ độ tin cậy ở thời điểm đánh giá doanh nghiệp.

❖ Cách thứ hai: Xác định giá trị tài sản thuần theo giá thị trường.

Để xác định giá trị tài sản theo giá thị trường, trước hết, người ta loại ra khỏi danh mục đánh giá những tài sản không cần thiết và không đáp ứng các yêu cầu của sản xuất kinh doanh. Sau đó, đánh giá số tài sản còn lại trên nguyên tắc sử dụng giá thị trường để tính cho từng tài sản hoặc từng loại tài sản cụ thể như sau:

+ Đối với TSCĐ và TSLĐ là hiện vật thì đánh giá theo giá thị trường nếu trên thị trường hiện đang có bán loại tài sản này. Đối với những tài sản không còn tồn tại trên thị trường thì người ta áp dụng 1 số hệ số quy đổi so với những TSCĐ khác loại nhưng có tính năng tương đương.

+ Các tài sản bằng tiền được xác định bằng cách kiểm quỹ, đối chiếu số dư trên tài khoản. Nếu là ngoại tệ sẽ được quy đổi bằng đồng nội tệ theo tỷ giá tại thời điểm đánh giá. Vàng bạc, kim khí, đá quý cũng được đánh giá như vậy.

+ Các khoản phải thu: do khả năng đòi nợ của các khoản này ở nhiều mức độ khác nhau, do vậy bao giờ người ta cũng phải bắt đầu từ việc đối chiếu công nợ, xác minh tính pháp lý, đánh giá độ tin cậy của từng khoản phải thu nhằm loại ra những khoản mà doanh nghiệp không có khả năng đòi được.

+ Đối với các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp: về nguyên tắc, phải thực hiện đánh giá 1 cách toàn diện về giá trị đối với các doanh nghiệp hiện đang sử dụng các khoản đầu tư đó. Tuy nhiên, nếu các khoản đầu tư này không lớn, người ta thường trực tiếp dựa vào giá thị trường của chúng dưới hình thức chứng khoán hoặc căn cứ vào số liệu của bên đối tác liên doanh để xác định theo cách thứ nhất đã đề cập ở trên.

+ Đối với các tài sản cho thuê và quyền sử dụng bất động sản: tính theo phương pháp chiết khấu dòng thu nhập trong tương lai.

+ Các tài sản vô hình: theo phương pháp này, người ta chỉ thừa nhận giá trị của các tài sản vô hình đã được xác định trên sổ sách kế toán và thường không tính đến lợi thế thương mại của doanh nghiệp.

Sau cùng, giá trị tài sản thuần được tính bằng cách lấy tổng giá trị cảu các tài sản đã được xác định trừ đi các khoản nợ đã phản ánh ở bên nguồn vốn của bảng cân đối kế toán và khoản tiền thuế tính trên giá thị tăng thêm của số tài sản được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

1.3.1.3. Hạn chế và khả năng ứng dụng của phương pháp:

❖ Hạn chế của phương pháp:

Một là, phương pháp giá trị tài sản thuần quan niệm doanh nghiệp như một tập hợp rời rạc các loại tài sản vào với nhau. Doanh nghiệp đã không được coi như một thực thể, một tổ chức đang tồn tại, và còn có thể hoàn thiện và phát triển. Do vậy cách tiệp cận này sẽ không co tầm nhìn chiến lược về doanh nghiệp. Đây là một hạn chế tương đối lớn bởi người mua doanh nghiệp nhằm mục đích sở hữu các khoản thu nhập trong tương lai, chứ không phải để bán lại ngay các tài sản hiện thời.

Hai là, phương pháp giá trị tài sản thuần đã không cung cấp và xây dựng được những cơ sở thông tin cần thiết để các bên có liên quan đánh giá về triển vọng sinh lời của doanh nghiệp.

Ba là, phương pháp giá trị tài sản thuần đã bỏ qua phần lớn các yếu tố phi vật chất nhưng lại có giá trị thực sự và nhiều khi lại chiếm tỉ trọng rất lớn trong giá trị doanh nghiệp như: trình độ quản lý, trình độ công dân, uy tín, thị phần … của doanh nghiệp. Đó có thể là những doanh nghiệp có tài sản không đáng kể song triển vọng sinh lời lại rất cao.

Bốn là, trong nhiều trường hợp xác định giá trị tài sản thuần quá phức tạp như: xác định giá trị của một tập đoàn có nhiều chi nhánh, có các chứng khoán

đầu tư ở nhiều doanh nghiệp khác nhau; mỗi chi nhánh lại có một số lượng lớn các tài sản đặc biệt, đã qua sử dụng hoặc thậm chí không còn bán trên thị trường. Khi đó đòi hỏi phải tổng kiểm kê đánh giá lại 1 cách chi tiết mọi tài sản ở các chi nhánh; chi phí sẽ tốn kém, thời gian có thể kéo dài, kết quả phụ thuộc vào các thông số kỹ thuật của tài sản mà các nhà kỹ thuật chuyên ngành đưa ra. Như vậy sai số có khả năng ở mức cao.

❖ Khả năng ứng dụng của phương pháp:

Một là, phương pháp này đã chỉ ra giá trị của những tài sản cụ thể cấu thành giá trị doanh nghiệp.Nó khẳng định số tiền mà người mua bỏ ra luôn luôn được đảm bảo bằng 1 lượng tài sản có thực.

Hai là, việc xác định giá trị thị trường của số tài sản có thể bán tại thời điểm đánh giá đã chỉ ra một khoản thu nhập tối thiểu mà người sở hữu sẽ nhận được, đó cũng là mức giá thấp nhất, là cơ sở đầu tiên để các bên có liên quan đưa ra trong quá trình giao dịch và đàm phán về giá bán của doanh nghiệp.

Ba là, đối với những doanh nghiệp nhỏ mà số lượng tài sản không nhiều, việc định giá tài sản không đòi hỏi những kỹ thuật phức tạp, giá trị các yếu tố vô hình không đáng kể, các doanh nghiệp có chiến lược kinh doanh không rõ rang, thiếu căn cứ xác định các khoản thu nhập trong tương lai thì đây là phương pháp thích hợp nhất.

1.3.2. Phương pháp hiện tại hoá các nguồn tài chính tương lai:

Cơ sở lý thuyết của phương pháp này xuất phát trực tiếp từ quan niệm:

- Giá trị của doanh nghiệp được đo bằng độ lớn của khoản thu nhập mà doanh nghiệp có thể mang lại cho nhà đầu tư trong tương lai.
- Trên quan điểm về thời giá của tiền tệ, về chi phí cơ hội, tức là: giá trị của 1 đồng tiền ở các thời điểm khác nhau sẽ không giống nhau, cho nên người ta thực hiện quy đổi các khoản thu nhập về cùng 1 thời điểm – đó là thời điểm hiện tại.

Giá trị của 1 doanh nghiệp được xác định dựa trên công thức tổng quát:

$$V_0 = \sum_{t=1}^{n} \frac{F_t}{(t+i)'} \quad (2)$$

Trong đó:

- Vo l à giá trị doanh nghiệp
- Ft là thu nhập đem lại cho nhà đầu tư ở năm thứ t
- i là tỷ suất hiện tại hoá (còn gọi là tỷ suất chiết khấu)
- n là thời gian nhận được thu nhập (tính theo năm)

1.3.2.1. Phương pháp hiện tại hoá lợi nhuận thuần:

1.3.2.1.1. Cơ sở lý thuyết của phương pháp:

Trong quá trình sản xuất kinh doanh, doanh thu của doanh nghiệp sau khi bù đắp các khoản chi phí phát sinh, thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đối với nhà nước, phần còn lại thuộc về chủ sở hữu doanh nghiệp. Giá trị doanh nghiệp được đo bằng độ lớn của khoản lợi nhuận thuần mà doanh nghiệp có thể đem lại cho chủ sở hữu trong suốt thời gian tồn tại của doanh nghiệp.

1.3.2.1.2. Phương pháp xác định:

Để đảm bảo tính nhất quán trong việc xác định các khoản lợi nhuận thuần phát sinh ở các thời điểm khác nhau trong tương lai. người ta thực hiện quy đổi chúng về thời điểm hiện tại theo 1 lãi suất nhất định, còn gọi là tỷ suất hiện tại hóa. Vì vậy, giá trị doanh nghiệp được tính bằng công thức:

$$V_0 = \frac{P_{r1}}{(1+i)} + \frac{P_{r2}}{(1+i)^2} + \frac{P_{r3}}{(1+i)^3} + ... + \frac{P_{rn}}{(1+i)^n} \quad (1)$$

Trong đó:

- Vo là giá trị doanh nghiệp
- i là tỷ suất hiện tại hoá (hay tỷ suất chiết khấu)
- n là số năm tồn tại của doanh nghiệp
- Prt là lợi nhuận thuần năm thứ t

Nếu lợi nhuận thuần của các năm bằng nhau, công thức (1) có thể được viết lại như sau:

$$V_0 = \frac{P_{r1}}{(1+i)} + \frac{P_{r2}}{(1+i)^2} + \frac{P_{r3}}{(1+i)^3} + ... + \frac{P_{rn}}{(1+i)^n} = P_r x \sum_{t=1}^{n} \frac{1}{(1+i)'} \quad (2)$$

Nếu giả định thời gian tồn tại của doanh nghiệp là mãi mãi, công thức (2) có thê được viết lại như sau:

$$V_0 = P_r x \sum_{t=1}^{n} \frac{1}{(1+i)'} = \frac{P_r}{i} \quad (3)$$

Trong đó:

- Pr là khoản lợi nhuận có thê đạt được hàng năm trong tương lai.

Để xác định Pr người ta thường dựa vào số liệu về lợi nhuận thuần mà doanh nghiệp đã đạt được ở một số năm trong quá khứ, sau đó tính số trung bình. Kết quả về lợi nhuận thuần có thể lấy trong 3 năm, 5 năm hoặc 10 năm… Việc lựa chọn bao nhiêu là tuỳ thuộc vào nhận định chủ quan của các chuyên gia đánh giá. Song nguyên lý chung là chừng nào số liệu trong quá khứ còn đủ độ tin cậy, chừng nào mà các điều kiện về môi trường kinh doanh, năng lực quản trij của doanh nghiệp không có biến động lớn so với hiện tại và tương lai thì số liệu đó còn có thể nhận để đưa vào tính toán.

- i là tỉ suất hiện tại hoá.

Việc xác định i được khuyến nghị là phải chọn một mức lãi suất nào đó vừa phản ánh được yếu tố thời giá của tiền tệ, vừa phản ánh được chi phí cơ hội của đồng vốn, phản ánh được các mực độ rủi ro mà người mua phải gánh chịu khi đầu tư vốn vào doanh nghiệp. Trong thực tế, tỉ suất chiết khấu có thể được chọn là lãi suất trái phiếu kho bạc, lãi suất cho vay dài hạn hoặc được tính bằng nghịch đảo của tỷ số giá lợi nhuận. Tuỳ từng doanh nghiệp song theo kinh nghiệm i thường giao động từ 20% đến 30%.

1.3.2.1.3. Ưu điểm và hạn chế của phương pháp:

❖ Ưu điểm của phương pháp:

+ Phương pháp này được xây dựng nên là để ứng dụng cho những doanh nghiệp không có nhiều tài sản để khấu hao, khả năng tích luỹ vốn từ lợi nhuận để lại và từ khấu hao là không đáng kể. Những doanh nghiệp mà người ta không tìm thấy được cơ hội đầu tư bổ sung trong tương lai, phần lớn lợi nhuận sau thuế sẽ được dùng để trả cho các nhà đầu tư.

+ Việc dự báo tham số Pr (lợi nhuận thuần) trong tương lai khá đơn giản

+ Với những doanh nghiệp người ta khó tìm thấy cơ hội đầu tư mới sẽ càng giúp cho các chuyên gia đánh giá độ chính xác cao chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp, bằng cách dựa vào thời gian khấu hao trung bình của TSCĐ thay cho giả thuyết cho n tiến tới vô cùng

❖ Hạn chế của phương pháp:

+ Thiếu những điều kiện nêu trên thì phương pháp này lại trở nên không phù hợp với cả nhà đầu tư thiểu số và nhà đầu tư đa số. Thu nhập thực tế của nhà đầu tư thiểu số là ở số lợi tức cổ phần chứ không phải là toàn bộ lợi nhuận thuần. Lợi nhuận thuần tính theo phương pháp này là lợi nhuận kế toán đã được điều chỉnh lại theo các phương pháp đã nêu ở trên. Tức là nó không chỉ ra chính xác thời điểm phát sinh khoản thu nhập. Do đó nó cũng không phù hợp với quan điểm nhìn nhận về đồng tiền của nhà đầu tư đa số.

+ Việc điều chỉnh số liệu quá khứ để rút ra tính quy luật của lợi nhuận trong tương lai cũng không phù hợp với cách nhìn chiến lược về doanh nghiệp. Nhất là khi doanh nghiệp đó mới thành lập chưa có số liệu quá khứ để xem xét, chưa bước sang giai đoạn ổn định để có kết quả ổn định.

+ Trong quá trình tính toán cho số năm tồn tại doanh nghiệp là vô cùng cũng không phù hợp trong thực tế.

1.3.2.2. Phương pháp hiện tại hoá dòng tiền thuần:

1.3.2.2.1. Cơ sở lý thuyết của phương pháp:

Tại các nước có nền kinh tế thị trường phát triển, người ta có sự phân biệt hai khái niệm: đầu tư và bỏ vốn ra.

- Đầu tư: là khái niệm dùng để chỉ hoạt động "bỏ vốn" nhằm đạt đến khả năng có thê khống chế quyền kiểm soát doanh nghiệp, nói cách khác đó là hoạt động bỏ vốn đầu tư có tính chất đa số.
- Bỏ vốn ra: thực chất cũng là hoạt động đầu tư nhưng hạn chế hơn nhiều. Người bỏ vốn ra ví dụ như mua 1 số lượng chứng khoán nhằm trông đợi các khoản thu nhập do sự tăng giá chứng khoán và lợi tức cổ phần. Đó là hoạt động đầu tư nhưng có tính chất thiểu số, không thâu tóm được quyền kiểm soát doanh nghiệp, các khoản thu nhập đưa lại cho người bỏ vốn có tính chất thụ động.

Phương pháp hiện tại hoá dòng tiền thuần là phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp dựa trên quan điểm đánh giá của nhà đầu tư đa số. Phương pháp này quan niệm về doanh nghiệp cũng như giá trị doanh nghiệp có những điểm khác biệt căn bản so với các phương pháp khác vì:

+ Đối với các nhà đầu tư đa số, việc bỏ tiền ra mua doanh nghiệp không phải nhằm trông chờ một cách thụ động có tính may rủi về những khoản lợi tức cổ phần mà doanh nghiệp có thể trả trong tương lai. Họ mua doanh nghiệp giống như đổi lấy một cơ hội để theo đó nhà đầu tư khi nắm được quyền kiểm soát còn có thể điều khiển doanh nghiệp hoạt động theo những tính toán của riêng mình.

+ Đối với nhà đầu tư đa số, quá trình sản xuất kinh doanh là quá trình phát sinh các dòng tiền vào và dòng tiền ra. Nhà đầu tư luôn đánh giá mọi việc trên cơ sở các dòng tiền. Họ chỉ quyết định mua doanh nghiệp trên cơ sở xem xét và đánh giá doanh nghiệp theo tiêu chuẩn hiệu quả của dự án đầu tư.

Do vậy, giá trị hiện tại của dòng tiền thuần mà việc đầu tư vào doanh nghiệp cả ở thời điểm hiện tại và tương lai đem lại cho các nhà đầu tư đa số được coi là tiêu chuẩn thích hợp để xác định giá trị doanh nghiệp.

1.3.2.2.2. Phương pháp xác định:

Phương pháp hiện tại hoá dòng tiền thuần cũng được xây dựng trên công thức tổng quát (2) nhưng ở điểm khác biệt căn bản đối với phương pháp hiện tại hoá lợi nhuận ở chỗ: các khoản thu nhập tương lai được thay thế bằng dòng tiền thuần của dự án đầu tư vào doanh nghiệp.

❖ Xác định dòng tiền thuần của dự án đầu tư:

Dòng tiền thuần = Dòng tiền vào – Dòng tiền ra

Trong đó:

- Dòng tiền vào: là các khoản thu nhập mà doanh nghiệp có thể thu được dưới hình thức khấu hao TSCĐ, lợi nhuận thuần hàng năm và khoản vốn doanh nghiệp thu được khi kết thúc dự án đầu tư.
- Dòng tiền ra: là những khoản chi đầu tư vào doanh nghiệp, bao gồm các khoản đầu tư vào TSCĐ và TSLĐ thường xuyên trong tương lai đối với doanh nghiệp.

❖ Công thức xác định:

Để dễ dàng phân biệt các yếu tố cấu thành giá trị doanh nghiệp, người ta xây dựng công thức tổng quát:

$$V_0 = \sum_{t=1}^{n} \frac{CF_1}{(1+i)'} + \frac{V_n}{(1+i)^n}$$

Trong đó:

- Vo là giá trị doanh nghiệp
- CFt là dòng tiền thuần năm t
- Vn là giá trị doanh nghiệp ở cuối chu kỳ đầu tư (năm thứ n)
- i là tỉ suất hiện tại hóa

❖ Các bước tiến hành:

Việc xác định giá trị doanh nghiệp theo phương pháp này được chia ra các bước sau:

Bước 1: Dự báo dài hạn về các dòng tiền vào và dòng tiền ra có thể phát sinh trong tương lai bao gồm:

- Dự báo về doanh thu, chi phí vận hành, các khoản vốn đầu tư bổ sung và các khoản vốn rút ra khỏi quá trình luân chuyển trong từng năm.
- Dự báo chu kỳ đầu tư (n) và giá trị doanh nghiệp ở thời điểm cuối cùng của chu kỳ đầu tư (Vn). Thông thường, thời điểm cuối cùng của chu kỳ đầu tư được xác định khi mà các số liệu dự báo trong tương lai không còn đủ độ tin cậy ở mức độ cần thiết.

Bước 2: Xác định tỉ suất chiết khấu dòng tiền

Tỉ suất chiết khấu dòng tiền được lựa chọn dựa trên nguyên tắc vừa thể hiện được yếu tố thời giá của tiền tệ, vừa tính đến yếu tố rủi ro. Đối với phương pháp này, người ta thường dự tính chi phí sử dụng vốn bình quân - phản ánh cơ hội đầu tư vốn vào doanh nghiệp.

Bước 3: Xác định giá trị hiện tại của dòng tiền thuần theo tỉ suất chiết khấu nói trên để tìm ra giá trị doanh nghiệp.

1.3.2.2.3. Ưu điểm và hạn chế của phương pháp:

❖ Ưu điểm của phương pháp:

- Phương pháp hiện tại hoá dòng thu nhập thuần tiếp cận vấn đề xác định giá trị doanh nghiệp trên góc nhìn của nhà đầu tư đa số.
- Phương pháp hiện tại hoá dòng thu nhập thuần cung cấp 1 cách giải thích rõ ràng nhất vì sao doanh nghiệp này lại có giá trị cao hơn doanh nghiệp kia.
- Đây là 1 phương pháp điển hình mà người ta nói là nó được xem xét trong 1 trạng thái động vì công thức tổng quát được xây dựng đòi hỏi phải đề cập và lượng hoá toàn bộ các yếu tố tác động đến giá trị doanh nghiệp như doanh thu, chi phí, thuế thu nhập, vốn đầu tư, chu kỳ đầu tư, giá trị cuối cùng và tỉ suất hiện tại hóa.

- Quan niệm về dòng tiền có thể cho phép các chuyên gia đánh giá tránh được 1 vấn đề phức tạp là phải điều chỉnh số liệu kế toán sao cho có thể phản ánh đúng thời điểm phát sinh các khoản tiền như điều chỉnh doanh thu, khấu hao, cách hạch toán hàng tồn kho…

❖ Hạn chế của phương pháp:

- Cũng giống như phương pháp hiện tại hoá lợi nhuận thuần, việc ứng dụng phương pháp này cũng gặp phải những khó khăn khi ước lượng tỷ suất hiện tại hoá (i) và chu kỳ đầu tư (n). Bên cạnh đó, việc dự báo thêm các dòng tiền vào và dòng tiền ra như khấu hao TSCĐ, lợi nhuận thuần, vốn đầu tư lại càng làm phức tạp thêm vấn đề.
- Đối với các doanh nghiệp nhỏ không có chiến lược kinh doanh hoặc chiến lược kinh doanh không rõ ràng thì phương pháp này trong chừng mực nào đó có thê nói còn mang nhiều tính lý thuyết.
- Phương pháp hiện tại hoá dòng tiền thuần đòi hỏi người đánh giá phải có năng lực chuyên môn cao trong lĩnh vực thẩm định dự án đầu tư.
- Để phương pháp này trở thành hiện thực còn đòi hỏi 1 lượng thông tin lớn để đánh giá các yếu tố môi trường vi mô, vĩ mô, các yếu tố bên trong và bên ngoài tác động đến doanh nghiệp. Các thông tin được cung cấp phải đạt được độ tin cậy ở mức độ cần thiết. Đó là điều kiện khó có thể đáp ứng được, nhất là trong điều kiện hiện nay đối với các doanh nghiệp Việt Nam.

1.3.3. Phương pháp định lượng Goodwill:

1.3.3.1. Cơ sở lý thuyết của phương pháp:

Theo phương pháp này, giá trị doanh nghiệp được tính bằng tổng tài sản hữu hình và tài sản vô hình của doanh nghiệp. Theo đó, giá trị tài sản vô hình trong 1 doanh nghiệp được tính bằng giá trị hiện tại của các khoản thu nhập do tài sản vô hình tạo ra, tức là bằng giá trị hiện tại của các khoản siêu lợi nhuận.

1.3.3.2. Phương pháp xác định:

❖ Công thức xác định:

Dựa trên cơ sở lý thuyết đó, người ta có thể tính ra giá trị doanh nghiệp bằng tổng giá trị các tài sản hữu hình và tài sản vô hình.

Vo = ANC + GW

Trong đó:

- Vo là giá trị doanh nghiệp
- ANC là giá trị tài sản thuần
- GW là giá trị tài sản vô hình, còn gọi là lợi thế thương mại và được xác định như sau:

$$GW = \sum_{t=1}^{n} \frac{B_1 - r.At}{(1+i)'}$$

Trong đó:

- Bt là lợi nhuận năm t
- At là giá trị tài sản đưa vào kinh doanh năm t
- r là tỉ suất lợi nhuận bình thường của tài sản đưa vào sử dụng năm t
- rAt là lợi nhuận bình thường của tài sản năm t
- Bt – rAt là siêu lợi nhuận năm t

❖ Sự kết hợp các tham số để tính Goodwill:

Xuất phát từ công thức tổng quát trên, các nhà kinh tế có những quan điểm rất khác nhau trong việc lựa chọn các tham số Bt, At, r. Những quan điểm chủ yếu được tổng hợp theo bảng dưới đây:

Bảng 1.1: ***Sự kết hợp các tham số để tính Goodwill***

Tên phương pháp	Tỉ suất lợi nhuận bình thường của tài sản (r)	Lợi nhuận (Bt)	Tài sản đầu tư vào kinh doanh (At)
1. UEC (Hiệp hội chuyên gia kế toán Châu Âu)	Chi phí sử dụng vốn trung bình	Lợi nhuận sau thuế trước lãi vay	Tổng giá trị tài sản (không phân biệt tài sản được tài trợ bằng nguồn vốn nào)

2. Anglo – Saxons	Chi phí sử dụng vốn chủ sử hữu	Lợi nhuận thuần	Giá trị tài sản thuần được đánh giá lại
3. CPNE (Vốn thường xuyên cầnthiết cho kinh doanh)	Chi phí sử dụng vốn trung bình tính riêng cho các nguồn tài trợ dài và trung hạn	Lợi nhuận sau thuế trước lãi vay trung và dài hạn	Vốn thường xuyên được tài trợ bằng các nguồn ổn định (dài hạn và trung hạn)

1.3.3.3. Ưu điểm và hạn chế của phương pháp:

❖ Ưu điểm của phương pháp:

+ Cho đến nay, phương pháp định lượng Goodwill là phương pháp duy nhất xác định giá trị tài sản vô hình của doanh nghiệp. Và có thể nói rằng đây là phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp có cơ sở vững chắc nhất. Nó đã thiết lập được cơ sở lý luận để chứng minh rằng giá trị của 1 doanh nghiệp, 1 tổ chức kinh doanh được cấu thành từ 2 yếu tố: vô hình và hữu hình.

Việc xây dựng công thức tính Goodwill, 1 mặt là sự chứng minh các tiềm lực hay giá trị về mặt tổ chức của doanh nghiệp là ở khoản thu nhập tương lai, mặt khác đó cũng là cơ sở để người ta lượng hóa yếu tố này.

+ Công thức tổng quát tính Goodwill cho thấy rằng: phương pháp Goodwill đã tạo nên lợi thế khá lớn cho các chuyên gia định giá thông qua việc bù trừ các sai sót có thể xảy ra khi đánh giá lại giá trị tài sản thuần của doanh nghiệp. Vì thế nếu giá trị tài sản của doanh nghiệp được định giá cao lên sẽ làm giảm giá trị của Goodwill. Ngược lại nếu đánh giá thấp giá trị của các tài sản thì sẽ được bù đắp 1 phần giá trị tăng lên của Goodwill.

+ Phương pháp Goodwill xác định giá trị doanh nghiệp trên cơ sở có tính đến cả lợi ích của người mua và người bán. Công thức xác định đã hàm chứa 1 điều: người mua doanh nghiệp là nhằm thu được khoản lợi nhuận cao hơn mức sinh lời bình thường của 1 tài sản chứ không phải mua lấy tài sản hiện hành. Hơn nữa. nó còn chỉ ra quan niệm về mức sinh lời tối thiểu của 1 đồng vốn bỏ

vào đầu tư. Đó là 1 cơ sở quan trọng của mọi quyết định đầu tư vào sản xuất kinh doanh.

+ Nếu như những cơ sở thông tin dữ liệu đã đạt được độ tin cậy cần thiết để tính các tham số thì theo các phương pháp khác vẫn có thể tồn tại 1 phần trăm nghi ngời nào đó về kết quả xác định được.Nhưng với cơ sở lý luận chặt chẽ, giá trị doanh nghiệp tính theo phương pháp định lượng Goodwill bao giờ cũng mang lại 1 sự tin tưởng vững chắc hơn.

❖ Hạn chế của phương pháp:

+ Siêu lợi nhuận chỉ ra khả năng sinh lời có thực của nhiều doanh nghiệp. Tuy nhiên, trong cơ chế thị trường, dưới sự tác động của quy luật cạnh tranh, quy luật lỉ suất lợi nhuận bình quân thì khó có doanh nghiệp nào có thể duy trì được lợi thế so sánh 1 cách lâu dài. Do vậy dựa trên cơ sở nào mà người ta có thể ước lượng được thời gian thu được siêu lợi nhuận, và có thể xuất hiện đối thủ cạnh tranh làm mất siêu lợi nhuận của doanh nghiệp mà không thể biết trước được. Những tác động bên ngoài như vậy rất khó dự đoán. Chính vì vậy, dựa trên lập luận về siêu lợi nhuận sẽ thiếu cơ sở để dự đoán thời hạn n và thiếu căn cứ để xây dựng giả thuyết về lợi nhuận tương lai.

+ Phương pháp này phản ánh sự kết hợp giữa 2 phương pháp giá trị tài sản thuần và phương pháp hiện tại hoá lợi nhuận. Nó đòi hỏi phải đánh giá cả tài sản hiện tại và thu nhập trong tương lai. Chính vì thế nó cũng không tránh khỏi những hạn chế của những phương pháp đó.

+ Theo như công thức tính toán, chúng ta có thể thấy rằng ứng với 1 sự lựa chọn về r thì lợi nhuận bình thường của tai sản sẽ được khuyếch đại lên 1 lượng rất lớn là At. Nghĩa là Goodwill có biên độ giao động lớn trước những thay đổi nhỏ của r. Do vậy, có thể nói khi áp dụng phương pháp này nếu thiếu sự cân nhắc kỹ lưỡng dễ dẫn đến những kết luận sai lầm về giá trị tài sản vô hình của doanh nghiệp.

+ Phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp trên cơ sở định lượng Goodwill cũng như nhiều phương pháp khác, ngoại trừ phương pháp hiện tại hoá dòng tiền thuần là không cung cấp những cơ sở dữ liệu cần thiết để các nhà đầu tư đánh giá triển vọng của doanh nghiệp trong tương lai. Thiếu những cơ sở dữ liệu này, các chuyên gia sẽ phải lựa chọn những tham số mang nhiều tính chủ quan.

Tóm lại, ta rút ra được những kết luận sau đây về các phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp:

Thứ nhất, xác định giá trị doanh nghiệp là 1 quá trình phức tạp. Có rất nhiều phương pháp khác nhau được sử dụng để xác định giá trị doanh nghiệp. Những phương pháp đã trình bày ở trên là những phương pháp cơ bản, có cơ sở lý luận rõ ràng, vững chắc và có tính khả thi cao trong thực tế.

Thứ hai, mỗi phương pháp đã đưa ra đều thích ứng với những hoàn cảnh cụ thể của doanh nghiệp và tầm nhìn nhận của từng nhà đầu tư. Không có 1 phương pháp nào là phù hợp trong mọi hoàn cảnh.

Thứ ba, kết quả xác định về giá trị doanh nghiệp có thể có sự chênh lệch rất lớn khi sử dụng các phương pháp khác nhau, thậm chí ngay cả khi vận dụng cùng 1 phương pháp.

Thứ tư, 1 phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp được coi là lý tưởng nếu nó chỉ ra được những lợi ích thực tế mà doanh nghiệp có thể mang lại cho nhà đầu tư, đồng thời nó cho phép người ta có cơ sở thực tiễn để lượng hoá những lợi ích đó.

Thứ năm, hệ thống các phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp như đã nêu là những cơ sở lý thuyết căn bản, quan trọng và không thể thiếu được để đánh giá thực trạnh của việc xác định giá trị doanh nghiệp trong điều kiện hiện nay ở Việt Nam. Tuy nhiên xu hướng ở Việt Nam là áp dụng chủ yếu theo phương pháp tài sản.

1.4. CÁC NHÂN TỐ LÀM XUẤT HIỆN NHU CẦU XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP VÀ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP ĐỂ CỔ PHẦN HOÁ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC:

1.4.1. Các nhân tố làm xuất hiện nhu cầu xác định giá trị doanh nghiệp ở Việt nam:

Trước đây trong giai đoạn từ năm 1975 đến 1985, với cơ chế kế hoạch hóa tập trung, nhu cầu định giá doanh nghiệp không xuất hiện, thậm chí khái niệm giá trị doanh nghiệp còn chưa được đề cập đến. Bởi vì ta biết rằng, trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung, tất cả các doanh nghiệp trong nền kinh tế đều do nhà nước đầu tư và quản lý, có nghĩa là tài sản cũng như công nợ của doanh nghiệp cũng thuộc quyền sở hữu, quản lý của nhà nước.

Trong giai đoạn từ năm 1986 đến nay, thực hiện chủ trương đổi mới của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, nền kinh tế Việt Nam bắt đầu chuyển đổi từ cơ chế kế hoạch hóa tập trung sang cơ chế thị trường có sự quản lý vĩ mô của nhà nước. Một loạt các hệ thống luật kinh tế theo cơ chế mới được công bố. Trên nền tảng đó, Đảng và nhà nước đã thừa nhận sự tồn tại và phát triển của các thành phần kinh tế khác nhau, doanh nghiệp nhà nước không ngừng được mở rộng và trao thêm quyền tự chủ sản xuất kinh doanh, tốc độ thu hút vốn đầu tư nước ngoài ngày một nhiều, gần 100 Tổng công ty 90 và Tổng công ty 91 được thành lập…Tất cả những sự kiện đó đều góp phần vào việcthúc đẩy và hình thành nhu cầu định giá doanh nghiệp tại Việt Nam. Tổng kết lại có thể thấy rằng những hoạt động kinh tế tác động 1 cách trực tiếp làm nảy sinh nhu cầu định giá doanh nghiệp tại bao gồm:

Một là, sự xuất hiện của hình thức khoán gọn. Nhằm nâng cao quyền tự chủ trong sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp Nhà nước đã sử dụng hình thức khoán gọn cho các tổ, đội, nhóm lao động trong doanh nghiệp như : giao tài sản, quầy hàng, thậm chí trao cả một số tư cách pháp nhân để có thể tự tổ chức sản xuất kinh doanh. Hình thức này đòi hỏi doanh nghiệp phải xây dựng

các định mức thu nhập, định mức lãi gộp đối với các tổ, nhóm được giao khoán. Muốn vậy doanh nghiệp phải có những phương pháp để xác định giá trị lợi thế của các tổ nhóm có tư cách pháp nhân khác nhau. Điều này đòi hỏi doanh nghiệp phải tiếp cận đến khái niệm giá trị doanh nghiệp.

Hai là, chương trình sắp xếp và cải cách doanh nghiệp nhà nước: Các chương trình đổi mới, sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước dưới các hình thức cổ phần hóa, giao bán, khoán, cho thuê… đều đặt ra nhu cầu cấp thiết phải xác định giá trị doanh nghiệp.

Ba là, sự hình thành các doanh nghiệp liên doanh. Trong quá trình liên doanh các bên cần có những căn cứ để xác định số vốn góp cũng như để phân chia kết quả. Phần lớn các liên doanh xác định giá trị vốn góp theo giá trị thị trường. Tuy nhiên, khi liên doanh với nước ngoài, các đối tác nước ngoài thường không thể độc lập thâm nhập thi trường Việt Nam. Họ phải lựa chọn một số đối tác nào đó ở trong nước có những lợi thế nhất định như vị trí kinh doanh, mạng lưới tiêu thụ có sẵn, trình độ quản lý của đối tác trong nước v.v… Tất cả những vấn đề đó đòi hỏi phải có sự thay đổi trong quan điểm từ trước tới nay. Việc xác định giá trị doanh nghiệp phải dựa trên quan điểm coi doanh nghiệp như là một tổ chức chứ không thể đơn thuần chỉ đánh giá giá trị những tài sản hữu hình của doanh nghiệp như trước chúng ta vẫn làm.

Bốn là, sự tồn tại của thị trường bất động sản. Trong đời sống kinh tế trước đây cũng như những văn bản hướng dẫn xác định giá trị quyền sử dụng đất sau này (Nghị định số 187/CP ngày 16/4/1993 của Chính phủ về tiền thuê đất đối với các dự án đầu tư nước ngoài và Nghị định số 87/CP ngày 17/8/1994 của Chính phủ về giá các loại đất), giá đất chỉ được ước lượng trên cơ sở các yếu tố định tính như gần đô thị, mặt đường, gần các trục đường giao thông mà không biết rằng tại các nước có nền kinh tế thị trường phát triển người ta có những phương pháp định lượng các giá trị vô hình - đó là các khoản thu nhập tiềm năng do một mảnh đất có thể đem lại hay chi phi cơ hội của mỗi mảnh đất. Các

kỹ thuật định lượng đặc biệt theo cơ chế thị trường là những kỹ thuật có tính thực tiễn cao, cần được đưa vào áp dụng trong cơ chế thị trường mới ở nước ta.

Năm là, sự hình thành của các Tổng công ty 90 và Tổng công ty 91. Thấy trước những khó khăn khi phải cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài trong xu thế hội nhập, yêu cầu xoá bỏ cơ chế chủ quan đối với các doanh nghiệp nhà nước và nhiều lí do khác nữa mà Nhà nước ta đã thành lập 94 tập đoàn kinh doanh dưới các hình thức tổng công ty 90 và 91(theo quyết định số 90/TTg và 91/TTg của thủ tướng chính phủ ra ngày 03/7/94). Sự sáp nhập các doanh nghiệp nhỏ vào trong một tổng công ty như hiện nay còn mang nhiều tính chất như một phép cộng đơn giản về giá trị tài sản theo sổ kế toán hoặc theo số vốn nhà nước giao cho. Đây là một hạn chế mà đã được nhiều tác giả chỉ trích trên các trang sách báo. Các phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp chính là lời giải cho bài toán sát nhập các doanh nghiệp nhỏ vào các doanh nghiệp lớn, tức là chỉ ra những hiệu quả của việc sát nhập doanh nghiệp.

1.4.2. Xác định giá trị doanh nghiệp trong cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước:

Thực tế cho thấy rằng, mô hình doanh nghiệp nhà nước đem lại hiệu quả kinh doanh thấp, không phát huy được tính tự chủ cũng như tính sáng tạo trong sản xuất kinh doanh. Do vậy, trong những năm gần đây, cổ phần hóa được coi như là một xu hướng chủ yếu đối với các doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp nhà nước. Cổ phần hóa - được hiểu là sự chuyển đổi hình thức sở hữu từ chỗ doanh nghiệp chỉ do nhà nước quản lý thì nay nằm dưới quyền quản lý, kiểm soát của nhiều người gọi là các cổ đông. Thực chất của quá trình cổ phần hóa là sự huy động các nguồn lực tài chính bên ngoài nhà nước nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được cổ phần cũng như đem lại lợi ích cho cổ đông và nhân viên thuộc doanh nghiệp. Với lợi ích to lớn đó, cổ phần hóa được xem như là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước trong

những năm gần đây . Một trong những bước công việc bắt buộc trong quá trình cổ phần hóa là xác định giá trị của doanh nghiệp. Đây là công việc rất quan trọng nhằm cung cấp thông tin về thực trạng tài sản (nguồn lực), thực trạng kinh doanh của doanh nghiệp (thu nhập). Nó cũng là căn cứ để xác định những thông tin về doanh nghiệp cổ phần hóa như: tổng số vốn điều lệ, số cổ phiếu phát hành, mệnh giá, cơ cấu cổ phiếu…

1.5. QUY TRÌNH CHUNG CỦA KIỂM TOÁN XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP ĐỂ CỔ PHẦN HOÁ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

1.5.1. Kiểm kê, đánh giá giá trị tài sản trong doanh nghiệp

- Việc kiểm kê và đánh giá giá trị tài sản được thực hiện bởi một hội đồng gọi là *"Hội đồng kiểm kê"*. Theo Thông tư số 104/1998/TT-BTC ngày 18/07/1998, *Hội đồng kiểm kê* gồm các thành viên thuộc doanh nghiệp như giám đốc, kế toán trưởng, trưởng phòng kỹ thuật và một số thành viên khác theo quyết định của giám đốc… Hội đồng kiểm kê do "Ban đổi mới quản lý doanh nghiệp" lập ra.

- Hội đồng kiểm kê có nhiệm vụ chính là phân chia các loại tài sản theo các tiêu thức khác nhau và đánh giá giá trị cho từng loại tài sản cụ thể của doanh nghiệp

1.5.2. Xử lý tài sản và công nợ

Mục đích của việc xử lý này là nhằm giải quyết dứt điểm những tồn tại về mặt hạch toán kế toán, xác định chế độ trách nhiệm một cách rõ ràng đối với tài sản và chỉ ra những tài sản nào sẽ được bàn giao lại cho Công ty cổ phần.

1.5.3. Xác định giá trị doanh nghiệp

Theo Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài Chính, Ban đổi mới quản lý doanh nghiệp tiến hành :

- Đánh giá tổng quát thực trạng doanh nghiệp.

- Xác định giá trị các tài sản hữu hình, vô hình, giá trị phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

- Xây dựng phương án đầu tư mới, ước tính vốn điều lệ, vốn Nhà nước trong Công ty cổ phần và mệnh giá cổ phần.

1.5.4. Thẩm định giá trị doanh nghiệp

Giá trị doanh nghiệp và giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp sẽ được Ban đổi mới quản lý doanh nghiệp trình ra trước Hội đồng thẩm định. Hội đồng này được thiết lập theo cơ cấu đã được trình bày ở trên. Việc thẩm định theo nguyên tắc biểu quyết đa số . Kết quả thẩm định được Bộ trưởng quản lý ngành, Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố hoặc tổng giám đốc các công ty quyết định, theo sự phân cấp của Thủ tướng Chính phủ. Việc quyết định về giá trị doanh nghiệp của các quan chức cao cấp này thực ra chỉ mang tính chất thủ tục, nhằm hợp pháp hoá cho một lượng giá trị sẽ được chuyển nhượng sở hữu trong quá trình cổ phần hoá doanh nghiệp.

CHƯƠNG II

THỰC TRẠNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP ĐỂ CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC DO CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN AASC THỰC HIỆN

2.1. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN AASC

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của Công ty

2.1.1.1. Các giai đoạn phát triển của Công ty:

Công ty dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (tên viết tắt là AASC) - tiền thân là Công ty Dịch vụ Kế toán (tên viết tắt là ASC) được thành lập ngày 13/05/1991 theo Quyết định số 164 TC/TCCB của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Trong thời gian đầu hoạt động, công ty chỉ cung cấp dịch vụ Kế toán.

Sau thời gian ngắn đi vào hoạt động, ban lãnh đạo công ty nhận thấy nhu cầu ngày càng lớn của thị trường Tài chính nên đã đề nghị Bộ Tài Chính cho phép bổ sung một số loại hình dịch vụ. Đến ngày 14 tháng 9 năm 1993 với yêu cầu đổi mới hệ thống quản lý nền kinh tế quốc dân, thêm vào đó là sự lớn mạnh về năng lực hoạt động nghiệp vụ, Bộ trưởng Bộ Tài Chính đã ra Quyết định số 639/TC/QĐ/TCCB đổi tên Công ty thành Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán có tên giao dịch quốc tế là Auditing and

Accounting Financial Consulting Service Company (viết tắt là AASC) và đó trở thành tên giao dịch chính thức của Công ty cho đến hiện nay.

Hiện tại, AASC có trụ sở chính đặt tại số 1 - Lê Phụng Hiểu - Hà Nội và 4 chi nhánh đặt tại các tỉnh, thành phố lớn trên lãnh thổ Việt Nam: Thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Thanh Hóa và Quảng Ninh.

AASC chính thức trở thành Hội viên Hội kiểm toán viên hành nghề Việt nam (VACPA) tháng 04/2005, trở thành thành viên của tổ chức kế toán, kiểm toán quốc tế INPACT vào tháng 07/2005 và tháng 11/2005, AASC đã liên danh kiểm toán với Hãng tư vấn Anh Bannock và Văn phòng kiểm toán Nhà nước Vương quốc Anh thực hiện dự án hỗ trợ, nâng cao năng lực cho kiểm toán Nhà nước Việt Nam để hội nhập kiểm toán, kế toán với các nước trong khu vực, các nước thuộc khối Liên minh Châu Âu (EU).

2.1.1.2. Nhân sự của Công ty

2.1.1.2.1. Cơ cấu tổ chức của công ty:

Cũng như các doanh nghiệp nhà nước khác, bộ máy quản lý của Công ty được tổ chức chặt chẽ, có hệ thống theo mô hình chức năng gồm có Ban Giám đốc, các phòng ban chức năng, và các chi nhánh.

Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức của Công ty

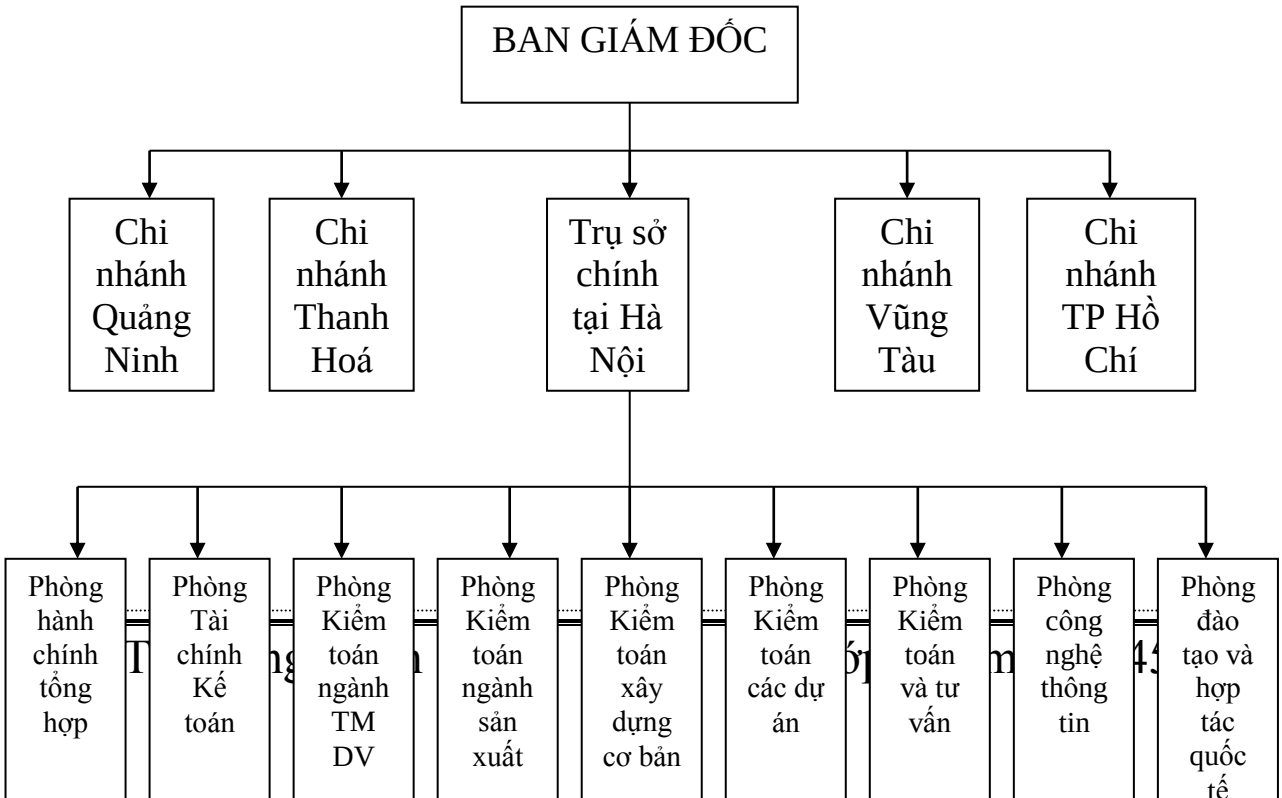

2.1.1.2.2. Đội ngũ nhân viên của Công ty:

Công ty luôn quan tâm đặc biệt đến yếu tố con người để đảm bảo dịch vụ của công ty cung cấp đạt chất lượng cao. Tính đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2006, tổng số cán bộ của AASC tại trụ sở chính và các chi nhánh là khoảng hơn 300 cán bộ, nhân viên, trong đó có 118 người được cấp chứng chỉ Kiểm toán viên cấp Nhà nước (CPA).

2.1.1.3. Mục tiêu và phương châm hoạt động của Công ty:

2.1.1.3.1. Mục tiêu hoạt động:

Với quan điểm vì lợi ích cao nhất của khách hàng, mục tiêu hoạt động của công ty là cung cấp các dịch vụ chuyên ngành và các thông tin đáng tin cậy nhằm giúp khách hàng ra các quyết định quản lý, tài chính và kinh tế một cách có hiệu quả. Hơn thế nữa, với kinh nghiệm thực tiễn về chuyên ngành, gần gũi với khách hàng, tận tình, thông thạo nghiệp vụ, công ty am hiểu các yêu cầu, các khó khăn mà khách hàng gặp phải khi tiến hành kinh doanh tại Việt Nam. Dựa trên cơ sở này, công ty sẽ hỗ trợ khách hàng giải quyết tốt các vấn đề mà ít có một tổ chức dịch vụ chuyên ngành nào có thể thực hiện được.

2.1.1.3.2. Phương châm hoạt động:

Để đảm bảo cung cấp dịch vụ có chất lượng tốt nhất, mọi hoạt động của AASC luôn tôn trọng nguyên tắc: **độc *lập, trung thực khách quan và bảo mật,*** tuân thủ các quy định của nhà nước Việt nam, các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam do nhà nước ban hành cũng như các chuẩn mực kiểm toán quốc tế được chấp nhận chung. Bên cạnh đó, công ty cũng luôn nhận thức việc ***đặt lợi ích hợp pháp của khách hàng lên hàng đầu.***

2.1.2. Các loại hình dịch vụ do Công ty cung cấp:

Hiện nay, AASC đã và đang cung cấp cho các khách hàng các dịch vụ chuyên nghiệp, bao gồm:

- Kiểm toán
- Kế toán
- Xác định giá trị doanh nghiệp và tư vấn cổ phần hoá
- Tư vấn tài chính, thuế
- Công nghệ thông tin
- Đào tạo và hỗ trợ tuyển dụng

2.1.2.1. Dịch vụ Kiểm toán:

Dịch vụ Kiểm toán là 1 trong các hoạt động chính của AASC. Hiện nay, Công ty có khoảng hơn 300 nhân viên Kiểm toán, trong đó có 118 nhân viên đạt chứng chỉ Kiểm toán viên cấp Nhà nước (CPA) hoạt động trong lĩnh vực này. Với bề dày hơn 10 năm kinh nghiệm hoạt đông cung cấp các dịch vụ Kiểm toán cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế xã hội và các dự án hoạt động tại Việt Nam, AASC đã và đang được khách hàng đánh giá cao về chất lượng cũng như các ý kiến tư vấn.

Dịch vụ Kiểm toán bao gồm các loại hình sau:

- Kiểm toán Báo cáo Tài chính thường niên của các doanh nghiệp, các đơn vị hành chính sự nghiệp và các tổ chức kinh tế xã hội.
- Kiểm toán hoạt động của các dự án
- Kiểm toán Báo cáo quyết toán của các công trình xây dựng cơ bản
- Kiểm toán xác định vốn góp liên doanh
- Kiểm toán tuân thủ luật định

2.1.2.2. Dịch vụ Kế toán:

Các dịch vụ Kế toán bao gồm:

- Lập và ghi sổ Kế toán

- Lập các Báo cáo tài chính đinh kỳ theo yêu cầu của các cơ quan nhà nước và cơ quan cấp trên

- Xây dựng các mô hình tổ chức bộ máy kế toán phù hợp với yêu cầu quản lý của khách hàng và các quy định của chế độ kế toán Việt Nam, trợ giúp việc chuyển đổi hệ thống kế toán và báo cáo tài chính phù hợp với các quy định của nhà nước Việt Nam hoặc các nguyên tắc kế toán được chấp nhận.

- Hướng dẫn cho các khách hàng trong việc áp dụng các chế độ kế toán tài chính và tư vấn, trợ giúp trong việc lựa chọn đăng ký chế độ kế toán phù hợp với yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

2.1.2.3. Dịch vụ Tư vấn:

Các dịch vụ tư vấn của AASC sẽ cung cấp cho khách hàng những giải pháp tốt nhất, giúp khách hàng cải tiến được hệ thống kiểm soát nội bộ, nâng cao hiệu quả kinh doanh và chất lượng sản phẩm dịch vụ, giảm chi phí hoạt động, không ngừng tăng doanh thu…

Hiện nay AASC đang phát triển những dịch vụ tư vấn có giá trị cao và rất phù hợp với công cuộc đổi mới của nền kinh tế nước ta như:

- Xác định giá trị doanh nghiệp và tư vấn cổ phần hoá
- Tư vấn rà soát, chẩn đoán hoạt động của các doanh nghiệp nhà nước
- Tư vấn tái cơ cấu và mô hình hoạt động của các tổng công ty nhà nước
- Tư vấn quản lý
- Tư vấn thuế

...

2.1.2.4. Dịch vụ Công nghệ thông tin:

AASC có đội ngũ chuyên gia công nghệ thông tin giàu kinh nghiệm được đào tạo hệ thống theo tiêu chuẩn quốc tế sẽ trợ giúp cho khách hàng trong việc thiết kế, phát triển, thử nghiệm và vận hành các hệ thống thông tin quản lý mới đáp ứng yêu cầu quản lý và hoạt động của khách hàng.

1.2.1.5. Dịch vụ đào tạo và hỗ trợ tuyển dụng:

Đào tạo nhân viên là một chiến lược nhằm nâng cao kỹ năng, khả năng nguồn nhân lực của doanh nghiệp. Nhằm giúp cho khách hàng có thể lựa chọn được những nhân viên phù hợp với yêu cầu của công việc tuyển dụng, dịch vụ hỗ trợ tuyển dụng của AASC sẽ giúp đỡ khách hàng trong việc tìm kiếm 1 ứng cử viên tốt nhất cho công việc được giao.

2.1.3. Thị trường của Công ty:

Cùng với sự phát triển và thành công qua 14 năm hoạt động, AASC đã có những bước tiến vững chắc và trở thành 1 trong những công ty kiểm toán hàng đầu tại Việt Nam. Dịch vụ của AASC được biết đến và được tín nhiệm ở nhiều tổ chức trong và ngoaì nước.

Năng lực và tính chuyên nghiệp của AASC còn được thừa nhận tại tất cả các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế xá hội hoạt động tại Việt Nam như các Tổng công ty 90, 91 và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài…

Do chất lượng dịch vụ cung cấp, hiện nay AASC đã có hàng trăm khách hàng hoạt động trên mọi lĩnh vực của nền kinh tế và thuộc mọi thành phần kinh tế.

2.1.4. Hệ thống Kế toán tại Công ty:

Chế độ kế toán áp dụng: Hiện nay Công ty đang áp dụng chế độ Kế toán mới theo Quyết định số 15 - Q Đ/BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung

2.1.5. Hệ thống Kiểm soát chất lượng tại Công ty:

Để đảm bảo chất lượng dịch vụ cung cấp và uy tín đối với khách hàng, công ty luôn quan tâm đến công tác kiểm soát chất lượng. Hệ thống kiểm soát chất lượng của công ty được khái quát bằng sơ đồ sau:

Sơ đồ 2.2: Hệ thống kiểm soát chất lượng tại Công ty

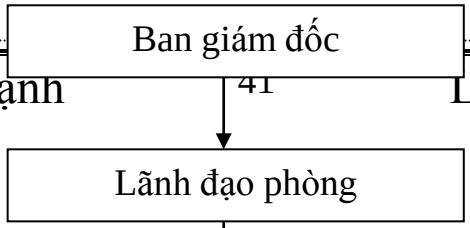

Chú thích: ⟶ Quan hệ chỉ đạo, giám sát

2.1.5.1. Kiểm soát chất lượng trong giai đoạn chuẩn bị Kiểm toán:

Trước khi tiến hành kiểm toán, KTV sẽ được thông báo lịch kiểm toán, danh sách nhóm kiểm toán, nhóm trưởng nhóm kiểm toán tại các khách hàng cụ thể. KTV sẽ tìm hiểu 1 số thông tin về khách hàng mình sắp kiểm toán như: thông tin về nhân sự, thông tin về kế toán, thông tin về hợp đồng…Nhóm trưởng sẽ là người trực tiếp giám sát các KTV trong việc sử dụng các kỹ thuật để thu thập thông tin về đơn vị được kiểm toán.

2.1.5.2. Kiểm soát chất lượng trong giai đoạn thực hiện Kiểm toán:

Căn cứ vào kế hoạch kiểm toán, trình độ năng lực và thế mạnh của từng KTV, nhóm trưởng tiến hành phân công công việc cụ thể.

Nhóm trưởng cũng tăng cường giám sát tiến độ thực hiện công việc, các thủ tục kiểm toán, các phương pháp kiểm toán mà KTV đã áp dụng. Ngoài ra, trưởng nhóm cũng có thể hỗ trợ các KTV trong việc đánh giá chất lượng của bằng chứng kiểm toán và tham gia thảo luận với các KTV khác khi có các vấn đề còn nghi vấn để đi tới quyết định chính xác.

2.1.5.3. Kiểm soát chất lượng trong giai đoạn kết thúc Kiểm toán:

Liên quan đến công việc lập Báo cáo kiểm toán, nhóm trưởng sẽ trực tiếp xem xét các tổng hợp công việc của KTV để đảm bảo sự chính xác, đầy đủ,

hợp lý của kết quả kiểm toán phản ánh trong các biên bản kiểm toán Một lần nữa, các giấy tờ làm việc của KTV được soát xét bởi lãnh đạo phòng trước khi trình lên ban giám đốc. Sau đó Ban Giám đốc xem xét tính hợp lý của kết quả kiểm toán. Nếu kết quả kiểm toán được ban giám đốc phê duyệt thì công ty sẽ phát hành báo cáo kiểm toán cho khách hàng.

2.2. THỰC TRẠNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP ĐỂ CỔ PHẦN HOÁ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC DO AASC THỰC HIỆN

2.2.1. Quy trình xác định giá trị doanh nghiệp do AASC thực hiện:

2.2.1.1. Giai đoạn lập kế hoạch Kiểm toán:

Tại các công ty kiểm toán DNNN nói chung và Công ty dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán nói riêng, việc xây dựng kế hoạch kiểm toán đối với các khách hàng lớn tương đối tốt do giá phí kiểm toán cao, có khả năng trang trải cho các chi phí về khảo sát và lập kế hoạch kiểm toán. Còn đối với các khách hàng nhỏ có vị trí cách xa đối với công ty kiểm toán thì việc xây dựng kế hoạch kiểm toán thường thực hiện kém do giá phí kiểm toán khó có thể trang trải cho các chi phí khảo sát và lập kế hoạch kiểm toán.

Trình tự lập kế hoạch Kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp do AASC thực hiện thường bao gồm các bước công việc sau:

❖ ***Thu thập thông tin cơ sở, thông tin về nghĩa vụ pháp lý:***

Để lập kế hoạch kiểm toán, kiểm toán viên phải thu nhập các thông tin cơ sở và thông tin nghĩa vụ pháp lý của khách hàng liên quan đến giá trị doanh nghiệp như quy trình công nghệ sản xuất, đặc điểm về doanh nghiệp, các qui định về quản lý và KSNB. Ngoài ra kiểm toán viên nên tiến hành thu thập các quy trình mang tính pháp lý của khách hàng, như:

- Quyết định thành lập doanh nghiệp;
- Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh;
- Quy trình công nghệ sản xuất;

- BCTC của 3 năm liên tiếp đến năm cổ phần hóa, Biên bản thanh tra hay kiểm tra của năm các năm trước và năm hiện hành, Biên bản quyết toán thuế, Biên bản các cuộc họp cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc liên quan đến doanh nghiệp và tiến độ, quá trình cổ phần hóa...

Những thông tin này được kiểm toán viên thu thập thông qua một số phương pháp như: Thu thập và phỏng vấn từ Ban Giám đốc, Kế toán trưởng, các nhân viên của khách hàng và quan sát thực tế.

Nhìn chung, AASC đã thực hiện việc thu thập thông tin cơ sở và thông tin về nghĩa vụ pháp lý của khách hàng trong tất cả các cuộc Kiểm toán XĐGTDN. Tuy nhiên, đôi khi việc này không được thực hiện trong giai đoạn lập kế hoạch Kiểm toán mà được thực hiện trong giai đoạn thực hiện Kiểm toán.

❖ ***Thực hiện thủ tục phân tích sơ bộ:***

Khi lập kế hoạch kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa kiểm toán viên thường tiến hành các thủ tục phân tích sơ bộ, các thủ tục này thường được thực hiện như sau:

- So sánh số liệu về tổng giá trị tài sản trên báo cáo tài chính năm nay so với năm trước và chi tiết cho từng khoản mục.

- So sánh tỷ trọng lợi nhuận sau thuế trên tổng doanh thu năm nay so với năm trước để tìm hiểu sự bất thường.

Thông qua những phân tích sơ bộ này, kiểm toán viên có thể tìm ra những dấu hiệu bất thường về tài sản và tổng tài sản của doanh nghiệp từ đó xác định những thủ tục cần thiết để tìm ra những sai sót, gian lận có thể có liên quan đến giá trị tài sản của doanh nghiệp.

❖ ***Đánh giá hệ thống Kiểm soát nội bộ:***

Trong kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa việc đánh giá hệ thống KSNB của khách hàng của kiểm toán viên thường đạt được thông qua sự hiểu biết về môi trường kiểm soát, hệ thống kế toán, các thủ tục kiểm

soát và cuối cùng là kiểm toán nội bộ. Để hiểu biết về hệ thống KSNB đối với xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa, kiểm toán viên phải tìm hiểu các thủ tục và quy trình đối với các loại tài sản và công nợ của khách hàng có liên quan đến xác định giá trị doanh nghiệp như: Tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, phải trả, hàng tồn kho, TSLĐ, đầu tư XDCB dở dang, các khoản vay... Trên cơ sở nghiên cứu các tài liệu trên và căn cứ vào kinh nghiệm thu thập được, kiểm toán viên thường chú ý tìm hiểu về hai khía cạnh trọng tâm đó là cách thiết kế và sự vận hành của kiểm soát nội bộ. Để tìm hiểu được vấn đề này, kiểm toán viên thường áp dụng hai thủ tục kiểm toán là quan sát và phỏng vấn các nhân viên trong doanh nghiệp.

Sau đó dựa vào các thông tin đã thu thập được, kiểm toán viên mô tả hệ thống để giúp nhận thức được các khía cạnh cơ bản của kiểm soát nội bộ liên quan đến giá trị doanh nghiệp như: quy trình quản lý tiền, quy trình hạch toán và quản lý các khoản phải thu, phải trả, tài sản..., hoặc sự phê chuẩn, kiểm tra chéo, nguồn gốc và sự luân chuyển chứng từ, sổ sách kế toán...Tài liệu mô tả về hệ thống kiểm soát nội bộ đối với tài sản của doanh nghiệp chính là bằng chứng chứng minh rằng kiểm toán viên đã tìm hiểu hệ thống kiểm soát nội bộ. Kiểm toán viên có thể mô tả bằng những công cụ là bảng tường thuật, bảng câu hỏi và lưu đồ.

2.2.1.2. Giai đoạn thực hiện Kiểm toán:

Việc thực hiện kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa thường được tiến hành theo chương trình kiểm toán đối với từng khách hàng do kiểm toán viên thiết kế trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán. Để hiểu rõ thực trạng về kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp trong giai đoạn thực hiện kiểm toán cần xem xét theo các trình tự sau:

- ***Thực hiện thử nghiệm Kiểm soát:***

Trong giai đoạn thực hiện kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp, các KTV thường tiến hành thu thập bằng chứng kiểm toán về tính hiệu lực của hệ

thống KSNB nhằm đánh giá tính hiệu lực đó và khẳng định lại mức rủi ro kiểm soát ban đầu mà KTV đã đưa ra đối với cơ sở dẫn liệu trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán.

Việc thực hiện thử nghiệm kiểm soát đối với xác định giá trị doanh nghiệp thường tập trung vào các chức năng chính như chức năng, nhiệm vụ của Ban chỉ đạo cổ phần hóa của doanh nghiệp và tổ giúp việc, thủ tục kiểm soát được thực hiện qua hai bước sau:

Bước 1: KTV thực hiện kiểm tra, đánh giá ban đầu về thực hiện các thử nghiệm kiểm soát đối với kết quả tự phân loại, đánh giá giá trị, chất lượng của tài sản, hàng tồn kho... của Ban chỉ đạo cổ phần hóa của doanh nghiệp có được thực hiện theo đúng hướng dẫn của Thông tư 126/2004/TT-BTC hay không.

Các kỹ thuật và thủ tục thường được KTV sử dụng là:

- Quan sát thực tế các hoạt động của khách hàng để đánh giá, quan sát việc sử dụng, phân loại các TSCĐ, hàng tồn kho... của khách hàng;
- Phỏng vấn Ban chỉ đạo cổ phần hóa, Ban Giám đốc, kế toán trưởng, kế toán công nợ, tài sản cố định, thủ kho... và các phòng, Ban khác có liên quan về các quy chế và thủ tục kiểm soát đối với tài sản và phân loại đánh giá tài sản của đơn vị.

Qua đánh giá ban đầu về việc thực hiện các thủ tục kiểm soát đối với việc tự phân loại, đánh giá giá trị tài sản của Ban chỉ đạo cổ phần hóa, Ban Giám đốc doanh nghiệp, nếu KTV cho là có thể tin cậy và dựa vào quy chế, thủ tục KSNB thì KTV tiếp tục thực hiện thủ tục chi tiết về kiểm soát đối với quy chế, thủ tục KSNB đó để thu nhập các bằng chứng về việc thiết kế và thực hiện của các quy chế và thủ tục KSNB, làm căn cứ cho việc kết luận về rủi ro kiểm soát một cách thoả đáng.

Bước 2: Đánh giá kết quả cuối cùng về thủ tục kiểm soát và rủi ro kiểm soát đối với XĐGTDN.

Nếu kết quả đánh giá không có sự thay đổi so với đánh giá ban đầu trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán thì KTV thực hiện kiểm tra, đánh giá giá trị doanh nghiệp theo như kế hoạch và chương trình kiểm toán đã lập.

Nếu kết quả đánh giá có sự thay đổi so với đánh giá ban đầu trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán, KTV thường thực hiện thêm một số thủ tục kiểm toán cần thiết như kiểm tra chứng từ, quan sát thực tế, trao đổi với Ban Giám đốc, Kế toán trưởng để thu nhập thêm các thông tin nhằm đưa ra kết luận chính xác về rủi ro kiểm soát. Qua đó KTV có thể điều chỉnh lại kế hoạch kiểm toán và chương trình kiểm toán cho phù hợp.

❖ ***Thực hiện thủ tục kiểm tra chi tiết:***

Đây là giai đoạn chiếm nhiều thời gian nhất trong toàn bộ qui trình kiểm toán. KTV thường triển khai một cách chủ động và tích cực các kế hoạch và chương trình nhằm đưa ra các ý kiến xác thực nhất về BCTC trên cơ sở bằng chứng kiểm toán đầy đủ và tin cậy.

Để thực hiện kiểm tra chi tiết đối với giá trị doanh nghiệp, KTV thường tiến hành các thủ tục sau:

- Kiểm tra tính hợp lý của Bảng kê danh mục tài sản của doanh nghiệp bằng cách so sánh số liệu của cùng khoản mục tài sản, công nợ, nguồn vốn... trên Bảng kê với số liệu trên Báo cáo tài chính, sổ cái, sổ chi tiết.

- Đánh giá tính hợp lý của các khoản mục bằng cách đối chiếu sự phù hợp giữa Bảng kê với chứng từ gốc, sổ chi tiết, kiểm tra tính hợp lý và hợp lệ của chứng từ gốc.

- Kiểm tra tính đúng đắn trong việc phân loại các khoản mục và phát hiện những nội dung không hợp lý bằng cách đọc lướt qua nội dung, cách thức hạch toán trong sổ chi tiết, sổ cái tài khoản.

- Đánh giá lại tính chính xác trong việc cộng số học bằng cách tính toán lại các số cộng dồn, kiểm tra việc chuyển sổ.

Tuy nhiên do đặc trưng riêng của mỗi khoản mục, KTV có thể lựa chọn một hoặc một số thủ tục cho phù hợp (không nhất thiết phải thực hiện toàn bộ) để đánh giá tính chính xác, hợp lý của từng khoản mục.

2.2.1.3. Giai đoạn kết thúc Kiểm toán:

Kết thúc quá trình kiểm toán, các bằng chứng thu thập được trong khi kiểm tra xác định giá trị doanh nghiệp theo từng khoản mục được tập hợp lại và chuyển cho trưởng nhóm kiểm toán (KTV chính). Trưởng nhóm kiểm toán sẽ kiểm tra soát xét lại toàn bộ quá trình kiểm toán và đánh giá tính đầy đủ của bằng chứng thu thập được. Nội dung quan trọng của phần đánh giá bằng chứng kiểm toán của một cuộc kiểm toán XĐGTDN là việc tổng hợp các đánh giá chênh lệch giá trị thực của tài sản phát hiện được trong quá trình thực hiện kiểm toán. Trưởng nhóm kiểm toán tổng hợp lại toàn bộ kết quả kiểm toán của toàn nhóm, kiểm tra giấy làm việc chi tiết của từng phần hành kiểm toán, đánh giá kết quả kiểm toán từng phần hành đã thực hiện theo đúng chương trình, mục tiêu kiểm toán chưa, đồng thời xem xét các căn cứ mà các trợ lý kiểm toán thu thập được để đánh giá giá trị thực của các tài sản, công nợ, hàng tồn kho... đã phù hợp với các quy định hiện hành của Nhà nước và hướng dẫn của Thông tư 126/2004/TT-BTC chưa.

Sau khi có kết quả tổng hợp số liệu xác định giá trị doanh nghiệp, kiểm toán viên thông báo với Ban đổi mới phát triển doanh nghiệp và Ban Giám đốc khách hàng về kết quả xác định giá trị doanh nghiệp, sau khi hai bên rà soát, kiểm tra các nội dung đã thực hiện và kết quả xác định giá trị doanh nghiệp thì kiểm toán viên sẽ lập Báo cáo kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp gửi cho khách hàng và cơ quan thẩm tra phê duyệt.

2.2.2. Phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp AASC đang áp dụng

Như đã nói ở Chương I, hiện nay, trên thế giới có nhiều phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp được nghiên cứu và áp dụng như: phương pháp tài

sản, phương pháp dòng tiền chiết khấu (CDF), phương pháp Goodwill... Ở Việt Nam phương pháp tài sản và phương pháp dòng tiền chiết khấu được sử dụng phổ biến nhất. Tuy nhiên, phương pháp dòng tiền chiết khấu khá phức tạp và đối tượng áp dụng là các doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ Tài chính, ngân hàng, thương mại,tư vấn, thiết kế Xây dựng, tin học và chuyển giao công nghệ có tỉ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn nhà nước bình quân 5 năm liền kề trước khi cổ phần hóa cao hơn lãi suất trả trước của trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn từ 10 năm trở lên tại thời điểm gần nhất với thời điểm XĐGTDN. Cách thức áp tiếp cận và áp dụng phương pháp dòng tiền chiết khấu khá phức tạp và ở Việt Nam, các cuộc XĐGTDN sử dụng phương pháp này thường được Bộ Tài chính thực hiện. Ở Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán AASC cũng như phần lớn các Công ty Kiểm toán độc lập tại Việt Nam thường chỉ thực hiện các cuộc XDGTDN theo ***phương pháp tài sản.***

Phương pháp tài sản là phương pháp XĐGTDN trên cơ sở đánh giá giá trị thực tế toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểmXĐGTDN. Phương pháp tài sản được áp dụng đối với tất cả các doanh nghiệp cổ phần hóa, trừ các doanh nghiệp thuộc đối tượng phải áp dụng phương pháp dòng tiền chiết khấu.

Theo phương pháp tài sản, giá trị thực tế của doanh nghiệp là giá trị thực tế của toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm XĐGTDN có tính đến khả năng sinh lời của doanh nghiệp mà người mua, người bán cổ phần đều chấp nhận được. Giá trị thực tế của doanh nghiệp không bao gồm các khoản sau:

- Giá trị tài sản thuê, mượn, nhận vốn góp liên doanh, liên kết
- Giá trị tài sản không cần dùng, ứ đọng, chờ thanh lý
- Các khoản đầu tư dài hạn vào doanh nghiệp khác được chuyển cho đối tác khác theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền
- Các khoản nợ phải thu không thu hồi

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của công trình đã bị đình hoãn trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp theo quyết định của cấp có thẩm quyền
- Tài sản thuộc công trình phúc lợi được đầu tư bằng nguồn Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi của doanh nghiệp và nhà ở của cán bộ, công nhân viên trong doanh nghiệp

Những căn cứ xác định giá trị thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm XĐGTDN bao gồm:

- Số liệu trên sổ kế toán của doanh nghiệp
- Số lượng và chất lượng tài sản theo kiểm kê phân loại thực tế
- Tính năng kỹ thuật của tài sản, nhu cầu sử dụng và giá thị trường
- Giá trị quyền sử dụng đất, khả năng sinh lời của doanh nghiệp (vị trí địa lý, uy tín của doanh nghiệp, mẫu mã, thương hiệu,...)

Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp bằng Tổng giá trị thực tế của doanh nghiệp trừ đi các khoản nợ thực tế phải trả, số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi và số dư nguồn kinh phí sự nghiệp (nếu có).

2.2.2.1. Nguyên tắc định giá theo phương pháp Tài sản:

Đối với tài sản là hiện vật: Chỉ đánh giá những tài sản dự kiến sẽ tiếp tục sử dụng sau khi chuyển thành Công ty Cổ phần, không đánh giá những tài sản doanh nghiệp không cần dùng, tài sản ứ đọng, tài sản chờ thanh lý.

Giá trị thực tế của tài sản được xác định trên cơ sở giá thị trường và chất lượng tài sản tại thời điểm định giá.

$$\text{Giá trị thực tế của tài sản} = \text{Nguyên giá tính theo giá thị trường} \times \text{Chất lượng còn lại của TS tại thời điểm định giá}$$

Trong đó:

- Giá thị trường: là giá tài sản mới đang mua, bán trên thị trường bao gồm cả chi phí vận chuyển lắp đặt (nếu có). Nếu là tài sản đặc thù không có trên thị trường thì tính theo giá mua mới của tài sản cùng loại, cùng nước sản xuất, có

cùng công suất hoặc tính năng tương đương. Trường hợp không có tài sản tương đương thì tính theo giá tài sản ghi trên sổ kế toán.

Đối với tài sản là sản phẩmXDCB, giá thị trường được xác định theo đơn giáXDCB, suất đầu tư do cơ quan có thẩm quyền quy định. Riêng đối với các công trình mới hoàn thành đầu tư xây dựng trong 3 năm trước khi XĐGTDN thì sử dụng giá trị quyết toán công trình đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định.

- Chất lượng của tài sản được xác định bằng tỷ lệ phần trăm so với chất lượng của tài sản cùng loại mua sắm mới hoặc đầu tư xây dựng mới, phù hợp với các quy định của Nhà nước về điều kiện an toàn trong sử dụng, vận hành tài sản; chất lượng sản phẩm sản xuất; vệ sinh môi trường theo hướng dẫn của các Bộ quản lý ngành kinh tế kỹ thuật. Nếu chưa có quy định của Nhà nước thì chất lượng tài sản được đánh giá không thấp hơn 20%.

Riêng đối với TSCĐ đã khấu hao thu hồi đủ vốn; công cụ lao động, dụng cụ quản lý đã phân bổ hết giá trị vào chi phí kinh doanh nhưng Công ty Cổ phần vẫn tiếp tục sử dụng thì phải đánh giá lại để tính vào giá trị của doanh nghiệp theo công thức trên.

Đối với tài sản là phi hiện vật: thì căn cứ trên các biên bản đối chiếu, thư xác nhận, hồ sơ chứng từ gốc, sổ Kế toán và Báo cáo tài chính tại thời điểm XĐGTDN để xác định giá trị thực tế của tài sản.

2.2.2.2. Phương pháp tính theo phương pháp Tài sản:

TSCĐ là nhà cửa, vật kiến trúc: được xác định bằng giá trị còn lại theo tỷ lệ % chất lượng còn lại so với giá TSCĐ mới mua sắm hoặc mới đầu tư xây dựng.

Trong đó:

- Phương pháp xác định tỷ lệ chất lượng còn lại của TSCĐ được áp dụng theo Thông tư liên Bộ Xây dựng - Tài chính - Vật giá Chính phủ số 13/LB-TT ngày 18/8/1994 hướng dẫn phương pháp xác định giá trị còn lại của nhà ở trong bán nhà ở thuộc sở hữu của Nhà nước cho người đang thuê và tình hình thực tế của TSCĐ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp.

- Nguyên giá TSCĐ mới được xác định như sau: TSCĐ là nhà cửa, vật kiến trúc đã hoàn thành trong 3 năm trước thời điểm xác định doanh nghiệp nếu có Báo cáo quyết toán vốn đầu tư XDCB đã được phê duyệt của thì lấy theo giá trị của Báo cáo quyết toán, nếu chưa có thì lấy theo số liệu trên Báo cáo Tài chính tại thời điểm cuối của niên độ thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp. Các tài sản hoàn thành đưa vào sử dụng từ những năm trước thì xác định theo cấp nhà (I, II, III, IV) được quy định tại thông tư số 05-BXD/ĐT ngày 9/2/1993 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định diện tích sử dụng và phân cấp nhà ở, đơn giá xây dựng nhà trên m^2 theo đơn giá của UBND tỉnh, thành phố hoặc theo suất vốn đầu tư XDCB của Viện Kinh tế- Bộ Xây dựng.

Đối với TSCĐ không phải là nhà cửa, vật kiến trúc: được xác định bằng giá trị còn lại theo tỷ lệ % so với nguyên giá TSCĐ mới mua sắm hoặc mới đầu tư. Tỷ lệ này được xác định trên cơ sở nguyên giá mới và giá trị hao mòn lũy kế mới.

Trong đó:

- Giá trị hao mòn lũy kế mới được xác định theo số năm khấu hao trong khung thời hạn khấu hao được quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính.

- Nguyên giá mới được xác định như sau: Đối với TSCĐ là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải đầu tư trong 2 năm trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp thì nguyên giá mới được lấy theo giá trị nguyên giá trên Báo cáo Tài chính tại thời điểm cuối niên độ của năm thực hiện xác định giá trị doanh

nghiệp và sổ Kế toán. Mày móc thiết bị được đầu tư từ trước đó được xác định theo giá thị trường tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cảu những nhà cung cấp máy móc thiết bị chuyên dùng và chi phí lắp đặt vận hànhg thử (nếu có).

Đối với TSCĐ vô hình: được xác định theo giá trị còn lại đang hạch toán trên sổ sách Kế toán. Riêng đối với **giá trị quyền sử dụng đất** được xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 19 Nghị định 187/2004/NĐ-CP, trong đó:

- *Trường hợp doanh nghiệp đang thực hiện hình thức thuê đất:* Nếu đang thuê thì không tính giá trị quyền sử dụng đất vào giá trị doanh nghiệp; Công ty Cổ phần tiếp tục thực hiện Hợp đồng thuê đất theo quy định của pháp luật và quản lý, sử dụng đúng mục đích, không được nhượng bán. Nếu diện tích đất đã được nhận giao, đã nộp tiền sử dụng đất vào ngân sách nhà nước, mua quyền sử dụng đất của các cá nhân, pháp nhân khác nay chuyển sang thuê đất thì chỉ tính vào giá trị doanh nghiệp các khoản chi phí làm tăng giá trị sử dụng đất và giá trị tài sản trên đất như: chi phí đền bù, giải tỏa, san lấp mặt bằng...

- *Trường hợp doanh nghiệp thực hiện hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất:* Đối với diện tích đất doanh nghiệp đang thuê: giá trị quyền sử dụng đất tính vào giá trị doanh nghiệp theo giá do Uỷ ban nhân dân tỉnh quy định nhưng không tính tăng vốn nhà nước tại doanh nghiệp mà hạch toán là khoản phải nộp ngân sách nhà nước. Công ty cổ phần phải nộp số tiền này cho ngân sách nhà nước để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trình tự và thủ tục giao đất, nộp tiền sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thực hiện theo quy định tại Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Đất đai. Đối với diện tích đất doanh nghiệp đã được giao, đã nộp tiền sử dụng đất cho ngân sách nhà nước: phải xác định lại giá trị quyền sử dụng đất theo giá do Uỷ ban nhân dân tỉnh quy định. Khoản chênh lệch giữa giá trị

quyền sử dụng đất xác định lại với giá trị hạch toán trên sổ kế toán được tính vào giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Các khoản chi phí dở dang (Chi phí ĐTXDCB dở dang, chi phí SXKD dở dang) được xác định theo số thực tế phát sinh hạch toán trên sổ Kế toán.

Tài sản bằng tiền gồm tiền mặt, tiền gửi và các giấy tờ có giá (tín phiếu, trái phiếu,...) của doanh nghiệp được xác định như sau:

- Tiền mặt: được xác đinh theo biên bản Kiểm kê quỹ.
- Tiền gửi ngân hàng: được xác đinh theo số dư đã đối chiếu xác nhận với ngân hàng.
- Các giấy tờ có giá được xác định theo giá giao dịch trên thị trường. Nếu không có giao dịch thì xác địch theo mệnh giá của giấy tờ.

Các khoản phải thu: là các khoản nợ phải thu đã được đối chiếu xác nhận (nếu có) hoặc đang luân chuyển tại thời điểm định giá và phù hợp với số liệu trên Báo cáo tài chính tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và sổ Kế toán.

Vật tư, hàng hóa tồn kho: Hàng hóa tồn kho là vật tư, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ nhập về được xác định theo giá mua, thuế nhập khẩu (đối với vật tư, hàng hóa nhập khẩu) và chi phí vận chuyển theo hóa đơn, chứng từ tại thời điểm gần ngày kết thúc niên độ XĐGTDN nhất. Đối với hàng hóa tồn kho là bán thành phẩm, thành phẩm được xác định theo số liệu trên Báo cáo Tài chính, sổ Kế toán đồng thời căn cứ vào giá thực tế có thể thực hiện được trên thị trường.

Giá trị tài sản ký cược, ký quỹ ngắn hạn và dài hạn: được xác định theo số dư thực tế trên sổ sách Kế toán đã được đối chiếu xác nhận.

Tài sản lưu động khác:

- Các khoản tạm ứng được xác định theo số liệu trên Báo cáo Tài chính và biên bản đối chiếu công nợ tạm ứng tại thời điểm kết thúc niên độ trước thời điểm XĐGTDN và sổ Kế toán.

- Các khoản chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển được xác định theo số liệu trên Báo cáo Tài chính và sổ Kế toán.

- Công cụ, dụng cụ quản lý đã phân bổ hết có giá trị = 0 trên sổ Kế toán, nhưng còn sử dụng được xác định bằng 20% giá mới đối với công cụ, dụng cụ cùng loại đang bán trên thị trường theo giá cả thị trường.

Vốn đầu tư dài hạn của doanh nghiệp Cổ phần hóa tại các doanh nghiệp khác: được xác định trên cơ sở:

- Giá trị vốn chủ sở hữu theo Báo cáo Tài chính đã được Kiểm toán của doanh nghiệp mà công ty Nhà nước có đầu tư vốn.

- Tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước trước khi cổ phần hóa tại các doanh nghiệp khác.

- Trường hợp Công ty Nhà nước đầu tư bằng ngoại tệ thì khi xác định vốn đầu tư được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm định giá.

Trường hợp giá trị vốn đầu tư dài hạn của công ty nhà nước tại doanh nghiệp khác được xác định thấp hơn giá trị ghi trên sổ kế toán thì giá trị ghi trên sổ kế toán của công ty nhà nước là cơ sở để xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá.

Đối với giá trị vốn góp của công ty nhà nước vào công ty cổ phần đã niêm yết trên thị trường chứng khoán được xác định trên cơ sở giá cổ phần giao dịch trên thị trường chứng khoán tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp

Giá trị lợi thế kinh doanh: được tính vào giá trị doanh nghiệp Cổ phần hóa theo quy định tại khoản 3 điều 19 Nghị định 187/2004/NĐ-CP trong đó giá trị lợi thế kinh doanh được xác định theo công thức sau:

$$\text{Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp} = \text{Giá trị phần vốn nhà nước theo sổ kế toán tại thời điểm định giá} \times \left\{ \begin{array}{l} \text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn nhà nước bình quân 3 năm trước thời điểm XĐGTDN} \\ - \\ \text{Lãi suất trái phiếu Chính phủ có kỳ hạn 10 năm trở lên tại thời điểm gần nhất với thời điểm XĐGTDN} \end{array} \right\}$$

Trong đó:

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn nhà nước Bình quân 3 năm trước Thời điểm XĐGTDN} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế bình quân 3 năm liền kề trước thời điểm XĐGTDN}}{\text{Vốn nhà nước theo sổ kế toán bình quân 3 năm liền kề trước thời điểm XĐGTDN}} \times 100\%$$

Các khoản nợ phải trả (bao gồm phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả Công nhân viên, phải trả nội bộ và các khoản phải trả, phải nộp khác) được xác định trên cơ sở các biên bản đối chiếu xác nhận về nghĩa vụ phải trả (nếu có) và số liệu trên Báo cáo Tài chính và sổ Kế toán. Nợ thực tế phải trả bằng tổng giá trị các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp trừ đi các khoản nợ không phải thanh toán.

Số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi: được xác định theo số liệu trên Báo cáo Tài chính và sổ Kế toán.

2.2.3. Xử lý tài chính trong quá trình xác định giá trị doanh nghiệp:

2.2.3.1. Tài sản:

Căn cứ vào kết quả kiểm kê, phân loại Tài sản, doanh nghiệp xử lý tài sản theo quy định tại điều 10 Nghị định 187/2004/NĐ-CP.

Đối với tài sản thừa, thiếu: phải phân tích làm rõ nguyên nhân và xử lí như sau:

- Tài sản thiếu phải xác định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân để xử lý bồi thường trách nhiệm vật chất theo quy định hiện hành; giá trị tài sản thiếu sau khi trừ khoản bồi thường, hạch toán vào kết quả kinh doanh.
- Tài sản thừa, nếu không xác định được nguyên nhân và không tìm được chủ sở hữu thì xử lý tăng vốn nhà nước.

Đối với những tài sản không cần dùng, tài sản ứ đọng, tài sản chờ thanh lý: sau khi được chấp thuận bằng văn bản của đại diện chủ sở vốn nhà nước được xử lý như sau:

- Thanh lý nhượng bán: Giám đốc doanh nghiệp chịu trách nhiệm chỉ đạo tổ chức thanh lý, nhượng bán tài sản theo pháp luật hiện hành.Các khoản thu và chi phí cho hoạt động thanh lý, nhượng bán tài sản được hạch toán vào thu nhập và chi phí của doanh nghiệp.

- Điều chuyển tài sản cho đơn vị khác theo quyết định của đại diện chủ sở hữu vốn. Trường hợp điều chuyển cho các đơn vị ngoài bộ, địa phương, tổng công ty phải có sự thoả thuận của đại diện chủ sở hữu vốn bên nhận.

Căn cứ Biên bản giao nhận tài sản, doanh nghiệp giao, nhận tài sản hạch toán tăng, giảm vốn theo giá trị trên sổ kế toán của bên giao. Trường hợp bên nhận không chấp nhận giá trên sổ kế toán của bên giao thì hai bên thoả thuận giá giao nhận. Phần chênh lệch so với giá ghi trên sổ kế toán hạch toán vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- Đến thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, những tài sản không cần dùng, tài sản ứ đọng, tài sản chờ thanh lý chưa được xử lý thì không tính vào giá trị doanh nghiệp. Doanh nghiệp tiếp tục xử lý số tài sản này trước khi có quyết định giá trị doanh nghiệp. Đến thời điểm có quyết định giá trị doanh nghiệp, nếu còn tài sản chưa xử lý, doanh nghiệp có trách nhiệm bảo quản, chuyển giao cho Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp để xử lý theo quy định hiện hành. Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp không bán lại tài sản này cho doanh nghiệp.

Đối với những tài sản thuộc công trình phúc lợi: nhà trẻ, nhà mẫu giáo, bệnh xá và các tài sản phúc lợi khác đầu tư bằng nguồn Quỹ khen thưởng, phúc lợi thì chuyển giao cho công ty cổ phần quản lý, sử dụng để phục vụ tập thể người lao động trong doanh nghiệp.

Riêng đối với nhà ở cán bộ, công nhân viên, kể cả nhà ở được đầu tư bằng vốn ngân sách nhà nước cấp thì chuyển giao cho cơ quan nhà đất của địa phương để quản lý hoặc bán cho người đang sử dụng theo quy định hiện hành.

Đối với tài sản đầu tư bằng nguồn Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi của doanh nghiệp được công ty cổ phần tiếp tục dùng trong sản xuất kinh doanh thì tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá và chuyển thành cổ phần để chia cho người lao động trong doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hoá theo thời gian thực tế đã làm việc tại doanh nghiệp của từng người.

2.2.3.2. Các khoản nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được xử lý theo quy định tại khoản 1, 2, 3 điều 10 Nghị định 187/2004/NĐ-CP, trong đó:

- Đối với những khoản nợ phải thu có đủ tài liệu chứng minh không có khả năng thu hồi theo quy định hiện hành của Nhà nước về xử lý nợ tồn đọng thì xác định rõ nguyên nhân, trách nhiệm cá nhân, tổ chức để xử lý bồi thường theo quy định của pháp luật hiện hành. Phần tổn thất sau khi xử lý doanh nghiệp dùng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi để bù đắp, nếu thiếu thì hạch toán vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.
- Đối với các khoản nợ quá hạn khác, doanh nghiệp phải tiếp tục đòi nợ hoặc bán nợ cho Công ty Mua bán nợ và tài sản tồn đọng của doanh nghiệp theo giá thỏa thuận, không được trực tiếp bán nợ cho khách nợ. Tổn thất từ việc bán nợ được hạch toán vào chi phí kinh doanh của doanh nghiệp.
- Đối với các khoản doanh nghiệp đã trả trước cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ như: tiền thuê nhà, tiền thuê đất, tiền mua hàng, tiền công... nếu đã hạch toán hết vào chi phí kinh doanh, doanh nghiệp đối chiếu hạch toán giảm chi phí tương ứng với phần hàng hóa, dịch vụ chưa được cung cấp hoặc thời gian thuê chưa thực hiện và hạch toán tăng khoản chi phí trả trước (hoặc chi phí chờ phân bổ).

2.2.3.3. Nợ phải trả:

Nguyên tắc xử lý nợ phải trả được thực hiện theo quy định tại điều 12 Nghị định 187/2004/NĐ-CP.

Đối với các khoản nợ phải trả nhưng không phải thanh toán thì được hạch toán tăng vốn Nhà nước.

Đối với khoản nợ tồn đọng về thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước được xử lý như sau: Trường hợp bị lỗ không thanh toán được thì doanh nghiệp có thể lập hồ sơ giảm nợ hoặc xóa nợ theo mức tối đa bằng số lỗ lũy kế đến thời điểm XĐGTDN theo pháp luật hiện hành. Doanh nghiệp có đủ điều kiện được xóa nợ và đã làm đủ thủ tục, nộp hồ sơ đề nghị xóa nợ nhưng đến thời điểm XĐGTDN vẫn chưa nhận được quyết định xóa nợ thì cơ quan cơ quan có thẩm quyền quyết định giá trị doanh nghiệp xem xét cho tạm giảm trừ nợ, giảm lỗ để XĐGTDN. Doanh nghiệp có trách nhiệm tiếp tục phối hợp với cơ quan Tài chính để xử lý. Khi có quyết định xử lý của Bộ tài chính, nếu có chênh lệch so với số đã tạm giảm trừ nợ, doanh nghiệp hạch toán điều chỉnh Báo cáo Tài chính ở thời điểm chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

Đối với các khoản nợ tồn đọng vay ngân hàng thương mại và Quỹ hỗ trợ phát triển thì xử lý như sau: Trường hợp bị lỗ không thanh toán được các khoản nợ quá hạn, doanh nghiệp làm thủ tục khoanh nợ, giãn nợ, xóa nợ theo quy định hiện hành. Đối với khoản nợ lãi vay chưa thanh toán (bao gồm cả lãi đã nhập gốc) được ngân hàng thương mại nhà nước, quỹ hỗ trợ phát triển xem xét, xóa nợ với mức không quá số lỗ còn lại (sau khi đã xử lý nợ tồn đọng về thuế và các khoản phải nộp nhà nước). Trong thời gian tối đa 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của doanh nghiệp, ngân hàng thương mại cho vay và Quỹ Hỗ trợ phát triển phải có ý kiến xử lý bằng văn bản thông báo cho doanh nghiệp. Trường hợp đến thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp mà vẫn chưa nhận được ý kiến xử lý của bên cho vay, doanh nghiệp được tạm loại khoản nợ lãi vay đề nghị xoá khỏi giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá. Khi có quyết định xoá nợ, nếu có chênh lệch so với số đã tạm loại ra khỏi giá trị,

doanh nghiệp hạch toán điều chỉnh báo cáo tài chính trước khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Đối với các khoản nợ vay nước ngoài quá hạn có bảo lãnh, doanh nghiệp và người bảo lãnh phải đàm phán với chủ nợ để có phương án xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý vay nợ và trả nợ vay nước ngoài.

Đối với khoản nợ bảo hiểm xã hội, nợ cán bộ công nhân viên, doanh nghiệp có trách nhiệm thanh toán dứt điểm trước khi chuyển thành công ty cổ phần để đảm bảo quyền lợi cho người lao động.

2.2.3.4. Các khoản dự phòng, lỗ và lãi:

Các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá chứng khoán, chênh lệch tỷ giá, dự phòng trợ cấp mất việc làm, dự phòng Tài chính... và các khoản lỗ, lãi được xử lý theo quy định tại điều 13 Nghị định 187/2004/NĐ-CP.

Số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dùng để bù đắp khoản chênh lệch giảm giá hàng tồn kho (kể cả khoản giảm giá do đánh giá lại hàng tồn kho ở thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp), phần còn lại hoàn nhập vào kết quả kinh doanh.

Số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi dùng để bù đắp nợ phải thu không có khả năng thu hồi, phần còn lại hoàn nhập vào kết quả kinh doanh.

Số dư dự phòng chênh lệch giảm giá chứng khoán dùng để bù đắp phần giảm giá chứng khoán thực tế, phần còn lại hoàn nhập vào kết quả kinh doanh.

Số dư dự phòng chênh lệch tỷ giá được sử dụng để bù đắp chênh lệch tỷ giá phát sinh, phần còn lại hoàn nhập vào kết quả kinh doanh.

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (trích lập đầy đủ theo chế độ quy định) dùng để thanh toán trợ cấp cho lao động dôi dư trong quá trình cổ phần

hoá. Đến thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần, nếu còn thì hoàn nhập vào kết quả kinh doanh.

Quỹ dự phòng tài chính để bù lỗ (nếu có), bù đắp các khoản tổn thất về tài sản (bao gồm cả giá trị theo sổ kế toán của tài sản không cần dùng, chờ thanh lý không tính vào giá trị doanh nghiệp), nợ không thu hồi được, còn lại tính vào giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Lãi phát sinh để bù lỗ các năm trước (nếu có), bù đắp các khoản tổn thất về tài sản (bao gồm cả giá trị theo sổ kế toán của tài sản không cần dùng, chờ thanh lý không tính vào giá trị doanh nghiệp), giảm giá tài sản, nợ không có khả năng thu hồi, còn lại phân phối theo quy định hiện hành. Các khoản lỗ doanh nghiệp dùng quỹ dự phòng tài chính và lợi nhuận trước thuế để bù đắp.

Sau khi áp dụng các giải pháp trên mà doanh nghiệp cổ phần hoá vẫn còn lỗ, cơ quan quyết định giá trị doanh nghiệp xem xét giảm vốn nhà nước.

2.2.3.5. Vốn đầu tư dài hạn:

Vốn đầu tư dài hạn vào các doanh nghiệp khác như góp vốn liên doanh, liên kết, góp vốn cổ phần, góp vốn thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn và các hình thức đầu tư dài hạn khác được xử lý theo quy định tại Điều 14 Nghị định 187/2004/NĐ-CP. Trường hợp doanh nghiệp có kế thừa liên doanh, phải tính giá trị vốn góp liên doanh theo vào giá trị doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp không kế thừa liên doanh thì cơ quan có thẩm quyền quyết định cổ phần hóa xem xét, xử lý như sau:

+ Bán lại khoản vốn góp của doanh nghiệp cho đối tác hoặc nhà đầu tư khác. Giá bán phải sát với giá thị trường, nhưng không thấp hơn giá trị phần vốn góp theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán tại thời điểm gần nhất với thời điểm bán.

+ Chuyển giao cho doanh nghiệp khác làm đối tác sau khi thỏa thuận, thống nhất với đối tác liên doanh.

+ Trường hợp doanh nghiệp và đối tác liên doanh thống nhất chấm dứt hợp đồng liên doanh xử lý theo pháp luật hiện hành về xử lý tài chính đối với công ty nhà nước khi doanh nghiệp liên doanh chấm dứt hoạt động.

2.2.3.6. Quỹ khen thưởng và quỹ phúc lợi:

Số dư bằng tiền của Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi được chia cho người lao động có tên trong danh sách thường xuyên của doanh nghiệp tại thời điểm quyết định cổ phần hoá để mua cổ phần. Giám đốc doanh nghiệp quyết định việc phân chia sau khi thoả thuận với tổ chức công đoàn.

Trường hợp doanh nghiệp đã chi quá nguồn Quỹ khen thưởng, phúc lợi được giảm trừ vào giá trị thực tế của tài sản đang sử dụng cho sản xuất kinh doanh được đầu tư bằng nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu còn thiếu xử lý như sau:

+ Đối với khoản đã chi trực tiếp cho người lao động có tên trong danh sách thường xuyên tại thời điểm có quyết định cổ phần hoá thì doanh nghiệp phải thu hồi trước khi thực hiện bán cổ phần ưu đãi.

+ Đối với các khoản còn lại như: khoản bị xuất toán, chi biếu tặng; chi cho người lao động đã nghỉ mất việc, thôi việc trước thời điểm quyết định cổ phần hoá thì doanh nghiệp báo cáo cơ quan quyết định giá trị doanh nghiệp xử lý như đối với khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi.

2.2.4. Thực hiện thủ tục kiểm tra chi tiết để xác định giá trị thực tế của 1 số khoản mục quan trọng:

Việc xác định giá trị doanh nghiệp thực chất là việc kiểm toán xác định giá trị thực tế các tài sản đang dùng, các khoản nợ phải trả và số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi của doanh nghiệp tại thời điểm định giá. Việc xác định giá trị thực tế của mỗi khoản mục cũng được tuân theo 1 chương trình Kiểm toán riêng nhằm kiểm tra tính hợp lý của giá trị khoản mục đó và đánh giá giá trị

cuối cùng để tính vào giá trị thực tế của doanh nghiệp. Các bước kiểm tra chi tiết các khoản mục được thực hiện tương tự như trong kiểm toán Báo cáo Tài chính. Phần này sẽ trình bày các bước kiểm tra chi tiết các khoản mục mà trong quá trình định giá, các KTV thường gặp phải nhiều vướng mắc và khó khăn là: TSCĐ là hiện vật, TSCĐ vô hình, các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

2.2.4.1. Xác định giá trị thực tế của tài sản là hiện vật:

Đối với tài sản là hiện vật, khi tiến hành kiểm tra chi tiết, KTV căn cứ vào kết quả kiểm kê và phân loại tài sản của đơn vị cung cấp tại thời điểm XĐGTDN và phối hợp cùng Ban đổi mới phát triển doanh nghiệp thực hiện kiểm kê và đánh giá lại. Từ kết quả thu được, kiểm toán viên thực hiện rà soát, so sánh, đối chiếu với Báo cáo XĐGTDN do đơn vị lập và thực hiện các thủ tục đánh giá giá trị tài sản.

Các bước kiểm tra chi tiết tài sản là hiện vật được KTV thể hiện trên giấy làm việc như sau:

Bảng 2.1: Kiểm tra chi tiết tài sản là hiện vật

Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán	
Khách hàng: ***Thời điểm định gía:*** ***Khoản mục thực hiện: Tài sản là hiện vật*** ***Bước công việc: Kiểm tra tính hợp lý của giá trị tài sản là hiện vật***	***Tham chiếu:*** ***Người thực hiện:*** ***Ngày thực hiện:***

Công việc :

- *Đối chiếu về số lượng và giá trị giữa Báo cáo kết quả kiểm kê với sổ chi tiết, sổ cái, Báo cáo XĐGTDN của đơn vị cung cấp;*
- *Kiểm tra chi tiết hồ sơ từng loại tài sản như nhà cửa vật kiến trúc (hồ sơ quyết toán, bản vẽ hoàn công, biên bản bàn giao đưa vào sử dụng...), hay máy móc thiết bị (kiểm tra hợp đồng mua bán, thanh lý hợp đồng, hóa đơn bán hàng, biên bản bàn giao đưa vào sử dụng...)*
- *Kiểm tra sự phân loại về tài sản của đơn vị thành: Tài sản cần dùng, tài sản không cần dùng, tài sản chờ thanh lý, tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi.*
- *Xác định nguyên giá mới theo giá thị trường của tài sản;*
- *Đánh giá chất lượng còn lại của tài sản*
- *Xác định giá trị thực tế của tài sản cần định giá.*

Người kiểm tra:

Ngày kiểm tra:

2.2.4.2. Xác định giá trị thực tế của TSCĐ vô hình:

Khi tiến hành kiểm tra chi tiết KTV thường căn cứ vào kết quả kiểm kê và phân loại tài sản của đơn vị cung cấp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và kiểm tra chi tiết hồ sơ tài sản cố định vô hình của doanh nghiệp và phối hợp cùng Ban đổi mới phát triển doanh nghiệp của đơn vị thực hiện đánh giá lại. Từ kết quả thu được, kiểm toán viên thực hiện rà soát, so sánh, đối chiếu với Báo cáo XĐGTDN do đơn vị lập và thực hiện các thủ tục đánh giá giá trị tài sản.

Các bước công việc kiểm tra chi tiết giá trị tài sản cố định vô hình được kiểm toán viên thể hiện trên giấy làm việc như sau:

Bảng 2.2: Kiểm tra chi tiết TSCĐ vô hình

công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm Toán

Khách hàng:	
Thời điểm định gía:	***Tham chiếu:***
Khoản mục thực hiện: Tài sản cố định vô hình	***Người thực hiện:***
Bước công việc: Kiểm tra tính hợp lý của giá trị tài sản cố định vô hình	***Ngày thực hiện:***

Mục tiêu : *Kiểm tra tính hợp lý của giá trị tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp*

Công việc :

- *Đối chiếu về số lượng và giá trị giữa Biên bản kiểm kê và phân loại tài sản của Tổ kiểm kêvới sổ chi tiết, sổ Cái, Báo cáo XĐGTDN của đơn vị cung cấp;*
- *Kiểm tra chi tiết hồ sơ tài sản cố định vô hình: Phần mềm quản lý chất lượng sản phẩm*
- *Xác định nguyên giá mới theo giá thị trường của tài sản*
- *Đánh giá chất lượng còn lại của tài sản*
- *Xác định giá trị thực tế của tài sản cần định giá.*

Người kiểm tra:

Ngày kiểm tra:

2.2.4.3. Xác định giá trị thực tế của các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Khi tiến hành kiểm tra chi tiết KTV thường căn cứ vào kết quả kiểm kê và phân loại tài sản của đơn vị cung cấp tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp và kiểm tra chi tiết hồ sơ các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp và phối hợp cùng Ban đổi mới phát triển doanh nghiệp của đơn vị thực hiện đánh giá lại. Từ kết quả thu được, kiểm toán viên thực hiện rà soát, so sánh, đối chiếu với Báo cáo XĐGTDN do đơn vị lập và thực hiện các thủ tục đánh giá giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các bước kiểm tra chi tiết giá trị các khoản ĐTTC dài hạn (ví dụ khoản góp vốn liên doanh) được kiểm toán viên thể hiện trên giấylàm việc như sau:

Bảng 2.3: Kiểm tra chi tiết giá trị góp vốn liên doanh

công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm Toán	
Khách hàng:	
Thời điểm định giá:	***Tham chiếu:***
Khoản mục thực hiện: Xác định giá trị góp vốn liên doanh	***Người thực hiện:***
Bước công việc: Kiểm tra tính hợp lý của giá trị khoản góp vốn liên doanh	***Ngày thực hiện:***

Mục tiêu : *Kiểm tra tính hợp lý của giá trị khoản góp vốn liên doanh của doanh nghiệp*

Công việc :

- *Đối chiếu về giá trị giữa Báo cáo XĐGTDN của Ban đổi mới phát triển doanh nghiệp của đơn vị với sổ chi tiết, sổ cái, và Báo cáo tài chính của đơn vị cung cấp;*
- *Kiểm tra chi tiết hồ sơ khoản góp vốn liên doanh liên kết*
- *Kiểm tra giá trị thực tế ban đầu khoản góp vốn liên doanh: Bằng tài sản, đất đai, tiền mặt hay ngoại tệ...*
- *Kiểm tra Báo cáo tài chính của bên nhận góp vốn liên doanh liên kết tại thời điểm định giá*
- *Xác định giá trị thực tế của khoản góp vốn liên doanh liên kết.*

Người kiểm tra:
Ngày kiểm tra:

2.2.5. Xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước do AASC thực hiện tại các khách hàng cụ thể:

2.2.5.1. Xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty A tại thời điểm 31/12/2004:

2.2.5.1.1. Tìm hiểu thông tin chung về khách hàng:

Công ty A là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Xây dựng và phát triển hạ tầng được thành lập theo Quyết định số xxx/QĐ-BXD của Bộ Xây dựng. Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, đường dây và trạm biến thê điện;
- Thi công các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp;

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư, kinh doanh phát triển hạ tầng đô thị;
- Gia công lắp đặt kết cấu thép và các sản phẩm cơ khí;
- Thi công các công trình cấp thoát nước và vệ sinh môi trường;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà.

Một số chỉ tiêu thể hiện tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong 3 năm trước khi cổ phần hóa theo Báo cáo Tài chính như sau:

Bảng 2.4: Tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty A trong 3 năm trước khi cổ phần hóa

TT	Chỉ tiêu	Năm 2002	Năm 2003	Năm 2004
1	Tổng tài sản	50,182,988,767	82,464,628,378	104,821,253,937
2	Vốn nhà nước	4,793,951,300	12,005,974,284	7,394,793,945
3	Doanh thu thuần	61,156,085,183	64,446,983,039	117,869,024,286
4	Lợi nhuận trước thuế	680,566,635	739,633,293	834,083,376
5	Nộp ngân sách	193,436,956	884,530,213	275,142,698
6	Nợ phải trả	45,285,044,155	70,239,916,561	97,363,788,531
7	Nợ phải thu	29,946,267,478	37,688,299,403	40,753,391,880
8	Lao động (người)	600	500	542
9	Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	1,065,127	1,022,187	1,620,000

2.2.5.1.2. Xác định giá trị thực tế của tài sản và công nợ phải trả:

2.2.5.1.2.1. Giá trị thực tế của tài sản cố định hữu hình:

Trước hết, KTV chứng kiến kiểm kê và thu thập các Bảng kiểm kê TSCĐ hữu hình của đơn vị tại thời điểm 31/12/2004 bao gồm:

- Bảng kiểm kê, đánh giá lại nhà cửa, vật kiến trúc để cổ phần hóa
- Bảng kiểm kê, đánh giá lại máy móc, thiết bị để cổ phần hóa
- Bảng kiểm kê, đánh giá lại phương tiện vận tải để cổ phần hóa
- Bảng kiểm kê, đánh giá lại TSCĐ khác để cổ phần hóa

Trên các Bảng kiểm kê và đánh giá lại tài sản để cổ phần hóa đều ghi rõ giá trị được ghi trên sổ sách của từng tài sản cũng như giá trị đã được kiểm kê thực

tế và đánh giá lại của các tài sản đó. Từ đó xác định giá trị chênh lệch (nếu có) giữa giá trị kiểm kê thực tế với giá trị trên sổ sách.

Qua thực tế kiểm kê và đánh giá lại, phát sinh những chênh lệch sau:

- ***Nhà cửa, vật kiến trúc:*** tăng 182,451,443

Chênh lệch này là do nhà trụ sở văn phòng được xác định giá trị còn lại căn cứ theo thông tư 13/LB-TT ngày 18/8/1994 của Liên Bộ Xây dựng - Tài chính - Vật giá chính phủ về việc hướng dẫn phương pháp xác định lại giá trị còn lại của nhà cửa thuộc sở hữu của nhà nước cho người đang thuê:

+ Theo sổ sách kế toán: tài sản này được đánh giá tỷ lệ còn lại là 40%, do đó giá trị còn lại là 276,631,407.

+ Theo kiểm kê thực tế và đánh giá lại của KTV: tỷ lệ còn lại của tài sản này là 67%, do đó giá trị còn lại là 459,082,850.

- ***Phương tiện vận tải:*** tăng 125,232,903

Trong đó:

+ Xe ôtô TOYOTA CAMRY: đã khấu hao hết nhưng công ty cổ phần vẫn tiếp tục sử dụng nên phải được đánh giá lại để tính vào giá trị doanh nghiệp. Căn cứ vào chất lượng của tài sản này tại thời điểm định giá, cũng như quy định về xác định chất lượng còn lại của TSCĐ được quy định tại điểm 5.1b phần A mục III Thông tư 126/2004/TT-BTC (chất lượng tài sản không được đánh giá thấp hơn 20%), các KTV xác định tỷ lệ còn lại của tài sản này là 25%, do đó giá trị còn lại là 106,274,382.

+ Xe Ford Ranger XLT: được doanh nghiệp xác định chất lượng còn lại là 47%, theo đánh giá lại là 52%, do đó giá trị còn lại chênh lệch tăng 18,958,522.

- ***Tài sản cố định khác:*** tăng 3,132,956

Máy vi tính, máy điều hòa nhiệt độ được doanh nghiệp xác định chất lượng còn lại dưới 20%, do đó được đánh giá lại chất lượng còn lại là 20%.

- ***Máy móc thiết bị:*** được đơn vị trích khấu hao và xác định giá trị còn lại theo đúng Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC.

Bút toán điều chỉnh: Nợ TK 211: 310,808,192

Có TK 412: 310,808,192

Ta có Bảng tổng hợp kết quả kiểm kê và đánh giá lại TSCĐ của Công ty A tại thời điểm 31/12/2004 như sau: (Bảng 2.7)

Bảng 2.5: BẢNG KIỂM KÊ VÀ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐỂ CỔ PHẦN HÓA

Thời điểm 31/12/2004

TT	Tên tài sản	Giá trị sổ sách			Theo đánh giá lại		Chênh lệch	
		Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
1	2	3	4	5=3-4	6	7	8=6-3	9=7-5
A	**TSCĐ đang dùng**	**38,476,384,202**	**5,520,689,895**	**32,955,685,197**	**38,476,384,202**	**33,266,502,500**		**310,817,302**
	TSCĐ hữu hình	***37,504,384,202***	***5,520,689,895***	***31,983,685,197***	***37,504,384,202***	***32,294,502,500***		***310,817,302***
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	14,203,208,263	544,225,259	13,658,983,004	14,203,208,263	13,841,434,447		182,451,443
2	Máy móc, thiết bị	21,530,045,324	4,050,884,050	17,479,153,164	21,530,045,324	17,479,152,164		
3	Phương tiện vận tải	1,562,986,163	838,519,129	724,467,035	1,562,986,163	849,699,938		125,232,903
4	TSCĐ khác	208,144,452	87,061,457	121,082,995	208,144,452	124,215,951		3,132,956
B	**TSCĐ không cần dùng**							
C	**TSCĐ chờ thanh lý**							
D	**TSCĐ phúc lợi**							
	Cộng	**38,476,384,202**	**5,520,689,895**	**32,955,686,198**	**38,476,384,202**	**33,266,502,500**		**310,817,302**

Ngày...tháng...năm2005

Công ty A:

Kiểm toán viên: *Kế toán trưởng* *Giám đốc*

2.2.5.1.2.2. Giá trị thực tế của tài sản bằng tiền:

Theo biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt và đối chiếu xác nhận số dư tiền gửi ngân hàng tại thời điểm 31/12/2004, ta có:

Bảng 2.6: Kết quả kiểm kê tiền mặt và đối chiếu số dư ngân hàng

TT	Khoản mục	Giá trị trên sổ sách	Kết quả kiểm kê, đối chiếu số dư	Chênh lệch
1	Tiền mặt	1,388,139,323	1,388,140,000	677
2	Tiền gửi ngân hàng	7,247,561,119	7,247,561,119	

Tiền mặt chênh lệch 677 đồng là do làm tròn tiền lẻ trong quá trình vào sổ thu, chi tiền mặt tại đơn vị.

Bút toán điều chỉnh: Nợ TK 111: 677

Có TK 412: 677

2.2.5.1.2.3. Giá trị thực tế các khoản phải thu:

Việc xác định lại giá trị thực tế các khoản phải thu được thực hiện bằng cách thu thập các bản đối chiếu xác nhận số dư khoản phải thu.

Ta có Bảng kê giá trị xác định lại các khoản phải thu như sau:

Bảng 2.7: Bảng kê các khoản phải thu

TT	Tên khách hàng	Theo sổ kế toán	Xác định lại			Chênh lệch
			Đã có đối chiếu xác nhận	Chưa có đối chiếu xác nhận	Tổng cộng	
1	Phải thu khách hàng	33,384,731,644	21,740,156,596	11,644,575,048	33,384,731,644	
2	Trả trước người bán	1,707,059,375	975,617,000	731,442,375	1,707,059,375	
3	Phải thu khác	5,661,600,831	5,630,084,861	31,516,000	5,661,600,861	
	Tỷ lệ đối chiếu		69,55%	30,45%		
	Tổng cộng	40,753,391,880	28,345,858,457	12,407,533,523	40,753,391,882	

Như vậy, giá trị thực tế của các khoản phải thu sau khi đối chiếu xác nhận số dư không có chênh lệch so với số liệu trên sổ sách. Tuy nhiên, đến thời điểm định giá, đơn vị chưa thực hiện đối chiếu đầy đủ với các khoản phải thu.

2.2.5.1.2.4. Giá trị thực tế của vật tư, hàng hóa tồn kho:

Bảng 2.8: Bảng tổng hợp kiểm kê, đánh giá lại vật tư, hàng hóa tồn kho, công cụ dụng cụ

TT	Khoản mục	Theo sổ Kế toán	Xác định lại	Chênh lệch
1	Nguyên vật liệu tồn kho	464,038,765	464,038,765	
2	Công cụ, dụng cụ	102,834,879	102,834,879	
3	Thành phẩm tồn kho	2,317,627,299	2,317,627,299	
	Tổng cộng	**2,884,500,943**	**2,884,500,943**	

(Kèm theo bảng kiểm kê chi tiết, đánh giá lại từng loại vật tư, hàng hóa tồn kho, công cụ dụng cụ)

Qua bảng tổng hợp trên ta thấy nguyên vật liệu, hàng hóa tồn kho, công cụ dụng cụ đang dùng của doanh nghiệp được đánh giá và phản ánh đúng trên sổ sách Kế toán.

Tuy nhiên, đến thời điểm XĐGTDN, tại đơn vị có 1 số công cụ, dụng cụ đã phân bổ hết vào chi phí kinh doanh của các kỳ trước nhưng vẫn đang được đơn vị sử dụng. Do vậy, phải đánh giá lại giá trị của các công cụ, dụng cụ đó để tính vào giá trị doanh nghiệp; theo quy định, tỷ lệ còn lại được xác định lại của các công cụ dụng cụ này là 20%. Tổng giá trị của số công cụ, dụng cụ này theo đơn giá tại thời điểm mua là 39,747,370. Như vậy, giá trị còn lại của chúng tại thời điểm định giá là 7,949,474. Theo quy định xử lý tài chính trong quá trình

XĐGTDN, giá trị công cụ, dụng cụ đã phân bổ hết vẫn còn sử dụng sẽ được hạch toán tăng giá trị trả trước dài hạn của đơn vị.

Bút toán điều chỉnh: Nợ TK 242: 7,949,474

Có TK 412: 7,949,474

2.2.5.1.2.5. Giá trị thực tế của Giá trị quyền sử dụng đất:

Công ty A là 1 Công ty xây dựng, do đó ngoài diện tích đất giao làm văn phòng làm việc của công ty và mặt bằng sản xuất kinh doanh còn có diện tích đất giao phục vụ các dự án xây dựng.

❖ *Diện tích đất giao làm văn phòng làm việc và mặt bằng sản xuất kinh doanh:*

- Nhà văn phòng Công ty: Hồ sơ hiện có của tài sản nhà văn phòng gồm có Quyết định giao nhà, hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhà, giấy phép sử dụng đất...; hiện nay chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên sổ đang theo dõi chung với tài sản cố định hữu hình. Kiểm toán đánh giá tài sản là nhà cửa vật kiến trúc theo thông tư 13/LB-TT ngày 18/8/1994 và giá trị quyền sử dụng đất theo Quyết định số 316/2004/QĐ-UB ngày 24/12/2004 của UBND thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh năm 2005.
- Nhà máy cơ khí: thuê đất hạn 40 năm theo hợp đồng số 981/CT-HĐTLĐ ngày 16/10/2002 giữa công ty Phát triển đô thị và khu Công nghiệp và Công ty A , đơn vị tiếp tục thực hiện hợp đồng thuê đất do đó không đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất.

❖ *Giá trị quyền sử dụng đất của diện tích đất giao phục vụ các dự án xây dựng:*

- Dự án phát triển khu dân cư tỉnh Đồng Nai (50.25 hecta): chưa có Quyết định giao đất chính thức của UBND tỉnh Đồng Nai

- Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư mở rộng (27.09 hecta): Dự án mới có Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết của UBND tỉnh Đồng Nai và Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của Tổng Công ty mà Công tyA trực thuộc, chưa có Quyết định giao đất của UBND tỉnh Đồng Nai.
- Dự án khu dân cư (83.99 hecta): Dự án do Tổng Công ty làm chủ đầu tư, ủy quyền cho Công ty A thực hiện dự án. Dự án mới có Quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết của UBND tỉnh Đồng Nai và Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của Tổng Công ty, chưa có Quyết định giao đất của UBND tỉnh Đồng Nai.

Do chưa có quyết định giao đất, nên giá trị quyền sử dụng đất của diện tích đất sử dụng cho các dự án trên không phải đánh giá lại và không được tính vào giá trị của doanh nghiệp.

- Trong tổng diện tích đất giao phục vụ các dự án xây dựng, chỉ có diện tích đất của dự án Trung tâm Thương mại là đủ điều kiện để đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất. Tổng diện tích đất được giao tương đương 90 căn hộ; trong đó 63 căn hộ đơn vị đã ký hợp đồng bán nhà và đã hạch toán doanh thu, chi phí và thu nhập tại thời điểm XĐGTDN, còn lại 27 căn hộ đơn vị chưa ký được hợp đồng bán nhà và do vậy phải đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất của diện tích đất tương đương với 27 căn hộ này.

Ta có bảng kê đánh giá lại giá trị quyền sử dụng đất của đơn vị tại thời điểm 31/12/2004 như sau:

Bảng 2.9: **Bảng kê đánh giá lại Giá trị quyền sử dụng đất**

Thời điểm 31/12/2004

TT	Diễn giải	Diện tích (m²)	Địa điểm	Giá trị sổ sách		Giá trị xác định lại			Chênh lệch
				Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Hệ số	Thành tiền	
1	2	3	4	5	6=3x5	7	8	9	10=9-6
I	**Diện tích đất giao làm văn phòng và mặt bằng sản xuất kinh doanh**								
1	***Nhà văn phòng***			***10,800,000***	***972,000,000***	***10,800,000***		***972,000,000***	
2	***Nhà máy cơ khí***								
II	**Diện tích đất giao phục vụ các dự án xây dựng**								
1	***Trung tâm thương mại***							***2,292,762,600***	***2,292,762,600***
a)	Tổng diện tích đất được giao tương đương 90 căn hộ	8,699.1							
b)	Trừ số căn hộ đã bán tương đương 63 căn hộ	-5,476.8							
c)	Trừ diện tích đất làm đường nội bộ	-983.1							
d)	Còn lại diện tích đất của 27 căn hộ chưa bán (d=a+b+c)	2,239.2				1,350,000		3,022,920,000	
e)	Trừ giá trị quyền sử dụng đất đã nộp theo đơn giá cũ của 27 căn chưa bán	-2,239.2						-730,157,400	
	Lô B1:B4 (14 căn)	-1,209.6				*417,500*	*0.85*	*-429,256,800*	

	Lô D1 (13 căn)	-1,029.6				*417,500*	*0.70*	*-300,900,600*	
	Cộng (1) : (d+e)							***2,292,762,600***	
2	***Dự án phát triển khu dân cư 50,25ha***								
3	***Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư mở rộng 27,09ha***								
4	***Dự án khu dân cư 83,99ha***								
	Cộng				**972,000,000**			**3,264,762,600**	**2,292,762,600**

Ngày...tháng...năm2005

Công ty A:

Kiểm toán viên: *Kế toán trưởng* *Giám đốc*

Do Giá trị quyền sử dụng đất phát sinh tăng là giá trị quyền sử dụng đất của diện tích đất giao phục vụ dự án xây dựng, vì vậy chênh lệch tăng này được ghi điều chỉnh tăng Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

Bút toán điều chỉnh: Nợ TK 241: 2,292,762,600

Có TK 412: 2,292,762,600

2.2.5.1.2.6. Giá trị thực tế các khoản nợ phải trả:

Ta có bảng kê công nợ phải trả và số liệu đối chiếu, xác nhận lại tại thời điểm 31/12/2004 như sau:

Bảng 2.10: Bảng kê đánh giá lại công nợ phải trả
(thời điểm 31/12/2004)

TT	Tên khách hàng	Theo sổ Kế toán	Xác định lại			Chênh lệch
			Đã có đối chiếu xác nhận	Chưa có đối chiếu xác nhận	Tổng cộng	
1	Vay ngắn hạn	250,000,000	250,000,000		250,000,000	
	Tỷ lệ đối chiếu		*100%*			
2	Phải trả cho người bán	13,139,802,044	6,895,198,304	6,244,603,740	13,139,802,044	
	Tỷ lệ đối chiếu		*52.48%*	*47.52%*		
3	Người mua trả tiền trước	2,493,671,381	1,755,810,186	737,861,195	2,493,671,381	
	Tỷ lệ đối chiếu		*70.41%*	*29.59%*		
4	Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	-300,585,434	-300,585,434		-300,585,434	
	Tỷ lệ đối chiếu		*100%*			
5	Phải trả Công nhân viên	1,165,235,936	1,227,907,397		1,227,907,397	62,671,461
	Tỷ lệ đối chiếu		*100%*			
6	Chi phí phải trả	52,627,658	52,627,658		52,627,658	
	Tỷ lệ đối chiếu		*100%*			
7	Phải trả nội bộ	8,139,190,505	6,152,146,596	1,987,043,909	8,139,190,505	
	Tỷ lệ đối chiếu		*75.59%*	*24.41%*		
8	Các khoản phải trả, phải nộp khác	6,995,070,857	5,189,724,015	1,805,346,842	6,995,070,857	
	Tỷ lệ đối chiếu		*76.54%*	*23.46%*		
9	Nợ dài hạn	2,493,049,539		2,493,049,539	2,493,049,539	
	Tỷ lệ đối chiếu			*100%*		
	Cộng	**34,428,062,486**	**21,222,828,722**	**13,267,905,225**	**34,490,733,947**	**62,671,461**

(Kèm theo Bảng kê chi tiết công nợ phải trả và đánh giá lại công nợ phải trả chi tiết theo từng đối tượng)

Công nợ phải trả của đơn vị tại thời điểm định giá được đánh giá lại tăng so với giá trị trên sổ sách là 62,671,461. Chênh lệch tăng này là do khoản phải trả Công nhân viên được đánh giá tăng.

Bút toán điều chỉnh: Nợ TK 412: 62,671,461

Có TK 334: 62,671,461

2.2.5.1.2.7. Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp:

Để xác định giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp, trước hết ta xác định tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp trên vốn của Nhà nước bình quân 3 năm 2002, 2003, 2004. Ta có:

Bảng 2.11: Giá trị phần vốn nhà nước và lợi nhuận của doanh nghiệp 3 năm trước khi cổ phần hóa

Năm	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số lũy kế năm
2002	1. Giá trị phần vốn Nhà nước 2. Lợi nhuận	4,793,951,300	 490,007,977
2003	1. Giá trị phần vốn Nhà nước 2. Lợi nhuận	12,005,974,284	 532,535,971
2004	1. Giá trị phần vốn Nhà nước 2. Lợi nhuận	7,394,793,945	 600,540,031

- Lợi nhuận sau thuế bình quân: 8,064,906,510
- Lợi nhuận sau thuế bình quân: 541,027,993
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế bình quân 3 năm là:

541,027,993/8,064,906,510 = 6.7%

Trong khi đó lãi suất trái phiếu chính phủ kỳ hạn 10 năm gần thời điểm XĐGTDN nhất là 8.7%.

Do đó giá trị lợi thế Kinh doanh của doanh nghiệp là: ***0 đồng***

2.2.5.1.3. Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp:

Sau khi xác định được giá trị thực tế của các khoản mục cấu thành giá trị doanh nghiệp, ta xác định được giá trị thực tế của doanh nghiệp cũng như giá trị phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo công thức sau:

- Giá trị thực tế của doanh nghiệp bằng tổng giá trị của các tài sản trên bảng cân đối Kế toán của doanh nghiệp.
- Giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp bằng giá trị thực tế của doanh nghiệp trừ đi giá trị các khoản nợ phải trả, số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi và số dư nguồn kinh phí sự nghiệp (nếu có).

Kết quả cuối cùng của cuộc Kiểm toán XĐGTDN tại thời điểm 31/12/2004 của Công ty A được thể hiện qua Bảng cân đối Kế toán của đơn vị và Bảng tổng hợp kết quả XĐGTDN tại thời điểm 31/12/2004 như sau:

Bảng 2.12: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2004

	TÀI SẢN	Số sổ sách	Số xác định lại	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
A	**TSLĐ VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**	**71,119,986,537**	**71,119,987,214**	**677**
I	**Vốn bằng tiền**	**8,635,700,442**	**8,635,701,119**	**677**
1	Tiền mặt	1,388,139,323	1,388,140,000	677
2	Tiền gửi ngân hàng	7,247,561,119	7,247,561,119	
II	**Đầu tư ngắn hạn**			
III	**Các khoản phải thu**	**40,753,391,880**	**40,753,391,880**	
1	Phải thu của khách hàng	33,384,731,644	33,384,731,644	
2	Trả trước cho người bán	1,707,059,375	1,707,059,375	
3	Thuế GTGT được khấu trừ			
4	Phải thu nội bộ			
5	Phải thu khác	5,661,600,861	5,661,600,861	
6	Dự phòng phải thu khó đòi			
IV	**Hàng tồn kho**	**17,544,152,125**	**17,544,152,125**	
1	Hàng mua đang đi đường			
2	Nguyên vật liệu	464,038,765	464,038,765	
3	Công cụ, dụng cụ	102,734,879	102,734,879	
4	Chi phí SXKD dở dang	14,659,651,182	14,659,651,182	
5	Thành phẩm tồn kho	2,317,627,299	2,317,627,299	
6	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			

V	**Tài sản lưu động khác**	**4,186,742,090**	**4,186,742,090**	
1	Tạm ứng	1,613,807,744	1,613,807,744	
2	Chi phí trả trước	2,381,409,654	2,381,409,654	
3	Chi phí chờ kết chuyển	27,375,000	27,375,000	
4	Tài sản thiếu chờ xử lý	162,253,692	162,253,692	
5	Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,896,000	1,896,000	
VI	**Chi sự nghiệp**			

B	**TSCĐ VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN**	**33,701,267,399**	**36,312,787,666**	**2,611,520,267**
I	**Tài sản cố định**	**32,955,694,307**	**33,266,502,500**	**310,808,193**
1	TSCĐ hữu hình	31,983,694,307	32,294,502,500	310,808,193
	Nguyên giá	37,504,384,202	37,504,384,202	
	Giá trị hao mòn lũy kế	-5,520,689,895	-5,209,881,703	310,808,192
2	Tài sản cố định thuê tài chính			
3	TSCĐ vô hình	972,000,000	972,000,000	
	Nguyên giá	972,000,000	972,000,000	
	Giá trị hao mòn lũy kế			
II	**Đầu tư tài chính dài hạn**			
III	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**210,959,230**	**2,503,721,830**	**2,292,762,600**
IV	**Chi phí trả trước dài hạn**	**201,407,169**	**209,356,643**	**7,949,474**
V	**Ký quỹ, ký cược dài hạn**	**333,206,693**	**333,206,693**	
	Tổng cộng tài sản	**104,821,253,937**	**107,432,774,880**	**2,611,520,943**

	NGUỒN VỐN	**Số sổ sách**	**Số xác định lại**	**Chênh lệch**
1	2	3	4	5=4-3
A	**Nợ phải trả**	**97,363,788,531**	**97,426,459,992**	**62,671,461**
I	**Nợ ngắn hạn**	**45,291,137,360**	**45,353,808,821**	**62,671,461**
1	Vay ngắn hạn	13,658,752,071	13,658,752,071	
2	Nợ dài hạn đến hạn trả			
3	Phải trả cho người bán	13,139,802,044	13,139,802,044	
4	Người mua trả tiền trước	2,493,671,381	2,493,671,381	
5	Thuế và các khoản phải nộp	-300,585,434	-300,585,434	
6	Phải trả Công nhân viên	1,165,235,936	1,227,907,397	62,671,461
7	Phải trả nội bộ	8,139,190,505	8,139,190,505	
8	Phải trả, phải nộp khác	6,995,070,857	6,995,070,857	
II	**Nợ dài hạn**	**52,020,023,513**	**52,020,023,513**	
1	Vay dài hạn	49,526,973,974	49,526,973,974	
2	Nợ dài hạn	2,493,049,539	2,493,049,539	
III	**Nợ khác**	**52,627,658**	**52,627,658**	
1	Chi phí phải trả	52,627,658	52,627,658	
2	Tài sản thừa chờ xử lý			

3	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
B	**Nguồn vốn chủ sở hữu**	**7,457,465,406**	**10,006,314,888**	**2,548,849,482**
I	**Nguồn vốn - quỹ**	**7,394,793,945**	**10,006,314,888**	**2,611,520,943**
1	Nguồn vốn kinh doanh	6,660,038,567	6,782,497,133	122,458,566
2	Chênh lệch đánh giá lại Tài sản		2,611,520,943	2,611,520,943
3	Chênh lêch tỷ giá			
4	Quỹ đầu tư phát triển	612,296,812	612,296,812	
5	Quỹ dự phòng tài chính	122,458,566		-122,458,566
6	Lợi nhuận chưa phân phối			
7	Nguồn vốn đầu tư XDCB			
II	**Nguồn kinh phí, Quỹ khác**	**62,671,461**		**-62,671,461**
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	62,671,461		-62,671,461
2	Quỹ quản lý của cấp trên			
3	Nguồn kinh phí sự nghiệp			
4	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
	Tổng cộng nguồn vốn	**104,821,253,937**	**107,432,774,880**	**2,611,520,943**

Bảng 2.13: **KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP**

Tại thời điểm 31/12/2004

TT	Tên tài sản	Số liệu trên sổ Kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
A	**TÀI SẢN ĐANG DÙNG**	**104,821,253,937**	**107,432,774,880**	**2,611,520,943**
I	**TSCĐ và đầu tư dài hạn**	**32,729,267,399**	**33,048,025,066**	**318,757,667**
1	***Tài sản cố định***	***31,983,694,307***	***32,294,502,500***	***310,808,193***
a)	TSCĐ hữu hình	31,983,694,307	32,294,502,500	310,808,193
b)	TSCĐ vô hình			
2	***Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***			
3	***Chi phí XDCB dở dang***	***210,959,230***	***2,503,721,830***	***2,292,762,600***
4	***Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn***	***333,206,693***	***333,206,693***	
5	***Chi phí trả trước dài hạn***	***201,407,169***	***209,356,643***	***7,949,474***
II	**TSLĐ và đầu tư ngắn hạn**	**71,119,986,537**	**71,119,987,214**	**677**
1	***Tiền***	***8,635,700,442***	***8,635,701,119***	***677***
	* Tiền mặt	1,388,139,323	1,388,140,000	677
	* Tiền gửi ngân hàng	7,247,561,119	7,247,561,119	
2	***Đầu tư tài chính ngắn hạn***			
3	***Các khoản phải thu***	***40,753,391,880***	***40,753,391,880***	
4	***Vật tư, hàng hóa tồn kho***	***17,544,152,125***	***17,544,152,125***	
5	***Tài sản lưu động khác***	***4,186,742,090***	***4,186,742,090***	

III	**Giá trị lợi thế KD của doanh nghiệp**			
IV	**Giá trị quyền sử dụng đất**	**972,000,000**	**972,000,000**	
	TÀI SẢN KHÔNG CẦN DÙNG (chỉ			
B	**ghi giá trị còn lại theo sổ sách)**			
I	**TSCĐ và đầu tư dài hạn**			
II	**TSLĐ và đầu tư ngắn hạn**			
C	**Tài sản chờ thanh lý**			
D	**TSCĐ hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi**			
	TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA			
	DOANH NGHIỆP (A+B+C+D)	**104,821,253,937**	**107,432,774,880**	**2,611,520,943**
	Trong đó: **TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ DOANH NGHIỆP (A)**	**104,821,253,937**	**107,432,774,880**	**2,611,520,943**
E1	**Nợ thực tế phải trả**	**97,363,788,531**	**97,426,459,992**	**62,671,461**
E2	**Số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi**	**62,671,461**		**-62,671,461**
E3	**Nguồn kinh phí sự nghiệp**			
	TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHẦN VỐN CỦA NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP {A-(E1+E2+E3)}	**7,394,793,945**	**10,006,314,888**	**2,611,520,943**

2.2.5.1.4. Kết luận và kiến nghị:

❖ Kết luận:

- Giá trị thực tế của Công ty A tại thời điểm 31/12/2004 để cổ phần hóa là: ***107,432,774,880 đồng***

Bằng chữ: ***Một trăm linh bảy tỷ, bốn trăm ba mươi hai triệu, bảy trăm bảy mươi tư nghìn, tám trăm tám mươi đồng***

Trong đó:

- Giá trị phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp là: ***10,006,314,888 đồng***

Bằng chữ: ***Mười tỷ, không trăm lẻ sáu triệu, ba trăm mười bốn nghìn, tám trăm tám mươi tám đồng.***

❖ Kiến nghị:

- Đến thời điểm tiến hành XĐGTDN để cổ phần hóa, công tác quyết toán thuế năm 2004 của Công ty chưa được tiến hành. Việc XĐGTDN để cổ phần

hóa Công ty A được căn cứ vào Báo cáo Tài chính năm 2004 đã được Kiểm toán bởi cơ quan Kiểm toán Nhà nước. Khoản chênh lệch phát sinh (nếu có) khi kiểm tra quyết toán thuế sẽ được điều chỉnh vào kết quả kinh doanh của của Công ty giai đoạn từ thời điểm XĐGTDN đến thời điểm Công ty đăng ký kinh doanh chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

- Kết quả sản xuất kinh doanh từ thời điểm XĐGTDN đến thời điểm Doanh nghiệp Nhà nước chính thức chuyển thành Công ty cổ phần sẽ được xử lý theo chế độ tài chính hiện hành của Nhà nước.

- Dự án xây dựng khu dân cư tại tỉnh Đồng Nai có diện tích 50.25 ha Công ty A mới được UBND tỉnh Đồng Nai tạm giao đất để tiến hành bồi thường giải phóng mặt bằng; Công ty dự kiến sẽ thực hiện hình thức giao đất nhưng chưa có quyết định giao đất chính thức của UBND tỉnh Đồng Nai để thực hiện dự án, do đó Công ty Kiểm toán chưa có đủ cơ sở để xác định giá trị quyền sử dụng đất của dự án. Trong trường hợp trước thời điểm bàn giao chuyển sang Công ty cổ phần nếu có quyết định giao đất của UBND tỉnh Đồng Nai thì phải đánh giá bổ sung giá trị quyền sử dụng đất của dự án.

Dự án đầu tư xây dựng khu dân cư 27.09 ha và dự án khu dân cư 83.99 ha mới có quyết định phê duyệt quy hoạch chi tiết của UBND tỉnh Đồng Nai và quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư của Tổng Công ty, Công ty A dự kiến sẽ thực hiện hình thức giao đất nhưng chưa có quyết định giao đất của UBND tỉnh Đồng Nai, do đó cũng chưa có đủ cơ sở để xác định giá trị quyền sử dụng đất của 2 dự án này.

Đề nghị Công ty A hoàn thiện hồ sơ, giấy tờ có liên quan và lập phương án sử dụng đất để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Đến thời điểm XĐGTDN có 1 số khoản công nợ của Công ty chưa được đối chiếu, xác nhận; tỷ lệ giá trị công nợ chưa được đối chiếu xác nhận được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.14: **Bảng kê công nợ chưa được đối chiếu xác nhận**

TT	Khoản mục	Số đối tượng chưa được đối chiếu xác nhận	Giá trị chưa được đối chiếu xác nhận	Tỷ lệ chưa được đối chiếu xác nhận
I	***Công nợ phải thu***	***70***	***12,741,397,891***	***31.26%***
1	Phải thu khách hàng	30	11,644,575,048	34.88%
2	Trả trước cho người bán	12	731,442,375	42.85%
3	Phải thu khác	2	31,516,000	0.56%
4	Phải thu tạm ứng	26	333,864,468	20.69%
II	***Công nợ phải trả***	***111***	***13,050,840,097***	***13.40%***
1	Phải trả cho người bán	77	6,244,603,740	47.52%
2	Người mua trả tiền trước	7	737,861,195	29.59%
3	Phải trả nội bộ	19	1,987,043,909	24.41%
4	Phải trả, phải nộp khác	7	1,588,281,714	23.46%
5	Nợ dài hạn	1	2,493,049,539	100%

2.2.5.2. Xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty B tại thời điểm 31/3/2006:

2.2.5.2.1. Tìm hiểu thông tin chung về khách hàng:

Công ty B là đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty X - Bộ Thương Mại, được thành lập lại theo Quyết định số xxx/2003/QĐ-X ngày 27 tháng 8 năm 2003 của Giám đốc Công ty X. Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty B rất đa dạng, bao gồm:

- Cung cấp các dịch vụ tư vấn, dịch vụ Thương mại, cho thuê văn phòng
- Kinh doanh xuất nhập khẩu máy, phụ tùng, tư liệu sản xuất, vật liệu xây dựng, hàng công nghiệp tiêu dùng
- Vận tải hàng hóa
- Kinh doanh, lắp ráp thiết bị tin học, điện tử, điện gia dụng và phần mềm
- Kinh doanh dịch vụ, mở cửa hàng, siêu thị

- Kinh doanh phân bón
- Kinh doanh hàng may mặc, nông-lâm-hải sản
- Kinh doanh máy tính, thiết bị văn phòng
- Đại lý và kinh doanh các vật tư, trang thiết bị y tế, thiết bị ngành in, thiết bị bưu chính viễn thông, thiết bị lạnh
- Đại lý bán xăng dầu
- Kinh doanh: kim khí, hóa chất, các sản phẩm giả da, hàng thủ công mỹ nghệ, các sản phẩm bằng gỗ, vật tư phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng
- Các dịch vụ lữ hành nội địa, khách sạn, ăn uống…

Một số chỉ tiêu thể hiện tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty B 3 năm trước khi cổ phần hóa theo Báo cáo Tài chính như sau:

Bảng 2.15: Tình hình SXKD của Công ty B 3 năm trước khi cổ phần hóa

TT	Chỉ tiêu	Năm 2003	Năm 2004	Năm 2005
1	Tổng tài sản	1,862,231,971	3,879,389,993	15,751,895,847
2	Vốn nhà nước	50,000,000	50,000,000	50,000,000
3	Doanh thu thuần	10,939,329,751	11,289,000,504	15,270,940,716
4	Lợi nhuận trước thuế	-225,878,781	11,447,865	-153,915,149
5	Nộp ngân sách	1,259,558,849	560,895,029	673,119,325
6	Nợ phải trả	2,038,110,752	3,817,942,128	15,855,810,996
7	Nợ phải thu	553,676,720	1,378,481,920	1,260,833,466
8	Lao động (người)	9	17	17
9	Thu nhập (đồng/người/tháng)	707,574	881,021	1,226,860

Nhìn vào bảng trên ta thấy Công ty B có quy mô rất nhỏ (số lao động chỉ dưới 20 người, Vốn nhà nước là 50 triệu...) Trong 3 năm trước cổ phần hóa, tổng tài sản của Công ty đã không ngừng tăng lên, đặc biệt trong năm 2005, tổng tài sản từ 3,879,389,993 đã tăng lên thành 15,751,895,847. Mức tăng này

tương đối bất thường đối với 1 doanh nghiệp nhỏ. Để tiến hành cổ phần hóa, cần phải xác định lại giá trị thực tế tài sản của đơn vị cũng như giá trị phần vốn của nhà nước tại đơn vị.

2.2.5.2.2. Xác định giá trị thực tế của tài sản và công nợ phải trả:

2.2.5.2.2.1. Giá trị thực tế của tài sản bằng tiền:

Bảng 2.16: Giá trị thực tế của tài sản bằng tiền

TT	Khoản mục	Giá trị trên sổ sách	Kết quả kiểm kê, đối chiếu số dư	Chênh lệch
1	Tiền mặt	488,400,607	488,400,900	293
2	Tiền gửi ngân hàng	642,702,226	642,762,858	60,632
	Tổng			**60,925**

Bút toán điều chỉnh: Nợ TK 111: 293

Nợ TK 112: 60,632

Có TK 412: 60,925

Bảng 2.17: **Tổng hợp kết quả kiểm kê và đối chiếu số dư ngân hàng**

Thời điểm ngày 31/12/2006

2.2.5.2.3. Giá trị thực tế của các khoản phải thu:

Bảng 2.18: Bảng kê công nợ phải thu

Thời điểm 31/3/2006

TT	Tên khách hàng	Theo sổ sách	Xác định lại	Chênh lệch	Ghi chú
1	Phải thu khách hàng	591,821,313	591,821,313		Đủ chứng từ
2	Trả trước cho người bán	36,644,131	36,644,131		Đủ chứng từ
3	Thuế GTGT được khấu trừ	160,680,607	160,680,607		Đủ chứng từ
4	Phải thu nội bộ	625,302,238	625,302,238		Đủ chứng từ
5	Phải thu khác	144,416,562	144,416,562		Đủ chứng từ
6	Các khoản tạm ứng	60,377,050	60,377,050		Đủ chứng từ
7	Các khoản cầm cố, ký quỹ ngắn hạn	571,000,000	571,000,000		Đủ chứng từ
	Tổng cộng	**1,564,939,663**	**1,564,939,663**		

2.2.5.2.2.2. Giá trị thực tế của tài sản lưu động khác:

Bảng 2.19: **Bảng kê đánh giá lại TSLĐ khác**

Thời điểm ngày 31/12/2006

TT	Loại tài sản	Giá trị sổ Kế toán	Giá trị đánh giá lại	Chênh lệch
1	Tạm ứng	60,377,050	60,377,050	
2	Chi phí trả trước	65,046,882	107,011,830	41,964,948
3	Chi phí chờ kết chuyển	27,245,768	27,245,768	
4	Các khoản thê chấp, ký quỹ ngắn hạn	571,000,000	571,000,000	
	Cộng	**1,124,700,785**	**723,669,700**	**41,964,948**

Sự chênh lệch chi phí trả trước này là do đơn vị phân bổ sai giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng.

Bút toán điều chỉnh: Nợ TK 142: 41,964,948

Có TK 412: 41,964,948

2.2.5.2.2.3. Giá trị thực tế của TSCĐ và đầu tư tài chính dài hạn:

Bảng 2.20: **Bảng tổng hợp kiểm kê, đánh giá lại TSCĐ và đầu tư dài hạn**

Thời điểm ngày 31/3/2006

TT	Loại TS	Giá trị sổ sách				Giá trị thực tế			Chênh lệch	
		Nguyên giá	Đã khấu hao	Giá trị còn lại	Tỷ lệ còn lại	Nguyên giá	Tỷ lệ còn lại	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
A	**TSCĐ đang dùng**	**146,535,403**	**98,928,252**	**47,607,151**		**146,535,403**		**57,306,826**		**9,699,675**
1	Nhà cửa, vật kiến trúc									
2	Máy móc, thiết bị	146,535,403	98,928,252	47,607,151		146,535,403		57,306,826		9,699,675
3	Phương tiện vận tải									
4	TSCĐ khác									
B	**Đầu tư dài hạn**									
C	**TSCĐ không cần dùng**									
D	**TSCĐ chờ thanh lý**									
E	**TSCĐ hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi**									
	Tổng	**146,535,403**	**98,928,252**	**47,607,151**		**146,535,403**		**57,306,826**		**9,699,675**

Ngày...tháng...năm2005

Công ty A:

Kiểm toán viên: *Kế toán trưởng* *Giám đốc*

2.2.5.2.2.4. Giá trị thực tế của công nợ phải trả:

Bảng 2.21: **Bảng kê công nợ phải trả**
Thời điểm 31/3/2006

TT	Tên khách hàng	Theo sổ sách	Xác định lại	Chênh lệch	Ghi chú
1	Vay ngắn hạn				
2	Phải trả cho người bán	908,248,493	908,248,493		Đủ chứng từ
3	Người mua trả tiền trước	2,135,803,454	2,135,803,454		Đủ chứng từ
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	25,089,839	25,089,839		Đủ chứng từ
5	Phải trả Công nhân viên	13,608,713	13,608,713		Đủ chứng từ
6	Phải trả các đơn vị nội bộ	4,982,776,134	4,982,776,134		Đủ chứng từ
7	Các khoản phải trả, phải nộp khác	632,098,699	632,098,699		Đủ chứng từ
	Cộng	**8,697,625,332**	**8,697,625,332**		

2.2.5.2.2.5. Giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp:

Ta có bảng liệt kê giá trị phần vốn nhà nước và lợi nhuận sau thuế của Công ty B trong 3 năm 2003. 2004, 2005 như sau:

Bảng 2.22: Giá trị phần vốn nhà nước và lợi nhuận của doanh nghiệp trong 3 năm trước khi cổ phần hóa

Năm	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số lũy kế năm
2003	1. Giá trị phần vốn Nhà nước 2. Lợi nhuận	50,000,000	 -225,878,781
2004	1. Giá trị phần vốn Nhà nước 2. Lợi nhuận	50,000,000	8,242,463
2005	1. Giá trị phần vốn Nhà nước 2. Lợi nhuận	50,000,000	-153,915,149

- Giá trị phần vốn Nhà nước bình quân 3 năm là: 50,000,000
- Lợi nhuận sau thuế bình quân 3 năm: -123,850,489
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế bình quân là:

-123,850,489/50,000,000 = -247.7%

Trong khi đó lãi suất trái phiếu chính phủ kỳ hạn 10 năm gần thời điểm XĐGTDN nhất là 8.47%.

Do đó, giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty B là: ***0 đồng***

2.2.5.2.3. Kết quả xác định doanh nghiệp:

Kết quả cuối cùng của cuộc Kiểm toán XĐGTDN tại thời điểm 31/3/2006 của Công ty B được thể hiện qua Bảng cân đối Kế toán của đơn vị và Bảng tổng hợp kết quả XĐGTDN tại thời điểm 31/12/2004 như sau:

Bảng 2.23: BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/3/2006

TT	TÀI SẢN	Theo sổ sách	Xác định lại	Chênh lệch
A	**TSLĐ VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN**	**14,086,286,375**	**14,128,312,249**	**42,025,874**
I	**Vốn bằng tiền**	**1,131,102,833**	**1,131,163,758**	**60,925**
1	Tiền mặt	1,131,102,833	1,131,163,758	60,925
2	Tiền gửi ngân hàng	642,702,226	642,762,858	60,632
II	**Đầu tư ngắn hạn**			
III	**Các khoản phải thu**	**1,398,184,244**	**1,398,184,244**	
1	Phải thu của khách hàng	591,821,313	591,821,313	
2	Trả trước cho người bán	36,644,131	36,644,131	
3	Phải thu nội bộ	625,302,238	625,302,238	
4	Phải thu khác	144,416,562	144,416,562	
5	Dự phòng phải thu khó đòi			
IV	**Hàng tồn kho**	**10,672,648,991**	**10,672,648,991**	
1	Hàng tồn kho	10,672,648,991	10,672,648,991	
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
V	**Tài sản lưu động khác**	**884,350,307**	**926,315,255**	**41,964,948**
2	Chi phí trả trước	92,292,650	134,257,598	41,964,948
3	Thuế GTGT được khấu trừ	160,680,607	160,680,607	
4	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước			
5	Tài sản ngắn hạn khác	631,377,050	631,377,050	
B	**TSCĐ VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN**	**111,338,957**	**124,787,832**	**13,448,875**
I	**Tài sản cố định**	**47,607,151**	**57,306,826**	**9,699,675**
1	TSCĐ hữu hình	47,607,151	57,306,826	9,699,675
	Nguyên giá	*146,535,403*	*146,535,403*	
	Giá trị hao mòn lũy kế	*-98,928,252*	*-89,228,577*	*9,699,675*
2	Tài sản cố định thuê tài chính			

3	TSCĐ vô hình			
	Nguyên giá			
	Giá trị hao mòn lũy kế			
II	**Đầu tư tài chính dài hạn**			
III	**Xây dựng cơ bản dở dang**			
IV	**Chi phí trả trước dài hạn**			
V	**Ký quỹ, ký cược dài hạn**			
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**63,731,806**	**67,481,006**	**3,749,200**
1	Chi phí trả trước dài hạn	63,731,806	67,481,006	3,749,200
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
3	Tài sản dài hạn khác			
	Tổng cộng tài sản	**14,197,625,332**	**14,253,100,081**	**55,474,749**
TT	**NGUỒN VỐN**	**Theo sổ sách**	**Xác định lại**	**Chênh lệch**
A	**NỢ PHẢI TRẢ**	**8,697,625,332**	**8,697,625,332**	
I	**Nợ ngắn hạn**	**8,697,625,332**	**8,697,625,332**	
1	Vay và nợ ngắn hạn			
2	Phải trả người bán	908,248,493	908,248,493	
3	Người mua trả tiền trước	2,135,803,454	2,135,803,454	
4	Thuế và các khoản phải nộp	25,089,839	25,089,839	
5	Phải trả Công nhân viên	13,608,713	13,608,713	
6	Chi phí phải trả			
7	Phải trả nội bộ	4,982,776,134	4,982,776,134	
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD			
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	632,098,699	632,098,699	
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn			
II	**Nợ dài hạn**			
B	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**5,500,000,000**	**5,555,474,749**	**55,474,749**
I	**Nguồn vốn - quỹ**	**5,500,000,000**	**5,555,474,749**	**55,474,749**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5,500,000,000	5,500,000,000	
2	Vốn khác của chủ sở hữu			
3	Cổ phiếu ngân quỹ			
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		55,474,749	55,474,749
5	Chênh lệch tỷ giá			
6	Quỹ đầu tư phát triển			
7	Quỹ dự phòng tài chính			
8	Nguồn vốn đầu tư XDCB			
9	Lợi nhuận chưa phân phối			
II	**Nguồn kinh phí**			
	Tổng cộng nguồn vốn	**14,197,625,332**	**14,253,100,081**	**55,474,749**

Bảng 2.24: KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP

Thời điểm 31/3/2004

11	Tên tài sản	Số liệu theo sổ sách kế toán	Số liệu xác định lại	Chênh lệch
A	**TÀI SẢN ĐANG DÙNG**	**14,197,625,332**	**14,253,100,081**	**55,474,749**
I	**TSCĐ và đầu tư dài hạn**	**111,338,957**	**124,787,832**	**13,448,875**
1	***Tài sản cố định***	***47,607,151***	***57,306,826***	***9,699,675***
a)	TSCĐ hữu hình	47,607,151	57,306,826	9,699,675
b)	TSCĐ vô hình			
2	***Các khoản đầu tư tài chính dài hạn***			
3	***Chi phí XDCB dở dang***			
4	***Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn***			
5	***Chi phí trả trước dài hạn***	***63,731,806***	***67,481,006***	***3,749,200***
II	**Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn**	14,086,286,375	14,128,312,249	42,025,874
1	***Tiền***	***1,131,102,833***	***1,131,163,758***	***60,925***
	* Tiền mặt	488,400,607	488,400,900	293
	* Tiền gửi ngân hàng	642,702,226	642,762,858	60,632
2	***Đầu tư tài chính ngắn hạn***			
3	***Các khoản phải thu***	***1,558,864,851***	***1,558,864,851***	
4	***Vật tư, hàng hóa tồn kho***	***10,672,648,991***	***10,672,648,991***	
5	***Tài sản lưu động khác***	***723,669,700***	***765,634,648***	***41,964,948***
III	**Giá trị lợi thế KD của doanh ngiệp**			
IV	**Giá trị quyền sử dụng đất**			
B	**TÀI SẢN KHÔNG CẦN DÙNG**			
I	**TSCĐ và đầu tư dài hạn**			
II	**TS lưu động và đầu tư ngắn hạn**			
C	**Tài sản chờ thanh lý**			
D	**TSCĐ hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi**			
	TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP (A+B+C+D)	**14,197,625,332**	**14,253,100,081**	**55,474,749**
	Trong đó:			
	TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ DOANH NGHIỆP (A)	**14,197,625,332**	**14,253,100,081**	**55,474,749**
E1	**Nợ thực tế phải trả**	**8,697,625,332**	**8,697,625,332**	
E2	**Số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi**			

E3	**Nguồn kinh phí sự nghiệp**			
	TỔNG GIÁ TRỊ THỰC TẾ PHẦN VỐN CỦA NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP {A-(E1+E2+E3)}	**5,500,000,000**	**5,555,474,749**	**55,474,749**

2.2.5.2.4. Kết luận và kiến nghị:

❖ Kết luận:

- Giá trị thực tế của Công ty B tại thời điểm 31/3/2006 để cổ phần hóa là:

14,253,100,081 đồng

Bằng chữ: ***Mười bốn tỷ, hai trăm năm mươi ba triệu, một trăm nghìn không trăm tám mươi mốt đồng.***

Trong đó:

- Giá trị phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là: ***5,555,474,749 đồng***

Bằng chữ: ***Năm tỷ, năm trăm năm mươi lăm triệu, bốn trăm bảy mươi tư nghìn, bảy trăm bốn mươi chín đồng.***

❖ Kiến nghị:

- Đến thời điểm XĐGTDN để cổ phần hóa, công tác quyết toán thuế Quý I năm 2006 của Công ty B chưa được tiến hành. Việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty B được căn cứ vào Báo cáo tài chính Quý I năm 2006. Khoản chênh lệch phát sinh (nếu có) khi kiểm tra quyết toán thuế sẽ được điều chỉnh vào kết quả kinh doanh của Công ty giai đoạn từ thời điểm XĐGTDN đến thời điểm Công ty đăng ký kinh doanh chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

- Kết quả sản xuất kinh doanh từ thời điểm XĐGTDN đến thời điểm bộ phận Doanh nghiệp Nhà nước chính thức chuyển thành Công ty cổ phần sẽ được xử lý theo chế độ tài chính hiện hành của Nhà nước.

2.2.5.3. So sánh việc xác định giá trị doanh nghiệp giữa Công ty A và Công ty B:

2.2.5.3.1. Giống nhau:

Về cơ bản, công việc xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá tại 2 Công ty A và B đều được AASC thực hiện tuân thủ theo Nghị định 187/2004/NĐ-CP của Chính phủ về việc chuyển Công ty nhà nước thành Công ty cổ phần và Thông tư 126/2004/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn thực hiện Nghị định 187. Đồng thời cả hai cuộc kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp trên đều được thực hiện theo phương pháp tài sản và với quy trình tương đối thống nhất nên phương pháp tiếp cận, thu thập bằng chứng và đánh giá giá trị các khoản mục tài sản cũng như cách thức xử lý tài chính về cơ bản là giống nhau.

2.2.5.3.2. Khác nhau:

Tuy nhiên, do 2 Công ty trên có loại hình kinh doanh cũng như quy mô, tỷ trọng các loại tài sản khác nhau nên trong cách thức tiếp cận các khoản mục cũng có nhiều điểm khác biệt.

Công ty A là 1 Công ty xây dựng chuyên thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông… và đầu tư kinh doanh phát triển hạ tầng đô thị; với quy mô tài sản là 104,821,253,937 đồng. Còn Công ty B là 1 Công ty thương mại và dịch vụ; với quy mô tài sản chỉ là 14,197,625,332 đồng. Có thể thấy, do quy mô tài sản của Công ty A tương đối lớn, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh phức tạp, do vậy đòi hỏi kiểm toán viên phải thu thập bằng chứng kiểm toán với số lượng cũng như chất lượng cao hơn. Còn đối với Công ty B thì ngược lại.

Cũng do loại hình kinh doanh khác nhau, nên tính trọng yếu của từng khoản mục tài sản của 2 Công ty này cũng khác nhau.Do đó khi tiến hành xác định giá trị doanh nghiệp các Kiểm toán viên đã căn cứ vào đặc thù kinh doanh để xác định những tài khoản quan trọng cần tập trung xem xét.

❖ Công ty A: kinh doanh xây dựng nên các khoản mục quan trọng là TSCĐ, chi phí XDCB dở dang, giá trị quyền sử dụng đất (cả giá trị quyền sử

dụng đất của nhà văn phòng Công ty cũng như của diện tích đất được giao phục vụ các dự án).

- Trong TSCĐ của đơn vị thì chiếm giá trị nhiều nhất là máy móc thiết bị phục vụ cho việc thi công các công trình. Máy móc thiết bị vừa có giá trị lớn, vừa đa dạng và chứa đựng nhiều thông số kỹ thuật phức tạp; do vậy khâu kiểm kê, đánh giá lại giá trị máy móc thiết bị rất khó khăn, tốn nhiều thời gian và chi phí, đồng thời đòi hỏi người kiểm kê, đánh giá phải có trình độ chuyên môn về máy móc thiết bị.

- Là 1 Công ty chuyên thi công các công trình xây dựng nên trên bảng cân đối kế toán của đơn vị hầu như lúc nào cũng tồn tại một khoản chi phí XDCB dở dang tương đối lớn. Hơn nữa, khoản mục chi phí XDCB dở dang là khoản mục rất dễ xảy ra gian lận và sai sót. Việc xác định giá trị của chi phí XDCB dở dang cũng vô cùng phức tạp, đòi hỏi phải có chuyên gia trong ngành xây dựng.

- Công ty có mặt bằng tương đối lớn, hơn nữa Công ty thường xuyên được giao những diện tích đất lớn để phục vụ cho các dự án xây dựng. Do đó, việc xác định giá trị quyền sử dụng đất là vô cùng quan trọng.

❖ Công ty B: kinh doanh thương mại nên các khoản mục quan trọng là hàng tồn kho. Công ty B hoạt động dưới hình thức một trung tâm thương mại, chuyên nhập khẩu, mua bán hàng hoá các loại. Điều này đòi hỏi đơn vị phải luôn dự trữ một lượng hàng hoá rất lớn ở trong kho. Hàng hoá tồn kho chiếm tỷ trọng lớn và đóng vai trò quyết định đến hoạt động kinh doanh của đơn vị. Do vậy, khi xác định giá trị doanh nghiệp đòi hỏi khâu kiểm kê, đánh giá lại tài hàng hoá tồn kho phải được chú trọng.

Tóm lại, AASC đã thực hiện các cuộc kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp theo đúng quy định của nhà nước và theo quy trình thống nhất của Công ty, tuy nhiên trong quá trình thực hiện các Kiểm toán viên đã luôn luôn bám vào thực tế tại đơn vị được kiểm toán để vận dụng quy định một cách linh

hoạt nhất nhằm đạt hiệu quả tốt nhất trong thời gian ngắn nhất và chi phí tiết kiệm nhất.

CHƯƠNG III

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC ĐỂ CỔ PHẦN HÓA TẠI CÔNG TY AASC

3.1. NHẬN XÉT CHUNG VỀ THỰC TRẠNG XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP DO AASC THỰC HIỆN:

3.1.1. Những ưu điểm:

- Khâu tổ chức trong các cuộc Kiểm toán nói chung và kiểm toán XĐGTDN nói riêng của AASC luôn được thực hiện 1 cách khoa học và hợp lý nhằm giúp cho cuộc Kiểm toán được diễn ra trong những điều kiện tốt nhất và đạt hiệu quả cao nhất. Trong khâu tổ chức cho 1 cuộc kiểm toán, vấn đề then chốt chính là vấn đề nhân lực. Do tính phức tạp của công tác XĐGTDN, trưởng nhóm kiểm toán XĐGTDN luôn được lựa chọn trong số những KTV có nhiều kinh nghiệm nhất. Bên cạnh đó trong đoàn kiểm toán luôn phải có 1 kỹ thuật viên về ngành Xây dựng để có thể xử lý các vấn đề chuyên môn trong việc xác định giá trị của tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc, xác định giá trị còn lại của tài sản để thanh lý... Các KTV, kỹ thuật viên cũng như các trợ lý KTV của Công ty đều được trang bị đầy đủ kiến thức chuyên môn cũng như được cập nhật các văn bản pháp lý liên quan đến lĩnh vực XĐGTDN để cổ phần hóa. Chính vì vậy, dịch vụ XĐGTDN của AASC luôn được đảm bảo về tính chuyên nghiệp cũng như chất lượng của kết quả định giá.
- Trong giai đoạn thực hiện Kế hoạch kiểm toán, Kiểm toán viên thường triển khai một cách chủ động và tích cực các kế hoạch và chương trình nhằm đưa ra các ý kiến xác thực nhất về báo cáo tài chính trên cơ sở bằng chứng kiểm toán đầy đủ và tin cậy.

Để thực hiện kiểm tra chi tiết đối với giá trị doanh nghiệp, các KTV của Công ty AASC đã thực hiện đầy đủ và linh hoạt các thủ tục sau:

- Kiểm tra tính hợp lý của Bảng kê danh mục tài sản của doanh nghiệp bằng cách so sánh số liệu của cùng khoản mục tài sản, công nợ, nguồn vốn... trên Bảng kê với số liệu trên Báo cáo tài chính, sổ cái, sổ chi tiết.

- Đánh giá tính hợp lý của các khoản mục bằng cách đối chiếu sự phù hợp giữa Bảng kê với chứng từ gốc, sổ chi tiết, kiểm tra tính hợp lý và hợp lệ của chứng từ gốc.

- Kiểm tra tính đúng đắn trong việc phân loại các khoản mục và phát hiện những nội dung không hợp lý bằng cách đọc lướt qua nội dung, cách thức hạch toán trong sổ chi tiết, sổ cái tài khoản.

- Đánh giá lại tính chính xác trong việc cộng số học bằng cách tính toán lại các số cộng dồn, kiểm tra việc chuyển sổ.

Tuy nhiên do đặc trưng riêng của mỗi khoản mục, KTV thường lựa chọn một hoặc một số thủ tục cho phù hợp (không nhất thiết phải thực hiện toàn bộ) để đánh giá tính chính xác, hợp lý của từng khoản mục.

- Việc đánh giá bằng chứng và tổng hợp kết quả XĐGTDN trong giai đoạn kết thúc kiểm toán cũng được thực hiện 1 cách khoa học theo 1 quy trình soát xét khoa học:

Trước tiên, các giấy tờ làm việc (bao gồm cả các bằng chứng kiểm toán) thu thập được trong quá trình kiểm toán XĐGTDN được tập hợp lại cho trưởng nhóm kiểm toán. Trưởng nhóm kiểm toán tiến hành soát xét toàn bộ giấy tờ làm việc liên quan đến các mục đích kiểm toán và đánh giá các bằng chứng kiểm toán. Công việc này cần được tiến hành ngay trong quá trình kiểm toán, tại khách hàng nhằm kịp thời giải quyết những tồn tại cũng như bổ sung các thủ tục kiểm toán cần thiết khác và cần được trưởng nhóm kiểm toán thực hiện theo các bước sau:

- Kiểm tra tính tuân thủ trong cách trình bày các giấy làm việc;

- Kiểm tra tính đầy đủ của các bằng chứng kiểm toán và chương trình kiểm toán XĐGTDN;

- Đối chiếu sự phù hợp về số liệu giữa các bằng chứng thu được với giấy làm việc, sổ kế toán tài sản, công nợ, nguồn vốn... hoặc báo cáo liên quan;

- Kiểm tra lại các chứng từ gốc phát sinh trước và sau ngày XĐGTDN để khẳng định tính đúng kỳ là thoả mãn;

- Kiểm tra tính chính xác của số liệu và các thuyết minh về kết quả xác định giá trị tài sản;

- Kiểm tra các căn cứ của nhà nước, ngành hoặc địa phương, chứng từ, sổ kế toán mà kiểm toán viên thu thập được để đánh giá giá trị tài sản là phù hợp;

Trưởng nhóm kiểm toán tiến hành tập hợp ý kiến đánh giá đối với các phần hành có liên quan đến XĐGTDN. Thông qua các bằng chứng thu thập được đối với tất cả các phần hành, KTV khẳng định các mục tiêu đề ra đối với từng phần hành đều thoả mãn. Trên cơ sở các bằng chứng thu được, trưởng nhóm kiểm toán diễn giải những bút toán điều chỉnh kết quả XĐGTDN và đánh giá giá trị tài sản.

Căn cứ Bảng tổng hợp kết quả XĐGTDN, kiểm toán viên lập Báo cáo XĐGTDN theo hướng dẫn của Thông tư 126/2004/TT-BTC, trước khi Báo cáo được phát hành, KTV chính sẽ chuyển hồ sơ kiểm toán lên cấp trưởng phòng, cấp này sẽ soát xét một cách tổng thể toàn bộ hồ sơ kiểm toán và tập trung vào những nội dung có ảnh hưởng quan trọng đến Báo cáo kết quả XĐGTDN. Sau cấp trưởng phòng là Ban Giám đốc công ty, cấp này tập trung vào những vấn đề trọng yếu, tổng thể Báo cáo kết quả XĐGTDN. Sau khi soát xét các cấp soát xét phải ký vào giấy tờ tài liệu kiểm toán nếu cho rằng giấy tờ đó là thích hợp hoặc nếu không sẽ yêu cầu nhóm kiểm toán tiếp tục bổ sung hoàn thiện.

3.1.2. Những vấn đề còn tồn tại trong quá trình thực hiện xác định giá trị doanh nghiệp do AASC thực hiện:

3.1.2.1. Những hạn chế trong giai đoạn lập kế hoạch Kiểm toán:

Lập kế hoạch là công việc đầu tiên mà các kiểm toán viên cần thực hiện trong mỗi cuộc kiểm toán nhằm đảm bảo cuộc kiểm toán được tiến hành một cách có hiệu quả. Việc lập kế hoạch kiểm toán không chỉ xuất phát từ yêu cầu của chính cuộc kiểm toán nhằm chuẩn bị những điều kiện cơ bản trong công tác kiểm toán mà còn nhằm hỗ trợ đắc lực cho việc thực hiện kiểm toán, giúp cho công ty kiểm toán tiết kiệm chi phí kiểm toán nhưng vẫn đảm bảo hiệu quả công tác kiểm toán. Tuy nhiên, hiện nay công tác lập kế hoạch kiểm toán cho các cuộc Kiểm toán XĐGTDN của AASC chưa thực sự được chú trọng. Trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán thì các bước quan trọng bao gồm: thu thập thông tin cơ sở về khách hàng, thực hiện thủ tục phân tích sơ bộ và đánh giá hệ thống kiểm soát nội bộ của khách hàng. Phần lớn trong các cuộc kiểm toán XĐGTDN tại AASC hiện nay, bước thực hiện thủ tục phân tích sơ bộ và đánh giá hệ thống KSNB thường được dựa trên kinh nghiệm phán đoán của KTV chứ không được thể hiện cụ thể trên giấy tờ làm việc. Điều này khiến cho khâu lập kế hoạch còn nhiều hạn chế.

3.1.2.2. Những hạn chế trong giai đoạn thực hiện kiểm toán:

❖ Về việc thực hiện thủ tục phân tích:

Qua khảo sát 1 số hồ sơ XĐGTDN thì thấy các KTV chưa thực hiện thủ tục phân tích trong quá trình XĐGTDN. Điều này có thể hiểu là do dịch vụ kiểm toán XĐGTDN để cổ phần hóa mới xuất hiện ở các Công ty kiểm toán vì từ khi Chính phủ ban hành Nghị định 187/2004/NGG-CP thì các công ty kiểm toán mới được cung cấp dịch vụ kiểm toán XĐGTDN để cổ phần hóa, do đây là dịch vụ mới nên các công ty kiểm toán chưa có thời gian và kinh nghiệm để chuẩn bị. Hơn nữa, Thông tư 126/2004/TT-BTC khi hướng dẫn thực hiện Nghị định 187/2004/NGG-CP cũng không đề cập đến thủ tục phân tích khi thực hiện kiểm toán XĐGTDN.

Do không thực hiện thủ tục phân tích hoặc thực hiện không đầy đủ thủ tục phân tích, nên các công ty thường không định hướng được những thủ tục kiểm

tra chi tiết đối với giá trị doanh nghiệp một cách phù hợp với từng khách hàng. Điều này ảnh hưởng một phần đến kết quả xác định giá trị doanh nghiệp.

❖ Về việc thực hiện thủ tục kiểm tra chi tiết giá trị doanh nghiệp:

Hiện nay, AASC cũng như các Công ty Kiểm toán và định giá khác ở Việt Nam thực hiện việc XĐGTDN theo Nghị định 187/2004/NĐ-CP của Chính phủ về việc chuyển Công ty Nhà nước thành Công ty cổ phần và Thông tư 126/2004/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định trên. Trong quá trình thực hiện việc xác định giá trị tài sản của doanh nghiệp, các KTV của Công ty thường gặp phải những vướng mắc sau:

+ *Kiểm tra chi tiết để đánh giá TSCĐ hữu hình:*

- Đối với nguyên giá của tài sản là máy móc thiết bị, theo Thông tư 126/2004/TT-BTC thì luôn phải đánh giá lại nguyên giá tại thời điểm xác định giá. Trong trường hợp tài sản là dây chuyền sản xuất được mua sắm, nhập khẩu từ các nước Đông Âu, Tây Âu trước đây (thời kỳ bao cấp), rất lạc hậu về công nghệ kỹ thuật. Hiện nay không còn sản xuất, lưu thông trên thị trường, cũng không có tài sản so sánh tương đương: cùng loại, cùng nước sản xuất, có cùng công suất và tính năng; theo hướng dẫn này nguyên giá được xác định theo nguyên giá tài sản ghi trên sổ kế toán. Trong nhiều trường hợp, giá trị tài sản ghi trên sổ kế toán lại rất cao bất hợp lý, do tài sản đã được đánh giá lại nguyên giá nhiều lần bởi chênh lệch tỷ giá theo qui định của Nhà nước trong chế độ kế toán trước đây.

- Đối với chất lượng còn lại của TS, theo Thông tư 126/2004/TT-BTC thì chất lượng còn lại của tài sản được công ty cổ phần tiếp tục sử dụng được đánh giá không thấp hơn 20%. Tuy nhiên trên thực tế có nhiều Công ty nhà nước được hình thành và đầu tư từ thời bao cấp, đến thời điểm hiện tại thì máy móc thiết bị, sơ sở hạ tầng... đều xuống cấp và hết sức lạc hậu. Nhưng sau khi cổ phần hóa, để duy trì công ăn việc làm cho lao động thì doanh nghiệp vẫn phải giữ lại những tài sản đó để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh

nghiệp. Theo quy định, chất lượng còn lại của những tài sản này được đánh giá tối thiểu là 20%; tuy nhiên, tỷ lệ như thế là quá cao và bất hợp lý so với tình trạng thực sự của tài sản tại thời điểm định giá.

+ *Kiểm tra chi tiết để đánh giá giá trị TSCĐ vô hình:*

Chúng ta biết rằng, những giá trị vô hình của doanh nghiệp như vị trí kinh doanh, thương hiệu, tiềm năng kinh doanh... đóng một vai trò vô cùng quan trọng góp phần nên giá trị của doanh nghiệp. Tuy nhiên, đối với phần lớn các tổ chức định giá ở Việt Nam hiện nay nói chung và ở AASC nói riêng, việc xác định những giá trị vô hình của doanh nghiệp chưa thực sự được chú trọng. Thực tế một phần là do quy định của nhà nước chưa xây dựng được một hệ thống tiêu chuẩn cụ thể để xác định giá trị thương hiệu cũng như giá trị tiềm năng của doanh nghiệp. Do vậy, việc tính giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp chỉ được tính toán một cách máy móc, không bám sát thực tế của đơn vị. Dẫn đến hậu quả là đối với một số doanh nghiệp mặc dù giá trị lợi thế kinh doanh là giá trị quan trọng nhất nhưng lại được đánh giá quá thấp.

❖ Về chương trình Kiểm toán XĐGTDN:

Hiện nay ở AASC chưa có chương trình Kiểm toán XĐGTDN thống nhất trong toàn công ty. Việc thực hiện xác định giá trị từng khoản mục chủ yếu dựa trên kinh nghiệm của các KTV.

3.1.2.3. Những hạn chế trong việc tổng hợp kết quả kiểm toánXĐGTDN trong giai đoạn kết thúc kiểm toán:

Sau khi có kết quả tổng hợp số liệu xác định giá trị doanh nghiệp, kiểm toán viên thông báo với Ban đổi mới phát triển doanh nghiệp và Ban Giám đốc khách hàng về kết quả xác định giá trị doanh nghiệp, sau khi hai bên rà soát, kiểm tra các nội dung đã thực hiện và kết quả xác định giá trị doanh nghiệp thì kiểm toán viên sẽ lập Báo cáo kiểm toán xác định giá trị doanh nghiệp gửi cho khách hàng và cơ quan thẩm tra phê duyệt. Như vậy, ở đây phát sinh một vấn

đề là: Kết quả xác định giá trị doanh nghiệp của kiểm toán viên phải được trao đổi và thống nhất với Ban chỉ đạo cổ phần hóa và Ban Giám đốc của doanh nghiệp được cổ phần, như vậy làm ảnh ưởng tới tính độc lập của kiểm toán viên khi đưa ra kết quả định giá của mình. Trong trường hợp Ban chỉ đạo cổ phần hóa và Ban Giám đốc doanh nghiệp không đồng ý với kết quả kiểm toán của kiểm toán viên thì Thông tư 126/2004/TT-BTC cũng chưa có hướng dẫn xử lý, do vậy có nhiều cuộc kiểm toán đã bị kéo dài thời gian hoặc không thể thực hiện hoàn thành.

3.2. SỰ CẦN THIẾT PHẢI HOÀN THIỆN CÔNG TÁC XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP TẠI AASC

Khi tiến hành cổ phần hóa một doanh nghiệp, xác định giá trị doanh nghiệp là một chỉ tiêu rất quan trọng, nó là một trong những căn cứ để xây dựng phương án cổ phần hóa, giá trị doanh nghiệp được xác định là mức giá mà người mua là Công ty cổ phần sau này và người bán là Nhà nước đều có thể chấp nhận được. Có thể nói, xác định giá trị doanh nghiệp thành công thì cuộc cổ phần hóa doanh nghiệp mới có thể thành công.

Kiểm toán giá trị doanh nghiệp là công việc hết sức khó khăn, phức tạp, tốn nhiều thời gian và đóng vai trò quan trọng trong quá trình cổ phần hóa doanh nghiệp. Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán AASC là một trong những Công ty Kiểm toán ở Việt Nam có uy tín nhất trong lĩnh vực kiểm toán XĐGTDN. AASC có đội ngũ KTV có nhiều kinh nghiệm trong việc Kiểm toán XĐGTDN, ngoài ra còn có đội ngũ kỹ thuật viên chuyên ngành Xây dựng để phục vụ cho việc xác định giá trị của TSCĐ hữu hình - một trong những khoản mục tài sản khó xác định giá trị nhất. Tuy nhiên, thực trạng việc Kiểm toán XĐGTDN do AASC thực hiện vẫn còn nhiều tồn tại và bất cập. Bởi vậy, để nâng cao hiệu quả và chất lượng kiểm toán đòi hỏi AASC phải không ngừng nghiên cứu, hoàn thiện nội dung, quy trình, phương pháp kiểm toán BCTC nói chung và kiểm toán giá trị doanh nghiệp nói riêng.

Như chúng ta đã biết, giai đoạn hiện nay Nhà nước đã và đang chủ trương cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Ngày càng nhiều công ty nhà nước được cổ phần hóa, đồng nghĩa với việc dịch vụ kiểm toán XĐGTDN cũng ngày càng phát triển. Đây vẫn còn là 1 loại hình dịch vụ mới mẻ ở Việt Nam, do vậy không tránh khỏi những vấn đề hạn chế không những trong khâu thực hiện của các tổ chức định giá mà còn trong chính những chính sách, quy định của Nhà nước. Chúng ta có thể thấy rõ vai trò của kết quả XĐGTDN đối với việc thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước cũng như đối với việc phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp giai đoạn sau cổ phần hóa; do vậy việc hoàn thiện công tác kiểm toán XĐGTDN là 1 yêu cầu bức thiết đối với các Công ty kiểm toán, các tổ chức định giá ở Việt Nam nói chung và Công ty Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán Kiểm toán AASC nói riêng.

Muốn đảm bảo cho việc hoàn thiện kiểm toán giá trị doanh nghiệp có tính khả thi cao thì các nội dung đưa ra phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

- Phải phù hợp với các chuẩn mực kế toán, kiểm toán đã ban hành và các thông lệ, chuẩn mực kiểm toán quốc tế phổ biến.

- Phải phù hợp với các chính sách, chế độ quản lý kinh tế hiện hành của Nhà nước mà trực tiếp là Bộ Tài chính đối với hoạt động kiểm toán hiện nay.

- Phải phù hợp với tình hình cụ thể của các đơn vị được XĐGTDN.

3.3. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP TẠI AASC:

3.3.1. Hoàn thiện việc đánh giá hệ thống Kiểm soát nội bộ trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán:

3.3.1.1. Cơ sở thực tiễn:

Thực tế cho thấy tại AASC, việc đánh giá hệ thống KSNB trong các cuộc

kiểm toán xác định doanh nghiệp thường được thực hiện chủ yếu dựa trên óc phán xét của KTV chứ chưa được thực hiện cụ thể trên giấy tờ làm việc.Tức là KTV đặt ra các câu hỏi cho Ban chỉ đạo cổ phần hóa doanh nghiệp, Ban Giám đốc khách hàng hoặc các nhân viên có liên quan, trên cơ sở các câu trả lời nhận được, KTV sẽ có được sự hiểu biết về hệ thống KSNB của khách hàng. Cách làm này sẽ phát huy óc xét đoán của KTV. Tuy nhiên, không phải trong bất cứ lĩnh vực gì KTV cũng có kinh nghiệm, cũng như nhiều khi KTV không thể nêu ngay câu hỏi mang tính đặc thù cho khách hàng đó. Việc đánh giá dựa vào kinh nghiệm chủ quan của KTV có thể sẽ đưa ra những nhận định thiếu chính xác về hệ thống KSNB của đơn vị.

3.3.1.2. Giải pháp hoàn thiện:

Để đánh giá hệ thống KSNB của khách hàng, cần thiết phải lập bảng câu hỏi về hệ thống KSNB đối với từng khoản mục. Thông thường mẫu câu hỏi về hệ thống KSNB được lập sẵn và được các KTV trong Công ty áp dụng đối với tất cả các khách hàng. Nhược điểm của Bảng câu hỏi về hệ thống KSNB chuẩn này là lập chung cho mọi loại hình khách hàng, do đó nó có thể sẽ không sát với tình hình thực tế tại một số khách hàng và không khả thi đối với các khách hàng nhỏ. Do đó, khi đánh giá hệ thống KSNB đối với kiểm toán giá trị doanh nghiệp bên cạnh việc sử dụng Bảng câu hỏi về hệ thống KSNB thì rất cần đến kinh nghiệm thực tế của KTV. Cũng vì lí do đó, bảng câu hỏi về hệ thống KSNB đối với XĐGTDN nên được xác định theo 3 cách trả lời câu hỏi là : "Có", "Không" hoặc "Không áp dụng". Câu trả lời "không áp dụng" thể hiện không áp dụng câu hỏi này đối với khách hàng.

Để có căn cứ lập Bảng câu hỏi về hệ thống KSNB khi XĐGTDN, KTV phải dựa vào:

- Nội dung và kết quả trao đổi với Ban Giám đốc, Kế toán trưởng với nhân viên thuộc các phòng kế toán, phòng kỹ thuật, phòng kế hoạch... về các nội dung có liên quan;

- Việc kiểm tra và xem xét các tài liệu, các thông tin liên quan đến gía trị doanh nghiệp do hệ thống kế toán và hệ thống KSNB cung cấp;

- Việc quan sát hệ thống quản lý kho, tài sản cố định, quy trình công nghệ, quá trình xử lý nghiệp vụ...

KTV căn cứ vào các câu trả lời trong Bảng câu hỏi về hệ thống KSNB này sẽ nhận thấy sự có mặt hay vắng mặt đối với từng dấu hiệu kiểm soát tài sản, công nợ, hàng tồn kho... của khách hàng. KTV cần phải xác định được sự vắng mặt của quá trình kiểm soát chủ yếu vì sự vắng mặt này thường làm khả năng sai phạm tăng lên. Sự vắng mặt của các quá trình kiểm soát chủ yếu đối với XĐGTDN thường là các nội dung sau:

- Khách hàng không thực hiện kiểm kê đánh giá lại giá trị tài sản tại thời điểm XĐGTDN nghiêm túc và khách quan;

- Việc phân loại các khoản mục tài sản thành tài sản cần dùng, không cần dùng, tài sản hình thành từ quỹ khen thưởng phúc lợi, tài sản chờ thanh lý không đúng tính chất và nội dung;

Sau khi xác định được sự vắng mặt của từng dấu hiệu kiểm soát XĐGTDN của khách hàng đặc biệt là sự vắng mặt của quá trình kiểm soát chủ yếu, KTV tổng hợp lại sẽ đánh giá được hệ thống KSNB đối với giá trị doanh nghiệp của khách hàng ở mức khá, trung bình hoặc yếu. (Tuy nhiên, việc đánh giá hệ thống KSNB ở các mức độ khác nhau này còn phụ thuộc vào quan điểm của từng KTV).

Mẫu bảng câu hỏi về hệ thống KSNB cho 1 số khoản mục đối với XĐGTDN nên được xây dựng như sau:

Bảng 3.1: Bảng câu hỏi về hệ thống Kiểm soát nội bộ đối với xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa

❖ ***Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng***

Bước công việc	Có	Không	Không áp dụng	Ghi chú
1. Công việc thủ quỹ và kế toán tiền mặt có do một người đảm nhận không?	☐	☐	☐	
2. Hàng tháng kế toán tiền mặt có đối chiếu với thủ quỹ không?	☐	☐	☐	
3. Đã thực hiện kiểm kê tiền mặt tại thời điểm XĐGTDN chưa?	☐	☐	☐	
4. Việc đối chiếu với Ngân hàng có được thực hiện hàng tháng, hàng quý không?	☐	☐	☐	
5. Các khoản tiền ngoại tệ có được theo dõi riêng không?	☐	☐	☐	
6. Đã đánh giá lại số dư các khoản tiền mặt, TGNH có gốc ngoại tệ tại thời điểm XĐGTDN theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng chưa?	☐	☐	☐	

Kết luận: Hệ thống kiểm soát nội bộ đối với các khoản tiền

Khá	Trung bình	Yếu
☐	☐	☐

❖ ***Các khoản phải thu, phải trả***

Bước công việc	Có	Không	Không áp dụng	Ghi chú
1. Có theo dõi riêng biệt từng khoản phải thu, phải trả của khách hàng không?	☐	☐	☐	
2. Đã lập Bảng kê chi tiết các khoản công nợ phải thu phải trả theo năm phát sinh chưa?	☐	☐	☐	
3. Đã thực hiện phân loại công nợ chưa?	☐	☐	☐	
4. Khách hàng đã lập dự phòng cho những khoản phải thu khó đòi chưa?	☐	☐	☐	
5. Có thường xuyên rà soát lại các khoản công nợ để xử lý kịp thời không?	☐	☐	☐	
6. Đã lập hồ sơ các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi đề nghị xóa nợ chưa?	☐	☐	☐	

7. Cuối kỳ, các khoản công nợ có gốc bằng ngoại tệ có được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng không?	☐	☐	☐	
8. Đã đối chiếu công nợ tại thời điểm XĐGTDN chưa?	☐	☐	☐	
9. Đã lập bảng đánh giá tỷ lệ các khoản công nợ phải thu, phải trả đã được đối chiếu chưa?	☐	☐	☐	

Kết luận: Hệ thống kiểm soát nội bộ đối với các khoản phải thu, phải trả

Khá	Trung bình	Yếu
☐	☐	☐

- ***Hàng tồn kho***

Bước công việc	Có	Không	Không áp dụng	Ghi chú
1. Có thực hiện kiểm kê hàng tồn kho theo đúng qui định không? Đã thực hiện kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm XĐGTDN chưa?	☐	☐	☐	
2. Có thực hiện mang hàng tồn kho đi thế chấp để vay vốn không?	☐	☐	☐	
3. Bảo vệ cơ quan có ký xác nhận trên những phiếu nhập hàng và hoá đơn giao hàng không?	☐	☐	☐	
4. Địa điểm bố trí kho có an toàn không?	☐	☐	☐	
5. Đã thực hiện phân loại những khoản mục hàng tồn kho chậm luân chuyển, hư hỏng và lỗi thời, cần dùng và không cần dùng chưa và có để chúng riêng ra không?	☐	☐	☐	
6. Khách hàng đã xác định dự phòng giảm giá hàng tồn kho chưa?	☐	☐	☐	
7. Các phiếu nhập, xuất kho có được ghi sổ kế toán kịp thời không?	☐	☐	☐	
8. Việc xác định giá trị hàng tồn kho có nhất quán với các năm trước không?	☐	☐	☐	
9. Có tính giá thành chi tiết cho các thành phẩm tồn kho không?	☐	☐	☐	

Kết luận: Hệ thống kiểm soát nội bộ đối với hàng tồn kho

Khá	Trung bình	Yếu

- ***Tài sản cố định***

Bước công việc	Có	Không	Không áp dụng	Ghi chú
1. Có thực hiện kiểm kê TSCĐ theo đúng qui định không? Đã thực hiện kiểm kê TSCĐ tại thời điểm XĐGTDN chưa?	☐	☐	☐	
2. Có mang TSCĐ đi thế chấp để vay vốn không?	☐	☐	☐	
3. Tất cả các TSCĐ có được ghi sổ theo giá gốc hay không?	☐	☐	☐	
4. Khách hàng có theo dõi riêng những TSCĐ cần dùng, không cần dùng, chờ thanh lý, tài sản hình thành từ quĩ khen thưởng phúc lợi không?	☐	☐	☐	
5. Ngoài kế toán, có bộ phận nào theo dõi và quản lý danh mục TSCĐ không?	☐	☐	☐	
6. Khấu hao TSCĐ có được tính đúng theo các qui định hiện hành không?	☐	☐	☐	
7. Việc tính khấu hao TSCĐ có được nhất quán với các năm trước không?	☐	☐	☐	
8. Các thủ tục thanh lý TSCĐ có theo đúng qui trình không?	☐	☐	☐	

Kết luận: Hệ thống kiểm soát nội bộ đối với tài sản cố định

Khá	Trung bình	Yếu
☐	☐	☐

❖ ***Các khoản vay***

Bước công việc	Có	Không	Không áp dụng	Ghi chú
1. Khách hàng có thường xuyên đối chiếu tiền vay với người cho vay không? Đã đối chiếu tiền vay tại thời điểm XĐGTDN với người cho vay chưa?	☐	☐	☐	
2. Khách hàng có theo dõi được khoản tiền lãi phải trả người cho vay không?	☐	☐	☐	
3. Các hợp đồng vay có được theo dõi đầy đủ không?	☐	☐	☐	
4. Việc hạch toán các khoản vay có đúng kỳ không?	☐	☐	☐	
5. Khách hàng có đi vay với lãi suất quá với qui định không?	☐	☐	☐	

6. Đã lập bảng kê chi tiết các khoản vay theo từng đối tượng, thời hạn vay, thời hạn trả nợ, lãi suất vay chưa?	☐	☐	☐	
7. Đã đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ tại thời điểm XĐGTDN theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng chưa?	☐	☐	☐	
8. Có các khoản vay đề nghị xóa nợ gốc, nợ lãi vay không?	☐	☐	☐	

Kết luận: Hệ thống kiểm soát nội bộ đối với các khoản vay

Khá	Trung bình	Yếu
☐	☐	☐

3.3.1.3. Tính khả thi của giải pháp:

Ta có thể thấy các mẫu câu hỏi để đánh giá hệ thống KSNB của khách hàng nêu trên khá chi tiết đối với từng khoản mục. Để trả lời các câu hỏi trong Bảng này, KTV có thể chuyển trước Bảng câu hỏi cho khách hàng và đề nghị khách hàng tự điền câu trả lời sau đó KTV sẽ tiến hành kiểm tra lại để khẳng định các câu trả lời là phù hợp. Trường hợp khách hàng không tự điền câu trả lời thì KTV phải tự lập Bảng câu hỏi, KTV có thể sử dụng các thủ tục kiểm toán linh hoạt để thu thập thông tin nhằm trả lời cho tất cả các câu hỏi này. Như thế, việc đánh giá hệ thống KSNB của khách hàng không những chỉ được thực hiện trong giai đoạn lập kế hoạch kiểm toán mà có thể được thực hiện, kiểm tra và bổ sung trong suốt quá trình thực hiện kiểm toán. Do đó, việc đánh giá hệ thống KSNB của khách hàng được thực hiện 1 cách linh hoạt và hỗ trợ 1 cách hiệu quả cho các công việc kiểm tra chi tiết của KTV.

3.3.2. Hoàn thiện việc thực hiện thủ tục phân tích trong kiểm toán XĐGTDN:

3.3.2.1. Cơ sở thực tiễn:

VSA số 520 "Quy trình phân tích" qui định "Trong quá trình kiểm toán, nhằm giảm bớt rủi ro phát hiện liên quan đến cơ sở dẫn liệu của báo cáo

tài chính, kiểm toán viên phải thực hiện quy trình phân tích hoặc kiểm tra chi tiết hoặc kết hợp cả hai".

Thủ tục phân tích là một phương pháp kiểm toán rất hữu hiệu, tiết kiệm được thời gian và chi phí nhưng vẫn đảm bảo việc đưa ra kết luận đáng tin cậy. Thủ tục phân tích đòi hỏi KTV phải có khả năng xét đoán mang tính nghề nghiệp, am hiểu sâu sắc về lĩnh vực sản phẩm của khách hàng để có được những phán đoán chính xác. Đặc biệt đối với kiểm toán XĐGTDN việc thực hiện các thủ tục phân tích lại càng phức tạp có liên quan đến nhiều khoản mục trên BCTC.

AASC cũng nhận thức được nội dung và tác dụng của thủ tục phân tích đánh giá tổng quát đối với kiểm toán XĐGTDN. Căn cứ trên những bằng chứng thu được thông qua thủ tục phân tích KTV sẽ định hướng những thủ tục kiểm tra chi tiết đối với XĐGTDN cần thực hiện. Tuy nhiên, việc vận dụng thủ tục phân tích trong kiểm toán XĐGTDN để cổ phần hóa ở AASC hiện nay thường rất hạn chế. Việc không thực hiện hoặc thực hiện 1 cách không đầy đủ, hiệu quả thủ tục phân tích dẫn đến không có những định hướng hợp lý cho các thủ tục kiểm tra chi tiết.

3.3.2.2. Giải pháp hoàn thiện:

Thủ tục phân tích là một phương pháp kiểm toán rất hữu hiệu, tiết kiệm được thời gian và chi phí nhưng vẫn đảm bảo việc đưa ra kết luận đáng tin cậy. Thủ tục phân tích đòi hỏi KTV phải có khả năng xét đoán mang tính nghề nghiệp, am hiểu sâu sắc về lĩnh vực sản phẩm của khách hàng để có được những phán đoán chính xác. Đặc biệt đối với kiểm toán XĐGTDN việc thực hiện các thủ tục phân tích lại càng phức tạp có liên quan đến nhiều khoản mục trên BCTC. Để thực hiện thủ tục phân tích 1 cách có hiệu quả, các KTV cần chú ý các điểm sau:

- Trước khi thực hiện các thủ tục phân tích để XĐGTDN, KTV nên rà soát một cách sơ lược về ngành nghề của khách hàng để nắm bắt được tình hình thực tế cũng như xu hướng chung của ngành nhằm tạo căn cứ phân tích.

Trường hợp tài liệu phân tích không cho kết quả như dự kiến của KTV thì KTV phải điều tra làm rõ nguyên nhân. Để hoàn thiện thủ tục phân tích trong giai đoạn thực hiện kiểm toán XĐGTDN, các công ty kiểm toán nên chú ý phân tích các chỉ số.

- Phân tích chỉ số là một phần quan trọng trong quá trình XĐGTDN. Các chỉ số tuyệt đối bản thân cung cấp không đủ thông tin. Việc phân tích so sánh đòi hỏi phải so sánh với một tiêu chuẩn đã lựa chọn cần đạt được.

- Cần phải có sự chú tâm trong việc sử dụng các chỉ số. Những hạn chế của các chỉ số gồm tính trung thực của các con số trong bảng cân đối tài sản, ảnh hưởng của lạm phát, tình trạng thiếu số liệu chi tiết và mức độ phù hợp của số liệu đã sử dụng.

Một số chỉ số thường được sử dụng trong đánh giá tính hiệu quả của 1 doanh nghiệp bao gồm:

- Nhóm các chỉ số đánh giá khả năng thanh toán:

- Chỉ số khả năng thanh toán tổng quát

- Chỉ số khả năng thanh toán nhanh

- Nhóm các chỉ số đánh giá tính hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp:

- Số vòng quay hàng tồn kho

- Vòng quay các khoản phải thu

- Vòng quay vốn lưu động

- Nhóm các chỉ số đánh giá khả năng sinh lời của doanh nghiệp:

- Chỉ số tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu

- Chỉ số tỷ suất lợi nhuận trên vốn kinh doanh

3.3.2.3. Tính khả thi của giải pháp:

Thủ tục phân tích là 1 quy trình phức tạp đòi hỏi nhiều kỹ năng và kinh nghiệm của KTV - đó là 1 sự kết hợp chặt chẽ giữa kiến thức lý thuyết về chuyên môn và sự hiểu biết về thực tế ngành nghề, lĩnh vực, tình hình kinh doanh của khách hàng. Thực tế cho thấy, trong các cuộc kiểm toán nói chung và các cuộc kiểm toán XĐGTDN nói riêng, điều kiện về thời gian thường không cho phép các KTV thực hiện 1 cách đầy đủ quy trình phân tích như trên lý thuyết, vì vậy nếu có được thực hiện thì kết quả thủ tục phân tích cũng chưa thể thực sự hỗ trợ hiệu quả cho công việc của KTV. Do vậy những giải pháp nêu trên cũng chỉ chủ yếu là đề cập về mặt lý thuyết chứ chưa thể hoàn thiện được việc thực hiện thủ tục phân tích trong các cuộc kiểm toán XĐGTDN.

KẾT LUẬN

Qua quá trình tìm hiểu về thực trạng xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước do Công ty dịch vụ tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán AASC thực hiện, ta thấy rõ tầm quan trọng của công tác xác định giá trị doanh nghiệp, những thuận lợi, thành công cũng như những hạn chế còn tồn tại. Trong phạm vi một khoá luận tốt nghiệp, báo cáo này đã khái quát được phần nào quy trình cũng như các bước kiểm tra chi tiết để xác định giá trị doanh nghiệp, đồng thời lấy ví dụ cụ thể công tác xác định giá trị doanh nghiệp tại hai Công ty có quy mô khác nhau để minh họa. Trong quá trình tìm hiểu em cũng nhận thấy một số những ưu điểm cũng như hạn chế trong Công tác xác định giá trị doanh nghiệp do AASC thực hiện và đưa ra một số ý kiến, giải pháp để góp phần khắc phục những hạn chế đó.

Tuy vẫn còn một số hạn chế nhất định, nhưng xét một cách tổng quát, Công tác xác định giá trị doanh nghiệp được AASC thực hiện một cách khoa học, hợp lý; phù hợp với các chuẩn mực kế toán, kiểm toán đã ban hành và các thông lệ, chuẩn mực kiểm toán quốc tế phổ biến;phù hợp với các chính sách, chế độ quản lý kinh tế hiện hành của Nhà nước mà trực tiếp là Bộ Tài chính đối với hoạt động kiểm toán hiện nay. Dịch vụ xác định giá trị doanh nghiệp do AASC cung cấp có độ tin cậy cao và được khách hàng cũng như các cấp quản lý Nhà nước tín nhiệm.

AASC đang cố gắng không ngừng để giữ vững sự tín nhiệm đó và không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ cung cấp.

DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thông tư số 76/2002/TT-BTC ngày 09/09/2002 hướng dẫn những vấn đề Tài chính khi chuyển Doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần
2. Thông tư số 79/2002/TT-BTC hướng dẫn phương pháp xác định giá trị doanh nghiệp
3. Nghị định 64/2002/ NĐ-CP về việc cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước
4. Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về chuyển Công ty nhà nước thành công ty cổ phần
5. Thông tư số 126/2004/TT-BTC ngày 24/12/2004 của Chính phủ về chuyển Công ty nhà nước thành công ty cổ phần
6. Thông tư số 13/LB-TT ngày 18/8/1994 Liên Bộ xây dựng- Tài Chính-Vật giá Chính phủ
7. Thông tư số 40/2004/TT-BTC ngày 13/5/2004 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn Kế toán khi chuyển doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần
8. Nguyễn Hải Sản - Đánh giá Doanh nghiệp – 1998 – NXB Tài chính Hà Nội
9. PGS PTS Hoàng Công Thi và PTS Phùng Thị Đoan – Cổ phần hóa các Doanh nghiệp nhà nước ở Việt Nam –1992
10. Bộ Giáo dục và Đào tào – Giáo trình Kinh tế Chính trị Mac-Lênin – 2003 – Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia
11. Chương trình Kiểm toán của Công ty dịch vụ tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán AASC.